

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 278 /UBND-KT

Bình Định, ngày 10 tháng 01 năm 2025

V/v phê duyệt Đề xuất dự án “Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (Giai đoạn 1)”

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định nhận được Văn bản số 11229/BTC-QLN ngày 21/10/2024 của Bộ Tài chính về việc đề xuất Dự án hệ thống hạ tầng thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định vay vốn AFD. Trên cơ sở các ý kiến góp ý của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã chỉ đạo các cơ quan có liên quan tiếp thu, chỉnh sửa, giải trình và hoàn thiện đề xuất dự án.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề xuất dự án “Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (Giai đoạn 1), sử dụng vốn vay Cơ quan Phát triển Pháp (AFD), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (Giai đoạn 1).

2. Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định.

3. Nhà tài trợ: Cơ quan Phát triển Pháp (AFD).

4. Chủ đầu tư dự kiến: Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định.

5. Địa điểm xây dựng: Thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

6. Mục tiêu dự án:

6.1. Mục tiêu tổng quát của dự án: Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, nâng cao sức khỏe của người dân thông qua việc hoàn thiện hạ tầng các đô thị, tạo cảnh quan môi trường nhằm đáp ứng các nhu cầu phát triển của các đô thị An Nhơn, Hoài Nhơn, Tây Sơn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

6.2. Mục tiêu cụ thể của dự án: Đầu tư xây dựng các hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật – công trình thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải tại thị xã An

Nhon, thị xã Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn thải ra môi trường, góp phần hoàn thiện và phát triển cơ sở hạ tầng, tạo cảnh quan đô thị nhằm đáp ứng các nhu cầu phát triển của các đô thị An Nhơn, Hoài Nhơn, Tây Sơn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050, nâng cao nhận thức cộng đồng về môi trường và bảo vệ môi trường.

7. Nội dung và phạm vi đầu tư: Gồm 02 hợp phần.

Hợp phần 1: Hỗ trợ tăng cường năng lực của chủ đầu tư trong việc thực hiện dự án.

Hợp phần 2: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật. Gồm 03 dự án thành phần

i) Dự án thành phần 1: Xây dựng cơ sở hạ tầng thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải cho thị xã An Nhơn.

Xây dựng 01 nhà máy xử lý nước thải tại xã Nhơn An với công suất khoảng 5.000 m³/ngày.đêm và hệ thống đường ống, trạm bơm tăng áp để thu gom xử lý nước thải khu vực đô thị hiện hữu, các khu dân cư đông đúc tại các phường Bình Định, Nhơn Hưng, Đập Đá và các khu vực lân cận, với dân số phục vụ khoảng 38.428 người. Xây dựng, cải tạo hạ tầng thoát nước mưa tại các khu đô thị hiện hữu thường xuyên bị ngập của phường Bình Định và Đập Đá, với tổng chiều dài khoảng 7,9 km.

ii) Dự án thành phần 2: Xây dựng cơ sở hạ tầng thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải cho thị xã Hoài Nhơn

- *Khu vực Bồng Sơn:* Xây dựng 01 nhà máy xử lý nước thải tại Thiết Đính với công suất khoảng 1.400m³/ngày.đêm và hệ thống đường ống, trạm bơm tăng áp để thu gom xử lý nước thải khu vực đô thị hiện hữu, các khu dân cư đông đúc tại phường Bồng Sơn, với dân số phục vụ khoảng 10.482 người. Xây dựng, cải tạo hạ tầng thoát nước mưa tại các khu đô thị hiện hữu thường xuyên bị ngập của phường Bồng Sơn, với tổng chiều dài khoảng 4,5 km.

- *Khu vực Tam Quan:* Xây dựng 01 nhà máy xử lý nước thải tại xã Hoài Châu Bắc với công suất khoảng 1.900 m³/ngày.đêm và hệ thống đường ống, trạm bơm tăng áp để thu gom xử lý nước thải khu vực đô thị hiện hữu, các khu dân cư đông đúc tại phường Tam Quan, Tam Quan Bắc, dân số phục vụ khoảng 14.487 người. Xây dựng, cải tạo hạ tầng thoát nước mưa tại các khu đô thị hiện hữu thường xuyên bị ngập của phường Tam Quan, với tổng chiều dài khoảng 2,0 km.

iii) Dự án thành phần 3: Xây dựng cơ sở hạ tầng thu gom và xử lý nước thải cho huyện Tây Sơn

Xây dựng nhà máy xử lý nước thải công suất khoảng 1.600m³/ngày.đêm tại xã Tây Xuân và hệ thống đường ống, trạm bơm tăng áp để thu gom xử lý nước thải khu vực đô thị hiện hữu, các khu dân cư đông đúc tại thị trấn Phú Phong, dân số phục vụ khoảng 12.080 người.

8. Dự kiến tổng mức, cơ cấu nguồn vốn

Tổng mức vốn đầu tư: 1.992,0 tỷ đồng (tương đương 76,92 triệu EUR/82,05 triệu USD), trong đó:

- Vốn vay ODA: 1.386,0 tỷ đồng (tương đương 53,52 triệu EUR/57,09 triệu USD).
- Vốn viện trợ không hoàn lại: 7,77 tỷ đồng (tương đương 0,3 triệu EUR/0,32 triệu USD).
- Vốn đối ứng ngân sách địa phương: 598,23 tỷ đồng (tương đương 23,1 triệu EUR/ 24,64 triệu USD).

9. Cơ chế tài chính

- Vốn vay ODA: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn ODA, vay ưu đãi của nước ngoài của Chính phủ, theo đó Ngân sách Trung ương cấp phát 50%, UBND tỉnh Bình Định vay lại 50% vốn vay ODA.
- Vốn viện trợ không hoàn lại: Ngân sách Trung ương cấp phát 100%.
- Vốn đối ứng ngân sách địa phương: tỉnh Bình Định tự cân đối, bố trí 100% từ ngân sách địa phương.

10. Dự kiến thời gian thực hiện dự án

- Chuẩn bị dự án: Năm 2025-2026.
- Thực hiện dự án: 4 năm, kể từ ngày Hiệp định vay có hiệu lực.

(Chi tiết kèm theo Phụ lục giải trình ý kiến của Bộ Tài chính và Đề xuất dự án)

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH&ĐT, XD, TN&MT;
- Ban QLDA NN&PTNT;
- UBND thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn;
- UBND huyện Tây Sơn;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K14.

Chữ

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục 1: Giải trình ý kiến Bộ Tài chính về đề xuất dự án “Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (giai đoạn 1)”, vay vốn Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)

(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Stt	Nội dung góp ý của của Bộ Tài chính (tại Văn bản số 11229/BTC-QLN ngày 21/10/2024)	Nội dung giải trình
1	Đối với cơ chế tài chính trong nước đối với Dự án: tại Đề xuất Dự án đính kèm Công văn số 7505/UBND-KT ngày 25/9/2024, UBND tỉnh Bình Định mới đề xuất cơ chế tài chính trong nước đối với phần vốn vay nước ngoài, chưa đề xuất đối với phần vốn đối ứng và vốn viện trợ không hoàn lại. Đề nghị UBND tỉnh Bình Định bổ sung nội dung này vào Đề xuất Dự án	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đề xuất cơ chế tài chính như sau: - Vốn vay ODA: Ngân sách Trung ương cấp phát 50%, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định vay lại 50% vốn vay ODA. - Vốn viện trợ không hoàn lại: Ngân sách Trung ương cấp phát 100%. - Vốn đối ứng ngân sách địa phương: Tỉnh Bình Định tự cân đối, bố trí 100% từ ngân sách địa phương. <i>(đã cập nhật, bổ sung vào Đề xuất dự án, tại Mục III. 4.3b trang 62)</i>
2	Về sự phù hợp của Dự án với các quy hoạch có liên quan: Tại Đề xuất Dự án đính kèm công văn số 7505/UBND-KT ngày 25/09/2024, UBND tỉnh Bình Định chỉ nêu nội dung một số quy hoạch trên địa bàn Tỉnh mà không có đánh giá về sự phù hợp của Dự án đối với các quy hoạch này. Đề nghị UBND tỉnh Bình Định bổ sung nội dung này vào Đề xuất Dự án.	Đánh giá về sự phù hợp của Dự án đối với các quy hoạch có liên quan: Theo Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023, đến năm 2030: Thành phố An Nhơn và thành phố Hoài Nhơn đạt đô thị loại III, thị xã Tây Sơn đạt đô thị loại IV. Tại Đô thị An Nhơn xây dựng 01 Nhà máy xử lý nước thải số 1 tại Nhơn An với công suất 8.000 m3/ngày.đêm; tại Đô thị Hoài Nhơn xây dựng Nhà máy xử lý nước thải Hoài Châu Bắc với công suất 2.000 m3/ngày.đêm và Nhà máy xử lý nước thải Bồng Sơn với công suất 2.500 m3/ngày.đêm; tại Đô thị Tây Sơn xây dựng 01 Nhà máy xử lý nước thải Nam sông Kôn với công suất 3.600 m3/ngày.đêm. Đồng thời, theo quy hoạch chung đô thị của các địa phương thì việc quy hoạch các nhà máy xử lý nước thải như sau: - Đối với thị xã An Nhơn: Theo đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị An Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4252/QĐ-UBND ngày 14/11/2019; phê duyệt điều chỉnh cục bộ tại các Quyết định số 3729/QĐ-UBND ngày 10/10/2023, số 3699/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 thì công suất nhà máy

Stt	Nội dung góp ý của của Bộ Tài chính (tại Văn bản số 11229/BTC-QLN ngày 21/10/2024)	Nội dung giải trình
		<p>xử lý nước thải tại xã Nhơn An theo quy hoạch được duyệt là 8.000 m³/ngày.đêm.</p> <p>- Đối với thị xã Hoài Nhơn: Theo đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 27/6/2019; phê duyệt điều chỉnh cục bộ tại các Quyết định số 2841/QĐ-UBND ngày 31/8/2022, số 3438/QĐ-UBND ngày 18/9/2023, số 3572/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 thì công suất của các nhà máy được quy hoạch như sau:</p> <p>+ Tại Bồng Sơn: Giai đoạn 1 có công suất 8.500 m³/ngày.đêm. và giai đoạn 2 nâng công suất lên 12.000 m³/ngày.đêm.</p> <p>+ Tại Hoài Châu Bắc: Giai đoạn 1 có công suất 9.000 m³/ngày.đêm. và giai đoạn 2 nâng công suất lên 12.500 m³/ngày.đêm.</p> <p>- Đối với huyện Tây Sơn: Theo đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Tây Sơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2248/QĐ-UBND ngày 09/6/2020; phê duyệt điều chỉnh cục bộ tại các Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 10/8/2023, số 3527/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 thì công suất Nhà máy xử lý nước thải là 7.200 m³/ngày.đêm.</p> <p>Căn cứ tình hình phát triển đô thị và nhu cầu thực tế tại các địa phương đến năm 2030, đề xuất dự án đã lựa chọn công suất giai đoạn 1 như sau:</p> <p>- Dự án thành phần 1 (thị xã An Nhơn): Xây dựng 01 nhà máy xử lý nước thải tại xã Nhơn An với công suất khoảng 5.000 m³/ngày.đêm và hệ thống đường ống, trạm bơm tăng áp để thu gom xử lý nước thải khu vực đô thị hiện hữu, các khu dân cư đông đúc tại các phường Bình Định, Nhơn Hưng, Đập Đá và các khu vực lân cận, với dân số phục vụ khoảng 38.428 người.</p> <p>- Dự án thành phần 2 (thị xã Hoài Nhơn):</p> <p>+ Khu vực Bồng Sơn: Xây dựng 01 nhà máy xử lý nước thải tại Thiết Đính với công suất khoảng 1.400m³/ngày.đêm và hệ thống đường ống, trạm bơm tăng áp để thu gom xử lý nước thải khu vực đô thị hiện hữu, các khu dân cư đông đúc tại phường Bồng Sơn, với dân số phục vụ khoảng 10.482 người.</p> <p>+ Khu vực Tam Quan: Xây dựng 01 nhà máy xử lý nước thải tại xã Hoài Châu Bắc với công suất khoảng 1.900 m³/ngày.đêm và hệ thống đường ống, trạm bơm tăng áp để thu gom xử lý nước thải khu vực đô thị hiện hữu, các khu dân cư đông đúc tại phường Tam Quan, Tam Quan Bắc, dân số phục vụ khoảng 14.487 người.</p>

Stt	Nội dung góp ý của của Bộ Tài chính (tại Văn bản số 11229/BTC-QLN ngày 21/10/2024)	Nội dung giải trình
		<p>- Dự án thành phần 3 (đô thị Tây Sơn): Xây dựng nhà máy xử lý nước thải công suất khoảng 1.600m³/ngày.đêm tại xã Tây Xuân và hệ thống đường ống, trạm bơm tăng áp để thu gom xử lý nước thải khu vực đô thị hiện hữu, các khu dân cư đông đúc tại thị trấn Phú Phong, dân số phục vụ khoảng 12.080 người.</p> <p>Theo đó, công suất các nhà máy xử lý nước thải đề xuất trong giai đoạn 1 được tính toán dựa trên tình hình phát triển đô thị, dự báo nhu cầu tại các địa phương đến năm 2030 và cơ bản phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong giai đoạn tiếp theo, tùy vào tình hình phát triển đô thị tại các địa phương và nhu cầu thực tế, các địa phương sẽ tiếp tục nghiên cứu, đề xuất triển khai giai đoạn 2 đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch được duyệt.</p> <p><i>(đã cập nhật, bổ sung vào Đề xuất dự án, tại Mục II.1 trang 36)</i></p>
3	Về phương án vay trả nợ của tỉnh Bình Định:	
	<p>Tại Đề xuất Dự án đính kèm công văn số 7505/UBND-KT ngày 25/09/2024, UBND tỉnh Bình Định chưa báo cáo phương án vay trả nợ của Tỉnh đối với Dự án và cũng như các thông tin như Bộ Tài chính đề nghị tại Công văn số 4348/BTC-QLN ngày 26/04/2024 (Bộ Tài chính không nhận được văn bản số 1921/STC-QLNS ngày 07/06/2024 đính kèm công văn số 7505/UBND-KT ngày 25/09/2024 của UBND tỉnh Bình Định).</p> <p>Do vậy, đề nghị UBND tỉnh Bình Định bổ sung các nội dung sau vào Đề xuất Dự án, cụ thể: (i) số liệu dự kiến rút vốn và trả nợ (theo từng năm) trong giai đoạn 2026 - 2029 của Dự án này cùng tất cả các dự án đang và dự kiến sẽ triển khai có sử dụng vốn vay lại từ nguồn vốn Chính phủ vay nước ngoài khác, (ii) dư nợ vay của Tỉnh dự kiến trong 2 năm 2024 và 2025 đề</p>	<p><i>Chi tiết xem Phụ lục 2, kèm theo Văn bản và tỉnh Bình Định đã cập nhật bổ sung vào Phụ lục 2 của Đề xuất dự án</i></p>

Stt	Nội dung góp ý của của Bộ Tài chính (tại Văn bản số 11229/BTC-QLN ngày 21/10/2024)	Nội dung giải trình
	Bộ Tài chính có cơ sở đánh giá năng lực vay nợ của Tỉnh và (iii) phương án vay trả nợ của Tỉnh đối với Dự án.	
4	Các nội dung khác	
-	Đối với chi phí dự phòng của Dự án, đề nghị UBND tỉnh Bình Định làm rõ chi phí này theo từng hạng mục (xây lắp, tư vấn...) và tính chất dự phòng (dự phòng trượt giá, dự phòng tỷ giá, dự phòng khối lượng), không xây dựng dự phòng chung không mang tính chất cụ thể.	<p>Chi phí dự phòng trong Đề xuất Dự án đang tính dự kiến khoảng 11,2%, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh tất cả các hạng mục (<i>bồi thường, GPMB, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn và chi phí khác</i>) là 8% (<i>không vượt quá 10% theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng</i>). - Dự phòng cho yếu tố trượt giá là 2,32% (<i>tính bình quân trong những năm qua chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh trượt giá 0,67%/năm</i>). - Dự phòng tỷ giá trong thời gian thực hiện dự án đối với các chi phí (lãi vay, phí cam kết, phí thâm cứu, phí quản lý cho vay lại) là 0,84%, với tính toán giả định tỉ giá EUR/VNĐ biến động trong biên độ +5%/năm trong giai đoạn 2026-2029. <p>(<i>đã cập nhật, bổ sung vào Đề xuất dự án, tại Mục III.4.1 trang 59</i>)</p>
-	Đối với các hợp phần nhà máy xử lý nước thải, đề nghị UBND tỉnh Bình Định làm rõ chủ đầu tư và cơ chế vận hành nhà máy này sau khi hoàn thành.	<p>- Chủ đầu tư: Tỉnh Bình Định giao Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh làm chủ đầu tư thực hiện dự án. Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh là Ban chuyên ngành được thành lập theo Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; có nhiều kinh nghiệm trong việc thực hiện các dự án ODA.</p> <p>- Đề xuất cơ chế vận hành nhà máy xử lý nước thải sau khi hoàn thành: Dự án Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (Giai đoạn 1) dự kiến đầu tư để giải quyết vấn đề thoát nước, thu gom, xử lý nước thải tại 3 đô thị An Nhơn, Hoài Nhơn và Tây Sơn, vùng hưởng lợi trực tiếp là các địa phương. Do đó, để thuận lợi trong công tác quản lý và việc vận hành phù hợp với thực tế tại địa phương, UBND tỉnh Bình Định dự kiến bàn giao các dự án thành phần sau khi hoàn thành cho 03 địa phương quản lý, vận hành. Các địa phương có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện để tiếp nhận,</p>

Stt	Nội dung góp ý của của Bộ Tài chính (tại Văn bản số 11229/BTC-QLN ngày 21/10/2024)	Nội dung giải trình
		vận hành các nhà máy; chi phí vận hành lấy từ nguồn thu giá dịch vụ thu gom, xử lý nước thải và ngân sách địa phương. <i>(đã cập nhật, bổ sung vào Đề xuất dự án, tại Mục III.1 trang 57)</i>

Phụ lục 2: Phương án vay trả nợ của dự án; Kế hoạch vay, trả nợ của địa phương
(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT /12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Phương án vay trả nợ của dự án

Đơn vị tính: EUR

Năm	Dư nợ gốc đầu kỳ	Rút vốn trong kỳ	Nợ gốc phải trả	Lãi cho vay lại (3,03%/năm)	Phí cam kết (tính trên tổng số vốn vay phân bổ cho tỉnh)	Phí thẩm cứu (0,4% trị giá khoản vay)	Phí quản lý cho vay lại (0,25%/năm)	Tổng số phải trả	Dư nợ gốc cuối kỳ
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=4+5+6+7+8</i>	<i>10=2-4</i>
2026	0	6.544.907		201.065	166.370	214.071	16.590	598.095	6.544.907
2027	6.544.907	7.008.263		416.365	118.253		34.354	568.972	13.553.170
2028	13.553.170	6.544.907		617.430	70.180		50.943	738.553	20.098.077
2029	20.098.077	6.660.746		822.053	23.313		67.826	913.192	26.758.823
2030	26.758.823			822.053			67.826	889.879	26.758.823
2031	26.758.823			822.053			67.826	889.879	26.758.823
2032	26.758.823			822.053			67.826	889.879	26.758.823
2033	26.758.823		2.058.371	758.818			62.609	2.879.798	24.700.452
2034	24.700.452		2.058.371	695.584			57.391	2.811.346	22.642.081
2035	22.642.081		2.058.371	632.349			52.174	2.742.894	20.583.710
2036	20.583.710		2.058.371	569.114			46.957	2.674.442	18.525.339
2037	18.525.339		2.058.371	505.879			41.739	2.605.989	16.466.968
2038	16.466.968		2.058.371	442.644			36.522	2.537.537	14.408.597
2039	14.408.597		2.058.371	379.409			31.304	2.469.084	12.350.226
2040	12.350.226		2.058.371	316.174			26.087	2.400.632	10.291.855
2041	10.291.855		2.058.371	252.939			20.870	2.332.180	8.233.484
2042	8.233.484		2.058.371	189.705			15.652	2.263.728	6.175.113
2043	6.175.113		2.058.371	126.470			10.435	2.195.276	4.116.742
2044	4.116.742		2.058.371	63.235			5.217	2.126.823	2.058.371

Năm	Dư nợ gốc đầu kỳ	Rút vốn trong kỳ	Nợ gốc phải trả	Lãi cho vay lại (3,03%/năm)	Phí cam kết (tính trên tổng số vốn vay phân bổ cho tỉnh)	Phí thẩm cứu (0,4% trị giá khoản vay)	Phí quản lý cho vay lại (0,25%/năm)	Tổng số phải trả	Dư nợ gốc cuối kỳ
2045	2.058.371		2.058.371	0			0	2.058.371	0
Tổng cộng		26.758.823	26.758.823	9.455.392	378.116	214.071	780.148	37.586.550	

2. Kế hoạch vay, trả nợ của địa phương từ năm 2024-2029

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ					
		2024	2025	2026	2027	2028	2029
A	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	428.612	543.112	623.860	1.128.183	1.623.469	1.714.483
II	Kế hoạch trả nợ gốc vay trong năm	43.852	46.252	52.532	56.214	78.486	78.114
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (Liệt kê theo từng dự án cụ thể)	43.852	46.252	52.532	56.214	78.486	78.114
2.1	<i>Dự án Năng lượng nông thôn II (REII)*</i>	12.152	12.152	12.152	12.152	7.279	7.279
2.2	<i>Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải</i>	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.144
2.3	<i>Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)</i>	4.799	4.324	9.196	9.614	10.032	7.166
2.4	<i>Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)</i>	4.172	4.890	5.123	5.356	5.589	5.822
2.5	<i>Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án TP Quy Nhơn</i>	21.579	23.736	24.911	27.942	31.139	32.436
2.6	<i>Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)</i>			0	0	23.297	24.267
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ					
		2024	2025	2026	2027	2028	2029
III	Tổng mức vay trong năm	158.352	127.000	556.855	551.500	169.500	172.500
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (Liệt kê theo từng dự án cụ thể)	158.352	127.000	556.855	551.500	169.500	172.500
2.1	<i>Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án TP Quy Nhơn</i>	10.652	0	0	0		
2.2	<i>Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)</i>	147.700	77.000	17.355	0		
2.3	<i>Dự án Phát triển tích hợp thích ứng – tỉnh Bình Định</i>	0	50.000	370.000	370.000		
2.4	<i>Dự án Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn</i>			169.500	181.500	169.500	172.500
IV	Tổng dư nợ cuối năm	543.112	623.860	1.128.183	1.623.469	1.714.483	1.808.869
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (Liệt kê theo từng dự án cụ thể)	543.112	623.860	1.128.183	1.623.469	1.714.483	1.808.869
2.1	<i>Dự án Năng lượng nông thôn II (REII)</i>	58.295	46.143	33.991	21.839	14.560	7.281
2.2	<i>Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải</i>	5.744	4.594	3.444	2.294	1.144	
2.3	<i>Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)</i>	40.332	36.008	26.812	17.198	7.166	
2.4	<i>Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)</i>	45.975	41.085	35.962	30.606	25.017	19.195
2.5	<i>Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án TP Quy Nhơn</i>	153.583	129.847	104.936	76.994	45.855	13.419

STT	Nội dung	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ					
		2024	2025	2026	2027	2028	2029
2.6	<i>Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)</i>	239.183	316.183	333.538	333.538	310.241	285.974
2.7	<i>Dự án Phát triển tích hợp thích ứng – tỉnh Bình Định</i>	0	50.000	420.000	790.000	790.000	790.000
2.8	<i>Dự án Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn</i>	0	0	169.500	351.000	520.500	693.000
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
B	KẾ HOẠCH TRẢ NỢ LÃI VÀ PHÍ	20.000	35.800	49.251	71.729	81.197	80.664

**Dự án Năng lượng nông thôn II (REII) sử dụng nguồn khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay để trả nợ*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

**DỰ ÁN: XÂY DỰNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT
THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ AN NHƠN, HOÀI NHƠN
VÀ HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH (GIAI ĐOẠN 1)**



BÌNH ĐỊNH, THÁNG 12 NĂM 2024

ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

DỰ ÁN: XÂY DỰNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT
THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ AN NHƠN, HOÀI NHƠN
VÀ HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH (GIAI ĐOẠN 1)

MỤC LỤC

I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU.....	1
1. Tên dự án.....	1
2. Cơ quan chủ quản, chủ dự án.....	1
3. Nhà tài trợ dự kiến: Cơ quan Phát triển Pháp (AFD).	1
4. Thời gian chuẩn bị dự án: 2025-2026	1
5. Thời gian thực hiện dự án:	1
6. Địa điểm thực hiện dự án.....	1
7. Tổng kinh phí dự kiến đề xuất dự án thực hiện (Giai đoạn 1):.....	1
II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT DỰ ÁN.....	3
1. Tầm quan trọng, sự cần thiết và khả thi của chương trình, dự án về mặt kinh tế, xã hội, môi trường, khoa học, công nghệ, quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.	3
2. Những nỗ lực đã/đang được thực hiện để giải quyết những vấn đề đặt ra.	41
3. Các chương trình, dự án đang triển khai cùng lĩnh vực.....	45
4. Nhà tài trợ nước ngoài dự kiến: Cơ quan Phát triển Pháp (AFD).	46
III. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT DỰ ÁN	48
1. Mục tiêu, địa điểm, quy mô, phạm vi của chương trình, dự án:	48
1.1. Mục tiêu tổng quát của dự án.....	48
1.2. Mục tiêu cụ thể của dự án	48
1.3. Địa điểm thực hiện dự án	48
1.4. Quy mô, phạm vi thực hiện dự án.....	48
1.5. Lựa chọn công nghệ xử lý xử lý nước thải	57
1.6. Đề xuất Chủ đầu tư, cơ chế vận hành nhà máy xử lý nước thải sau khi hoàn thành	57
2. Dự kiến kết quả chính của dự án.....	58
3. Dự kiến thời gian thực hiện dự án.....	58
4. Dự kiến tổng mức, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án và đề xuất cơ chế tài chính.....	58

4.1. Tổng mức vốn đầu tư	58
4.2. Điều kiện và điều khoản vay	61
4.3. Đề xuất cơ chế tài chính, dự kiến tiến độ giải ngân hàng năm:	61
4.4. Phương án cân đối nguồn trả nợ	62
5. Đánh giá tác động.....	64
5.1. Đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường (nếu có).....	64
5.2. Đánh giá sơ bộ tác động đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn của cơ quan đề xuất	65
IV. KIẾN NGHỊ.....	66
PHỤ LỤC 1: BẢNG TÍNH TỔNG MỨC ĐẦU TƯ VÀ KHỐI LƯỢNG GIÁ TRỊ XÂY LẮP	- 1 -
PHỤ LỤC 2: PHƯƠNG ÁN VAY TRẢ NỢ CỦA DỰ ÁN; KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA ĐỊA PHƯƠNG	- 1 -

I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU

1. Tên dự án

Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (Giai đoạn 1).

Tên tiếng Anh: Construction of infrastructure systems (drainage, wastewater collection and treatment) inside of the An Nhơn and Hoài Nhơn towns, Tay Son district, Binh Dinh province (Stage 1).

2. Cơ quan chủ quản, chủ dự án

a. Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định

Địa chỉ: 01 Trần Phú - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

Điện thoại: (84) 0256.3822294 - Fax: (0256) 3822057

b. Chủ dự án: Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định.

Địa chỉ: số 200 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Điện thoại: (84) 02563 814 701 Fax: (84) 02563 814 701.

3. Nhà tài trợ dự kiến: Cơ quan Phát triển Pháp (AFD).

4. Thời gian chuẩn bị dự án: 2025-2026

5. Thời gian thực hiện dự án:

04 năm, kể từ ngày Hiệp định vay có hiệu lực

6. Địa điểm thực hiện dự án

Dự án được triển khai trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

7. Tổng kinh phí dự kiến đề xuất dự án thực hiện (Giai đoạn 1):

Tổng mức vốn đầu tư: 1.992,0 tỷ đồng (tương đương 76,92 triệu EUR/82,05 triệu USD), trong đó:

- Vốn vay ODA: 1.386,0 tỷ đồng (tương đương 53,52 triệu EUR/57,09 triệu USD).
- Vốn viện trợ không hoàn lại: 7,77 tỷ đồng (tương đương 0,3 triệu EUR/0,32 triệu USD).
- Vốn đối ứng dự kiến: 598,23 tỷ đồng (tương đương 23,1 triệu EUR/ 24,64 triệu USD).

(Lấy theo tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12/2024 ban hành tại Văn bản 6905/TB-KBNN ngày 29/11/2024 của Kho bạc Nhà nước: 1 USD=24.277 VNĐ, 1 EUR = 25.898 VNĐ)

*** Giai đoạn 2 (dự kiến trong giai đoạn sau năm 2030):** Sau khi Giai đoạn 1 thực hiện hoàn thành và kết thúc đưa vào hoạt động sẽ đánh giá hiệu quả, mức độ đáp ứng theo yêu cầu đề ra, qua đó rút ra những bài học kinh nghiệm thực tiễn. Từ đó sẽ

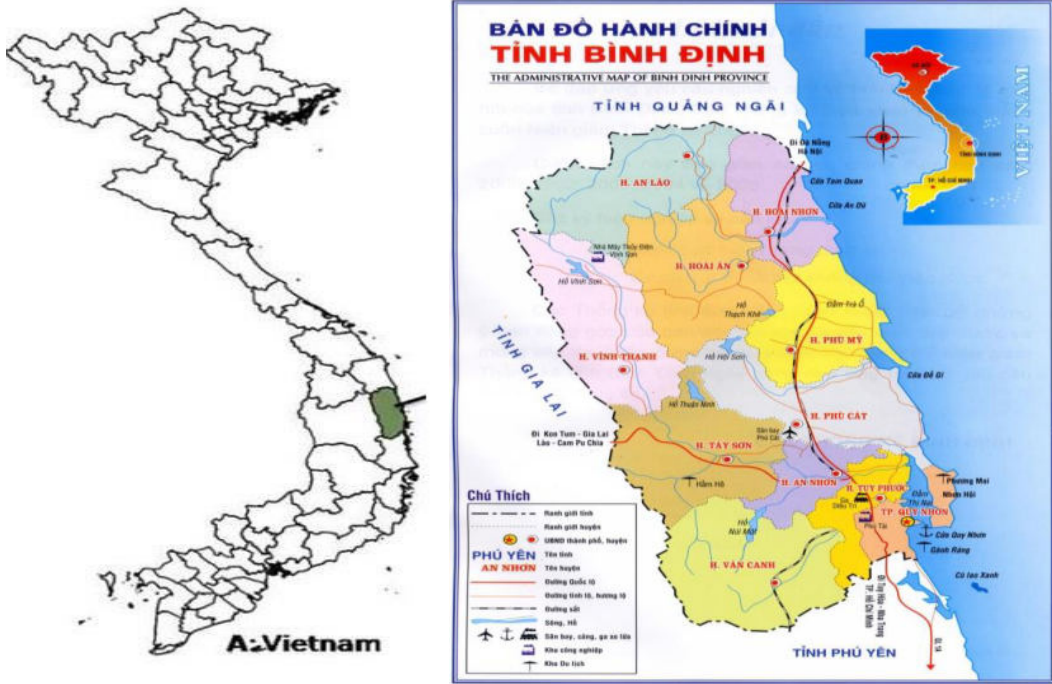
đề xuất thực hiện giai đoạn 2 của dự án theo quy hoạch cho phù hợp với thực tế phát triển đô thị hiện tại, đảm bảo hiệu quả.

II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

1. Tầm quan trọng, sự cần thiết và khả thi của chương trình, dự án về mặt kinh tế, xã hội, môi trường, khoa học, công nghệ, quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Bình Định là một tỉnh ven biển thuộc vùng phát triển kinh tế trọng điểm của miền Trung, diện tích tự nhiên của tỉnh là 6.071,3 km², diện tích vùng lãnh hải là 36.000 km². Phía bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, điểm cực Bắc có tọa độ 14°42'10 Bắc, 108°55'4 Đông. Phía nam giáp tỉnh Phú Yên, điểm cực Nam có tọa độ 13°39'10 Bắc, 108°54'00 Đông. Phía tây giáp tỉnh Gia Lai, điểm cực Tây có tọa độ 14°27' Bắc, 108°27 Đông. Phía đông giáp biển Đông với bờ biển dài 134 km, điểm cực Đông là xã Nhơn Châu (Cù Lao Xanh) thuộc thành phố Quy Nhơn, có tọa độ 13°36'33" Bắc, 109°21' Đông. Toàn tỉnh có 01 thành phố (*Quy Nhơn*), 02 thị xã (*An Nhơn, Hoài Nhơn*) và 08 huyện (*Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Ân, An Lão, Tây Sơn, Vân Canh, Vĩnh Thạnh*), với 159 đơn vị hành chính cấp xã, gồm: 126 xã, 21 phường và 12 thị trấn. Tính đến năm 2022, dân số tỉnh Bình Định khoảng 1,5 triệu người, với mật độ dân số trung bình là 251 người/km².

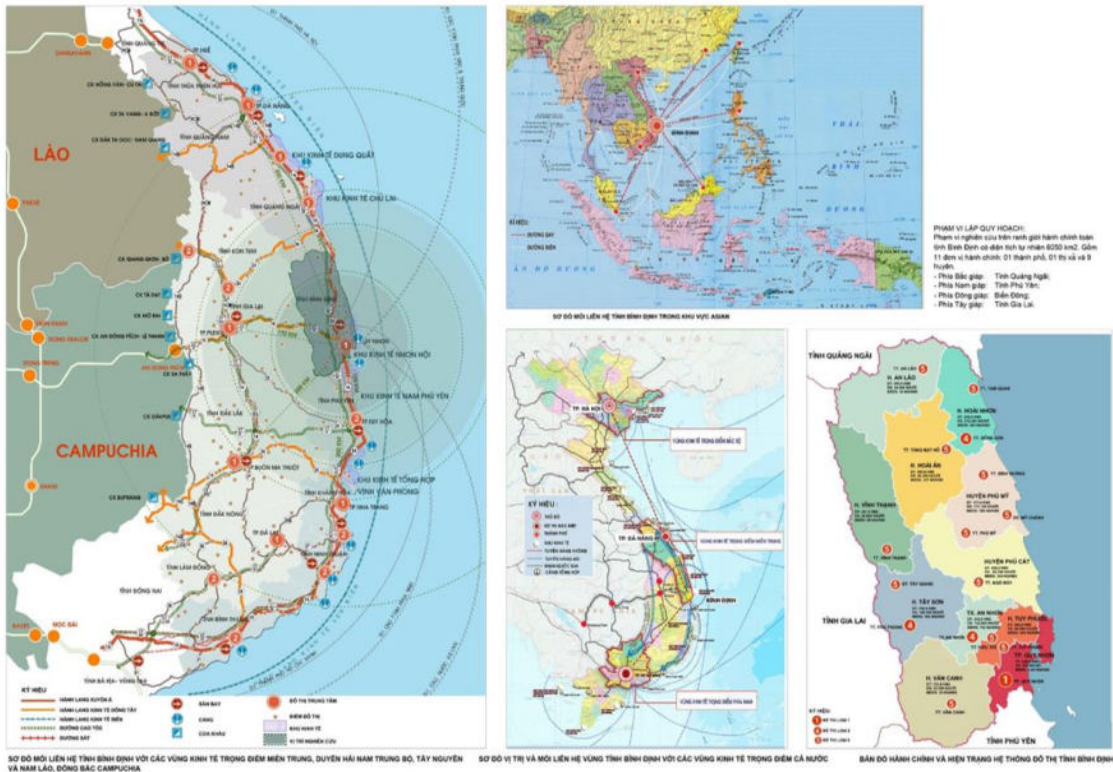
Bình Định cách Thủ đô Hà Nội khoảng 1.065 km về hướng Bắc, cách thành phố Hồ Chí Minh 686 km về hướng Nam theo Quốc lộ 1A. Phía Đông có bờ biển dài trên 134 km, vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn hơn 36.000 km² hình thành nhiều ngư trường với nguồn lợi hải sản phong phú để phát triển nghề khai thác thủy sản. Dọc theo bờ biển có nhiều bãi tắm và các danh lam thắng cảnh nổi tiếng thu hút đông đảo du khách trong và ngoài nước. Bình Định có vị trí địa kinh tế đặc biệt quan trọng trong việc giao lưu với các quốc gia ở khu vực và quốc tế; nằm ở trung điểm của trục giao thông đường sắt và đường bộ Bắc - Nam Việt Nam, đồng thời là cửa ngõ ra biển Đông gần nhất và thuận lợi nhất của Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Đông Bắc Thái Lan thông qua Quốc lộ 19 và cảng biển quốc tế Quy Nhơn. Ngoài lợi thế này, Bình Định còn có nguồn tài nguyên tự nhiên, tài nguyên nhân văn phong phú và nguồn nhân lực khá dồi dào.



Hình 1. Bản đồ hành chính tỉnh Bình Định

Dân cư trên địa bàn tỉnh phân bố không đều, tập trung đông nhất tại khu vực thành phố Quy Nhơn với 290.255 người (*mật độ 1.014 người/km²*), thị xã Hoài Nhơn 208.133 người (*494 người/km²*), thị xã An Nhơn 184.733 người (*719 người/km²*), huyện Tây Sơn 116.041 người (*168 người/km²*). Trên địa bàn tỉnh có 32 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó người Kinh chiếm 97,7%, tiếp đến là đồng bào Chăm, BaNa, H'Rê và các dân tộc thiểu số khác.

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG



Hình 2. Vị trí tỉnh Bình Định trong vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung

Từ năm 2006 đến năm 2023, hệ thống đô thị tỉnh đã có những bước phát triển, đạt được những mục tiêu đề ra, nâng cao tỉ lệ đô thị hóa. Đến nay, tỉnh Bình Định có 20 đô thị (*bao gồm: 01 đô thị loại I là thành phố Quy Nhơn, 01 đô thị loại III là thị xã An Nhơn; 02 đô thị loại IV là thị xã Hoài Nhơn và thị trấn Phú Phong*), và 16 đô thị loại V (*các thị trấn: Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão, Tăng Bạt Hổ, Phù Mỹ, Bình Dương, Tuy Phước, Diêu Trì, Ngô Mỹ, Cát Tiến; và các xã: Tây Giang, Mỹ Chánh, Phước Lộc, Phước Hòa, An Hòa, Cát Khánh*).

*** *Hiện trạng thoát nước mưa tại các đô thị trên địa bàn tỉnh:***

Nước mưa được tự chảy từ cao xuống thấp vào các vùng trũng như ao, hồ, đầm và sau đó chảy ra sông suối chính trong vùng. Toàn bộ lượng nước được chảy ra 04 con sông chính của tỉnh là sông Lại Giang, sông La Tinh, sông Côn, sông Hà Thanh. Thành phố Quy Nhơn đã được đầu tư hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, các đô thị còn lại có hệ thống thoát nước chưa hoàn chỉnh; tỷ lệ thoát nước trong thành phố chỉ đạt khoảng 65% đến 75% mật độ cống theo đường giao thông, các thị trấn đạt 10% đến 30% mật độ cống theo đường giao thông, nhiều điểm dân cư nông thôn vẫn chưa có hệ thống thoát nước.

*** *Hiện trạng thoát nước thải tại các đô thị trên địa bàn tỉnh:***

Thành phố Quy Nhơn đã được đầu tư hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, hệ thống thoát nước thải khu vực nội thị cũ thoát chung với nước mưa, tỷ lệ đầu nối đạt khoảng 60%. Tỷ lệ hộ dân sử dụng xí tự hoại hợp vệ sinh trong thành phố tùy theo khu vực chênh lệch đáng kể từ 33-95% (khu vực nội thị cũ và khu vực mở rộng). Thành phố Quy Nhơn hiện có 02 trạm làm sạch nước thải đi vào vận hành với tổng công suất 16.350 m³/ngày.đêm. Trong đó, nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình có công suất 14.000 m³/ngày.đêm, quy mô 12ha; nhà máy xử lý nước thải 2a có công suất 2.350 m³/ngày.đêm.

Huyện Tuy Phước: Nước thải chủ yếu tự thấm. Tỷ lệ người dân sử dụng xí tự hoại hợp vệ sinh khoảng 58,5 %.

Huyện Vĩnh Thạnh, Huyện An Lão, Huyện Hoài Ân, Huyện Tây Sơn, Thị xã Hoài Nhơn, Huyện Phù Mỹ, Huyện Vân Canh, Huyện Phù Cát: Nước thải chủ yếu tự thấm. Tỷ lệ người dân sử dụng xí tự hoại hợp vệ sinh khoảng 28,5 %.

Hệ thống thoát nước KCN được thiết kế và thi công tách riêng giữa thoát nước mưa và nước thải. Các KCN đã đi vào hoạt động trên địa bàn tỉnh (KCN Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hòa, Nhơn Hội) đều có hệ thống xử lý nước thải và vận hành đảm bảo.

*** *Hiện trạng thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh***

Hiện trạng quản lý thu gom, xử lý nước thải từ các khu đô thị, khu tập trung dân cư: Hiện nay, nước thải sinh hoạt cả tỉnh phần lớn vẫn chưa được xử lý, theo cống thu gom và thải ra ven biển, đầm hồ hoặc ruộng, suối. Lưu lượng nước thải phát sinh là 120.000 m³/ngày.đêm. Riêng tại thành phố Quy Nhơn vừa có 02 nhà máy xử lý nước thải đô thị với tổng công suất thiết kế là 16.350m³/ngđ, chỉ mới xử lý được khoảng 1/3 lượng nước thải sinh hoạt của thành phố, nước thải sau xử lý được thoát ra sông Hà

Thanh, Đàm Thị Nại. Còn lại 2/3 lượng nước thải sinh hoạt của thành phố chưa xây dựng hệ thống xử lý.

Hiện trạng quản lý thu gom, xử lý nước thải KCN, CCN và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Theo quy hoạch, tỉnh Bình Định hiện có 08 KCN (không bao gồm các KCN trong KKT Nhơn Hội) và KKT Nhơn Hội. Trong đó: KKT Nhơn Hội và các KCN Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hòa đã đi vào hoạt động; KCN Hòa Hội đang xây dựng cơ sở hạ tầng; KCN Bình Nghi, KCN Cát Trinh, KCN Long Mỹ giai đoạn 2, KCN Bồng Sơn đang triển khai thực hiện các thủ tục pháp lý, chưa xây dựng hạ tầng. Trong đó, 03 Khu công nghiệp (Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hòa) và các KCN trong KKT Nhơn Hội đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung. Hiện nay, chỉ có hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Phú Tài có lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và có kết nối truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 47 CCN đang hoạt động, trong đó có 45/47 CCN nằm trong Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 và 02/47 CCN (CCN Quang Trung và CCN Nhơn Bình) không nằm trong quy hoạch nhưng vẫn còn hoạt động. Trong 47 CCN đang hoạt động có 36 CCN do nhà nước làm chủ đầu tư và 11 CCN do tư nhân làm chủ đầu tư. Hiện nay có 29/47 CCN đã hoạt động có hồ sơ môi trường (ĐTM, Đề án Bảo vệ môi trường chi tiết) được UBND tỉnh hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt; còn lại 18/47 CCN chưa có hồ sơ môi trường.

Trên thực tế, phần lớn các CCN không đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định; trong đó 36/47 CCN có vị trí rất gần khu dân cư, thậm chí có dân cư sinh sống ổn định, xen lẫn trong CCN. 11/47 CCN còn lại có vị trí tương đối đảm bảo về khoảng cách an toàn về môi trường với khu dân cư xung quanh.

Có 09/47 CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung; trong đó chỉ có 03/9 CCN (CCN Nhơn Bình, Cát Nhơn, Cát Trinh) có tiến hành đầu nối và thu gom nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của các doanh nghiệp hoạt động trong CCN về hệ thống xử lý nước thải và có nước thải để vận hành hệ thống xử lý; 05/9 CCN công tác thu gom, đầu nối chưa triệt để nên các công trình xử lý nước thải tập trung không có đủ lượng nước thải để vận hành hoặc vận hành không hiệu quả; 01/9 (CCN Gò Đá Trắng) có nước thải về hệ thống xử lý nước thải nhưng hệ thống xuống cấp, hư hỏng nên không vận hành. Đối với 36/47 CCN còn lại chưa có đầy đủ hạ tầng về bảo vệ môi trường nên các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong CCN tự xử lý nước thải theo yêu cầu tại hồ sơ môi trường của từng doanh nghiệp trước khi xả vào hệ thống thoát nước của CCN hoặc tự thấm trong khuôn viên cơ sở.

*** Hiện trạng quản lý nước thải từ các làng nghề**

Về số lượng, cơ cấu các làng nghề: trên địa bàn tỉnh Bình Định có tổng số 57 làng nghề, trong đó có 30 làng nghề (chiếm 52,6%) có Phương án bảo vệ môi trường được phê duyệt. Đến nay, có 15/57 làng nghề được công nhận theo các tiêu chí quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn; trong đó, có 04 làng nghề truyền thống và 11 làng nghề.

Về hạ tầng bảo vệ môi trường các làng nghề: Hầu như toàn bộ các làng nghề chưa được đầu tư hạ tầng bảo vệ môi trường, cụ thể như: hệ thống thoát nước thải, xử lý nước thải tập trung, khu tập kết chất thải rắn, cây xanh,... Các hộ sản xuất tại các làng nghề chủ động đầu tư một số công trình xử lý chất thải quy mô hộ gia đình, hiệu quả xử lý không cao.

Về hiện trạng thu gom và xử lý nước thải tại các làng nghề: Nước thải phát sinh từ hoạt động của các hộ sản xuất trong làng nghề đều không được xử lý mà thải thẳng ra môi trường đất, đồng ruộng, nguồn nước mặt gần khu vực. Ngoại trừ làng nghề bún tươi Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu đã đầu tư xây dựng HTXL nước thải tập trung công suất 120 m³/ngày, tuy nhiên hiện nay hệ thống xử lý nước thải đã xuống cấp, hư hỏng và vận hành không đảm bảo. Tại những làng nghề chế biến hải sản (như Làng nghề chế biến hải sản khô trên địa bàn xã Mỹ An, Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ) việc sản xuất chỉ thực hiện theo mùa vụ (khoảng 4-5 tháng/năm), nước thải của làng nghề chưa được thu gom, xử lý đã gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến khu dân cư lân cận.

Về hiện trạng phát sinh và xử lý khí thải: Khí thải phát sinh tập trung chủ yếu ở một số làng nghề như: làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu, làng nghề gốm Vân Sơn và làng nghề truyền thống rèn Tây Phương Danh ở thị xã An Nhơn,... từ hoạt động sử dụng nhiên liệu trong công nghệ sản xuất rèn, làm gốm, tiện gỗ,... Phần lớn các hộ sản xuất không đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định;

Về hiện trạng thu gom và xử lý chất thải rắn tại các làng nghề: Các hộ sản xuất trong làng nghề tự hợp đồng với các đơn vị tại địa phương thu gom, xử lý CTR sinh hoạt. Chất thải rắn sản xuất phát sinh từ quá trình sản xuất, một phần được các hộ thu gom chung với rác thải sinh hoạt; một phần dùng làm nhiên liệu đốt và được tận dụng làm thức ăn chăn nuôi. Hiện nay, phần lớn các hộ sản xuất trong các làng nghề chưa thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định mà thu gom và xử lý chung với chất thải sinh hoạt.

*** Hiện trạng công tác thu gom, xử lý nước thải tại các đô thị trên địa bàn thị xã An Nhơn**

Hiện trạng công tác thu gom, xử lý nước thải đô thị trên địa bàn thị xã An Nhơn chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt mà mới đầu tư các công trình xử lý nước thải công suất xử lý nhỏ, xử lý mang tính cục bộ ở phạm vi hẹp nhằm xử lý những nơi bức xúc về môi trường như: Nhà máy xử lý nước thải Cụm Công nghiệp Gò Đá Trắng 110m³/ngày.đêm; nhà máy xử lý nước thải cụm công nghiệp Thanh Liêm, Nhơn An 50m³/ngày.đêm; nhà máy xử lý nước thải làng nghề bún tươi Ngãi Chánh, Nhơn Hậu 60m³/ngày.đêm; đồng thời các khu dân cư đầu tư từ năm 2019 đến nay đều đã đầu tư hệ thống ống dẫn nước thải sinh hoạt bố trí riêng với hệ thống thoát nước mưa bằng cống thu gom nước thải ống HDPE, nước thải thu gom chảy về bể tự hoại 03 ngăn trong khu dự án chõ đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của thị xã.

Hiện trạng hệ thống thoát nước khu vực nội thị:

Hệ thống thoát nước hiện nay chủ yếu là hệ thống công chung giữa nước mưa và nước thải và một số khu dân cư phát triển mới có 2 hệ thống thoát nước riêng, tuy nhiên các hệ thống chưa hoàn chỉnh. Hệ thống thoát nước chủ yếu tập trung ở các khu vực các

tuyến đường chính khu trung tâm của thị xã như phường Bình Định, phường Đập Đá và một số tuyến đường Quốc lộ, đường liên phường. Một số tuyến đường hẻm trong các phường Bình Định, Đập Đá hiện tại chưa có hệ thống thoát nước, nước mưa, nước thải sinh hoạt chảy tự do và tự thấm, hiện tại nước mưa chảy theo địa hình tự nhiên xuống sông, suối hiện hữu: sông Tân An, sông Cầu Gành, sông Gò Chàm, sông Đập Đá, sông Thị Lụa. Tại nhiều khu vực của các phường nội thị nước thải sinh hoạt của dân cư hiện nay vẫn còn tình trạng cho tự thấm bằng các hố rút, do vậy ảnh hưởng tới môi trường nước ngầm. Nhiều làng nghề truyền thống nằm ngay trong khu dân cư chưa có biện pháp xử lý nước thải, chất thải rắn, khí thải... nên nguy cơ gây ô nhiễm, ảnh hưởng cho cộng đồng càng lớn. Có thể kể ra một số làng nghề tác động xấu đến môi trường như nghề nấu đúc kim loại (thị xã An Nhơn), các làng nghề nấu rượu, làm bún...

- *Phường Bình Định*: Có một số tuyến chính đã có hệ thống thoát nước như đường: Ngô Gia Tự, Quang Trung, Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Đình Chiểu. Khu dân cư đường Thanh Niên, khu vui chơi giải trí đường Quang Trung nói dài, Khu dân cư đường Ngô Gia Tự, khu tiểu thủ công nghiệp phường Bình Định và dọc theo tuyến Quốc lộ 1. Hệ thống thoát nước mưa được chia làm 2 lưu vực: lưu vực phía Bắc đường Lê Hồng Phong thoát về tuyến mương thủy lợi, còn lưu vực phía Nam đường Lê Hồng Phong thoát vào Hào Thành. Hào Thành này chưa thông ra cửa sông Cầu Gành, nên mùa mưa lũ ngập úng một số tuyến đường.

- *Phường Đập Đá*: Phường Đập Đá đã có hệ thống thoát nước mưa, tuy nhiên cũng chưa hoàn chỉnh, chủ yếu tập trung tại khu vực trung tâm phường và một số tuyến đường mới xây dựng, nước mưa tự chảy từ cao đến thấp theo độ dốc địa hình thoát vào hệ thống kênh mương khu vực, và thoát vào những vùng trũng chảy xuống sông Đập Đá, sông Thị Lụa. Có những nơi bị ngập úng gây ách tắc giao thông. Còn lại tại các phường nội thị khác và các xã hệ thống thoát nước cơ bản chưa được đầu tư xây dựng nhiều, hệ thống chủ yếu là các mương thu nấp đan và mương hở dọc theo đường.

- *Hiện trạng thoát nước mưa khu vực các phường nội thị.*

TT	Phường/Tên tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài(m)	Khẩu độ (m)
I	Phường Bình Định			40.159	
1	Ngô Đức Đệ	Cầu xéo	Đường sắt	1.100	1,0
2	Quang Trung	Đường 30/3	Ga Bình Định	1.720	0,8
3	Nguyễn Đình Chiểu	Đường 30/3	Võ Duy Dương	1.200	0,8
4	Trần Phú	Giáp P Nhơn Hưng	Cầu Tân An	2.560	0,8
5	Lê Hồng phong	Trần Phú	Thanh Niên	850	0,8
6	N.T. Minh Khai	Lê Hồng phong	Cần Vương	750	0,8
7	Ngô Gia Tự	Cầu bà Thế	Cầu Xéo	1.730	0,8

TT	Phường/Tên đường	tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài(m)	Khẩu độ (m)
8	Nguyễn Trọng Trì		Ngô Gia Tự	Lê Hồng phong	200	0,8
9	Thanh Niên		Ngô Gia Tự	Cần Vương	770	0,6
10	Đường 30/3		Nguyễn Đình Chiểu	Ngô Gia Tự	950	0,6
11	Mai Xuân Thưởng		Quang Trung	Hàm Nghi	523	0,6
12	Trần Thị Kỳ		Quang Trung	Võ Duy Dương	513	0,6
13	Trần Quốc Toàn		Đào Tấn	Đường 30/3	145	0,6
14	Đào Tấn		Trần Quốc Toàn	Đường 30/3	550	0,6
15	Hồ Sĩ Tạo		Đường 30/3	Phạm Hồng Thái	250	0,6
16	Phan Đăng Lưu		Ngô Gia Tự	Quang Trung	185	0,6
17	Phạm Hồng Thái		Đào Tấn	Quang Trung	230	0,6
18	Lương Thế Vinh		Đường 30/3	Phạm Hồng Thái	185	0,6
19	Mai Dương		Nhà ông Hoàng	Đường 30/3	339	0,6
20	Huỳnh Thúc kháng		QL1A	Trần Phú	794	0,6
21	Trần Bình Trọng		Đường 30/3	Nguyễn Đình Chiểu	158	0,6
22	Phan Đình Phùng		Nguyễn Đình Chiểu	Hàm Nghi	230	0,6
23	Phan Bội châu		Nguyễn Sinh Sắc	Kim Đồng	200	0,6
24	Phan Chu Trinh		Nguyễn Khuyến	Hàm Nghi	180	0,6
25	Nguyễn Sinh Sắc		Lê Hồng Phong	Hàm Nghi	470	0,6
26	Trần Văn Ôn		Nguyễn Sinh Sắc	Hàm Nghi	370	0,6
27	Nguyễn Khuyến		Nguyễn Sinh Sắc	Phan Đình Phùng	140	0,6
28	Trần Cao Vân		Trần Văn Ôn	Phan Chu Trinh	186	0,6
29	Kim Đồng		Phan Đình Phùng	Phan Chu Trinh	93	0,6

TT	Phường/Tên tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài(m)	Khẩu độ (m)
30	Võ Thị Yên	Lê Hồng Phong	Nhà ông Ánh	202	0,6
31	Nguyễn Mân	Lê Hồng Phong	Nguyễn Đình Chiểu	250	0,6
32	Võ Duy Dương	Lê Hồng Phong	Trần Thị Kỳ nói dài	390	0,6
33	Phạm Hồ	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn T Minh Khai	148	0,6
34	Chế Lan Viên	Ngô Đức Đệ	Ngô Đức Đệ	400	0,6
35	Yên Lan	Chế Lan Viên	Lâm Văn Thạnh	125	0,6
36	Lâm Văn Thạnh	Chế Lan Viên	Cầu bà Tân	400	0,6
37	Đường số 7-KDC Lầu Chuông			24	0,6
38	Đường số 8-KDC Lầu Chuông			48	0,6
39	Tăng Bạt Hồ	Ngô Đức Đệ	Cầu Long Quang	600	0,6
40	Khu dân cư tổ 3 Kim châu			450	0,6
41	Khu dân cư đối diện Nhà máy nước sạch Bình Định			80	0,6
42	Khu dân cư tổ 5 Kim Châu			2.045	0,6-1,0
43	Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Văn Linh			1.608	0,6
44	Khu dân cư Vĩnh Liêm			555	0,6
45	Khu dịch vụ, thương mại, dân cư Bắc Cầu Tân An			2.925	0,6
46	Khu dịch vụ, thương mại, dân cư Bắc Sông Tân An			3.824	0,6
47	Khu dân cư Hưng Thịnh			8.514	0,6
II	Phường Đập Đá			9.005	
1	Hồng Lĩnh	Huỳnh Đăng Thơ	Nhơn Hậu	1.400	0,8
2	Huỳnh Đăng Thơ	cầu Đập Đá cũ	Lê Duẩn	350	0,8

TT	Phường/Tên tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài(m)	Khẩu độ (m)
3	Ngô Văn sở	Cổng Làng Rèn	Khu Thiết Chế	650	0,9
4	Nguyễn Lữ	Lê Duẩn	Khu Lò Gạch	535	0,9
5	Võ Văn Dũng	Hồng Lĩnh	Nguyễn Nhạc	920	0,9
6	Nguyễn Nhạc	Nguyễn Nhạc	Lê Duẩn	750	0,8
7	Khu Đô Thị Mới	KĐT mới	KĐT mới	500	0,9
8	Khu Dân Cư L	Võ Văn Dũng	Trần Quang Diệu	700	0,9
9	Khu Dân Cư Đội 4 Bằng Châu	Nguyễn Lữ	Đường nội bộ KDC	400	0,9
10	Khu Thiết Chế Làng Rèn	Đường nội bộ KDC	Ngô Văn sở	300	0,9
11	Khu Dân Cư Bả canh	Đường nội bộ KDC	Lê Duẩn	250	0,8
12	Khu dân Cư Lò Gạch Bằng Châu	Đường nội bộ KDC	Đường Nguyễn Lữ	300	0,9
13	Khu Dân Cư L	Võ Văn dũng	Trần Quang Diệu	700	0,9
14	Khu Dân Cư Đội 4 Bằng Châu	Nguyễn Lữ	Đường nội bộ KDC	400	0,9
15	Khu Thiết Chế Làng Rèn	Đường nội bộ KDC	Ngô Văn sở	300	0,9
16	Khu Dân Cư Bả canh	Đường nội bộ KDC	Lê Duẩn	250	0,8
17	Khu dân Cư Lò Gạch Bằng Châu	Đường nội bộ KDC	Đường Nguyễn Lữ	300	0,9
III	Phường Nhơn Thành			6.758	
1	Đường Phạm Văn Đồng			3.000	1,0
2	Khu Tái định cư Q1 1A			581	1,0
3	Khu QH Dân cư Vạn Thuận			500	0,8
4	Khu QH Dân cư Phú Thành			250	0,8
5	Khu QH Dân cư Sau trường THCS Nhơn Thành			1.500	0,8
6	Khu QH Dân cư Gần chợ Gò Găng			277	0,8

TT	Phường/Tên tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài(m)	Khẩu độ (m)
7	Khu Tái định cư đường trục KKT nối dài			650	0,8
IV	Phường Nhơn Hòa			11.929	
1	Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp ranh phường Bình Định	Giáp cầu Gành	1.000	0,8
2	Đường Võ Nguyên giáp	Giáp cầu Gành	Giáp cầu Đen	7.000	0,8
3	Đường Nguyễn Trung Trục	Ngã tư An Lộc	Giáp khu vực Phụ Quang	400	0,6
4	Đường Biên Cương	Quốc lộ 19	Công ty 224	750	1,0
5	Khu quy hoạch dân cư Đức Minh Đạt			783	0,6
6	Khu quy hoạch dân phía Tây Nam trụ sở			973	0,6
7	Khu quy hoạch dân cư Hòa Nghi			187	0,5
8	Khu quy hoạch dân cư Tân Hòa			836	0,6
V	Phường Nhơn Hưng			7.471	
1	Đường Nguyễn Du	QL1A	Nhà ông Bình	281	0,6
2	Đường Lương Định Của	QL1A	Nhà ông Sự	392	0,6
3	Đường Hoàng Hoa Thám	QL1A	Cổng ông Thủy	395	0,6
4	Điểm quy hoạch dân cư xen kẽ dọc Quốc Lộ 1	Sen Hồng	Giáp KDC An Ngãi	470	0,6
5	Khu dân cư An Ngãi, phường Nhơn Hưng			560	0,6
6	Khu dân cư An Ngãi, phường Nhơn Hưng			177	0,8
7	Khu dân cư Phò An, phường Nhơn Hưng			920	0,6
8	Khu dân cư Cẩm Văn, phường Nhơn Hưng			2.068	0,6-0,8
9	Khu dân cư đội 9 khu vực Hòa Cư			696	0,6-0,8
10	Khu dân cư khu vực Hòa Cư			1.512	0,6-0,8

Hiện nay, một số dự án đầu tư xây dựng khu dân cư mới trên địa bàn thị xã đã được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước tách riêng như: KDC Vĩnh Liêm, KDC tổ 5 Kim Châu, KDC tổ 10 Liêm Trục, KDC tổ 4 Bằng Châu, khu dân cư và thiết chế văn hóa làng rèn Tây Phương Danh, KDC Bàn Thành, KDC Ngãi Chánh 3, KDC Phò An, KDC tổ 3 Kim Châu và các khu dân cư ở các xã.

Danh mục các khu dân cư mới trên địa bàn thị xã đã đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước riêng:

STT	Tên dự án	Quy mô (ha)	Địa điểm xây dựng	Tình hình triển khai
1	Khu dân cư Đông Bàn Thành, phường Đập Đá	10,5	Khu vực Bằng Châu, phường Đập Đá	Đã thi công xong hạ tầng dự án
2	Khu dân cư đường N4 thuộc Khu đô thị mới Cẩm Văn, phường Nhơn Hưng	6,5	Khu vực Cẩm Văn, phường Nhơn Hưng	Đã thực hiện xong
3	Khu đô thị dọc hai bên đường liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng	35	Phường Bình Định và Nhơn Hưng	Đã thực hiện xong 26ha
4	Khu Dịch vụ - dân cư Bắc sông Tân An, phường Bình Định	14,6	Khu vực Liêm Trục, phường Bình Định	Đã thi công xây dựng hạ tầng khu đô thị.
5	Khu đô thị - Thương mại – Dịch vụ Đông bắc cầu Tân An, phường Bình Định	37,7	Khu vực Liêm Trục, phường Bình Định	Đã đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật
6	Khu Dịch vụ thương mại dân cư Bắc cầu Tân An, phường Bình Định	70	Khu vực Vĩnh Liêm và Liêm Trục, phường Bình Định	Đã đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật
7	Khu dân cư Bàn Thành, phường Đập Đá	5,2	Phường Đập Đá	Thi công xong hạ tầng
8	Khu dân cư trung tâm xã Nhơn Thọ	8,0	Thôn Thọ Lộc 1	Đang xây dựng
9	Khu dân cư khu vực Hòa Cư, phường Nhơn Hưng	12,2	Khu vực Hòa Cư, phường Nhơn Hưng	Đã đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật
10	Khu dân cư Đội 9, khu vực Hòa Cư, phường Nhơn Hưng	4,3	Khu vực Hòa Cư, phường Nhơn Hưng	Đang thực hiện.

*** Hiện trạng công tác thu gom, xử lý nước thải tại khu vực đô thị Bồng Sơn**

Thị xã Hoài Nhơn nằm ở phía bắc tỉnh Bình Định, cách thành phố Quy Nhơn 87 km. Toàn thị xã có 17 đơn vị hành chính gồm 11 phường và 6 xã: các phường gồm: Hoài Hảo, Hoài Tân, Hoài Đức, Hoài Xuân, Hoài Thanh, Hoài Thanh Tây, Hoài Hương, Tam Quan Nam, Tam Quan Bắc, Bồng Sơn, Tam Quan. Các xã gồm: Hoài Sơn, Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Hoài Phú, Hoài Mỹ, Hoài Hải; với 4 khu vực trung tâm đó là khu vực đô thị Bồng Sơn, khu vực đô thị Tam Quan, khu vực đô thị Hoài Thanh Tây, khu vực đô thị Hoài Hương.

Về hiện trạng thoát nước thải: Hiện tại, khu vực Bồng Sơn, hệ thống thoát nước được thoát nước về 02 lưu vực chính: Lưu vực 1 thuộc khu vực phía Nam (*tại khu vực đường Nguyễn Tất Thành*) nước thải được thải ra sông Lại Giang thông qua 05 cửa xả. Lưu vực 2 là các khu vực còn lại, nước thải được thu gom và thoát về kênh Lại Giang. Hiện tại, các tuyến cống thoát nước ở khu vực đô thị Bồng Sơn được thoát về 02 hướng chính là thoát ra sông Lại Giang và kênh Lại Giang. Khu vực nghiên cứu chưa có hệ thống nước thải riêng. Toàn bộ nước thải đều được thu gom cùng với nước mưa thoát theo hệ thống cống chung rồi xả ra khu vực đất trũng và các sông, hồ. Nước thải bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn đặt tại phường Bồng Sơn được xử lý tại trạm xử lý nước thải của bệnh viện.

Hiện trạng công trình xử lý nước thải: Hiện tại Bồng Sơn chưa có công trình xử lý nước thải sinh hoạt, chỉ có các bể tự hoại trong các khu dân cư các công trình công cộng được xử lý sơ bộ, nhưng không được quản lý, kiểm tra nên các bể tự hoại đều xử lý không tốt, chất lượng nước thải sau xử lý tự hoại đều không đạt tiêu chuẩn vệ sinh.

Hiện trạng thoát nước mưa: Hiện tại, khu vực Bồng Sơn đã có hệ thống thoát nước mưa nhưng chưa hoàn chỉnh. Cụ thể như sau:

- Tuyến đường Quang Trung (tuyến đường QL1A cũ): có điểm đầu là cầu Bồng Sơn cũ đến ngã ba Mũi Tàu: có chiều dài: 1.900 m đã có hệ thống thoát nước mưa ở 2 bên đường với kết cấu mương đập nắp đan với kích thước 0,5x0,7m, 0,6x0,8m với tổng chiều dài đường cống thoát nước là 2.000m. Hướng thoát về phía Đông;

- Tuyến đường Hai Bà Trưng: có điểm đầu là đường Quang Trung (Quốc lộ 1A cũ) và điểm cuối là đường ven kênh Lại Giang, có chiều dài 1.100 m trong đó có đoạn từ đường Quang Trung đến Trần Hưng Đạo có chiều dài 470 m đã có hệ thống cống tròn có đường kính D800 mm hướng thoát đổ về hệ thống đường Quang trung; Còn lại tuyến đường từ Trần Hưng Đạo đến đường ven kênh Lại Giang có chiều dài 630m, đã có dự án và đang chuẩn bị triển khai thi công với hướng thoát ra kênh Lại Giang;

- Tuyến đường Trần Hưng Đạo: có điểm đầu là đường Quang Trung (Quốc lộ 1A cũ) và điểm cuối là đường Quốc lộ 1A mới có chiều dài 1.830m (mở rộng ra hết bờ sông). Trong đó mới có 350m có hệ thống cống tròn, có đường kính D800 mm. Hướng thoát nước từ 2 phía đường Quang Trung và đường Trần Phú về đường đường Tăng Bạt Hổ kéo dài (đường Tây Bắc chợ) rồi đổ ra xi phông;

- Tuyến đường Biên Cương: có điểm đầu là đường Hai Bà Trưng và điểm cuối là đường Quốc lộ 1A mới (mở rộng hết bờ sông) với chiều dài: 1.520 m trong đó có

đoạn đường từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lê Lợi với chiều dài 380 m đã có hệ thống công ngầm thoát nước có đường kính D800 mm Còn lại tuyến đường từ đường Lê Lợi đến Quốc lộ 1A với chiều dài 1.140m chưa có hệ thống thoát nước;

- Tuyến đường Tăng Bạt Hổ: có điểm đầu là đường Trần Phú và điểm cuối là đường ven kênh Lại Giang có chiều dài 800m; trong đó có đoạn đường từ đường Trần Hưng Đạo đến đường ven kênh Lại Giang (đường Tây Bắc chợ) có chiều dài 600m đã có hệ thống công ngầm thoát nước, có đường kính D=1000, hướng thoát từ đường Trần Hưng Đạo đến kênh Lại Giang và đổ vào xi phông . Còn lại đoạn từ đường Trần Phú đến đường Trần Hưng Đạo chưa có hệ thống công thoát nước;

- Tuyến đường Lê Lợi: có điểm đầu là đường Bạch Đằng và điểm cuối là Giáp Quốc lộ 1 và khu Bàu Rong có chiều dài 1.000m trong đó có đoạn đường từ Bạch Đằng đến đường Trần Hưng Đạo đã có hệ thống công thoát nước với đường kính D1000mm, hướng thoát ra sông Lại Giang; đoạn còn lại từ đường Trần Hưng Đạo đến Quốc lộ 1 hiện đang triển khai thi công (thuộc dự án đường kết nối Quốc lộ 1A cũ và Quốc lộ 1A mới) với đường kính D800m, hướng thoát ra kênh Lại Giang;

- Tuyến đường Trần Phú: có điểm đầu là đường Quang Trung (Quốc lộ 1A cũ) đến điểm cuối là đường Quốc lộ 1A mới (mở rộng hết bờ sông); trong đó đoạn từ đường Quang Trung (Quốc lộ 1A cũ) đến đường Trần Hưng Đạo có chiều dài 330 m đã có đã có hệ thống công thoát nước với đường kính D800 mm hướng thoát gom về đường Trần Hưng Đạo và ra xi phông; đoạn còn lại từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Quốc lộ 1A mới chưa có hệ thống công thoát nước;

- Tuyến đường Bùi Thị Xuân có điểm đầu là đường Trần Phú đến điểm cuối là Bạch Đằng có chiều dài 400 m đã có hệ thống công thoát nước với đường kính D800mm. Hướng thoát ra Sông Lại Giang;

- Tuyến đường Nguyễn Tất Thành (đê bao): có điểm đầu là đường Quang Trung và điểm cuối là đường Biên Cương có chiều dài 2.100m chưa có hệ thống công thoát nước nhưng đã có dự án (Khu hành chính dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng). Hiện tại trên tuyến đường này đã có 5 cửa xả thoát nước trong đó có 3 cửa đã được đầu nối và 2 cửa chờ. Hướng thoát ra sông Lại Giang;

- Tuyến đường Nguyễn Trân: có điểm đầu là đường Hai Bà Trưng đến điểm cuối là Lê Lợi có chiều dài 410 m đã có hệ thống công thoát nước với đường kính D800mm. Hướng thoát ra sông Lại Giang;

- Tuyến đường 28/3: có điểm đầu là đường Hai Bà Trưng đến điểm cuối là Bạch Đằng có chiều dài 240m đã có hệ thống công thoát nước D800 hướng thoát về sông Lại Giang (cửa xả trước Kho Bạc);

- Tuyến đường Trần Quang Diệu có điểm đầu là đường Trần Phú đến điểm cuối là Tăng Bạt Hổ có chiều dài 140 m chưa có hệ thống công thoát nước;

- Tuyến đường Đào Duy Từ có điểm đầu là đường Quang Trung đến điểm cuối là giáp Hoài Xuân có chiều dài 1100 m chưa có hệ thống công thoát nước;

- Tuyến đường Ngô Quyền có điểm đầu là đường Quang Trung đến điểm cuối là đường Đào Duy Từ có chiều dài 480 m chưa có hệ thống công thoát nước;

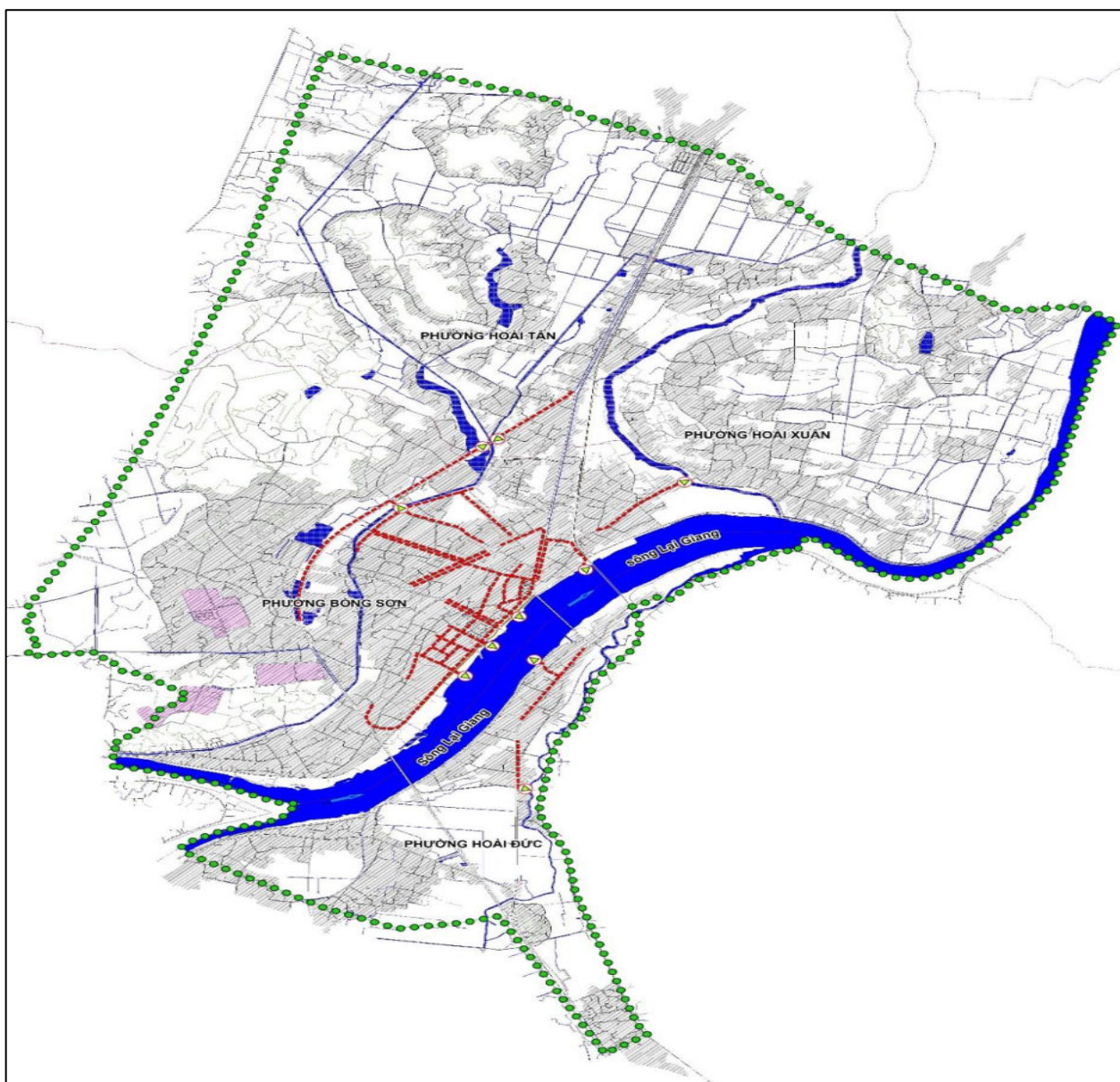
- Tuyến đường ven sông Lại Giang: có điểm đầu là đường Nguyễn Tất Thành (đê bao) đến điểm cuối là đập Lại Giang có chiều dài 1.830 m chưa có hệ thống cống thoát nước;

- Tuyến đường vào cụm công nghiệp Bồng Sơn: có điểm đầu là đường Quốc lộ 1A mới đến điểm cuối là cụm công nghiệp có chiều dài 480 m, đã có có hệ thống cống thoát nước và hướng đổ về kênh Lại Giang (tuy nhiên do vướng giải phóng mặt bằng nên chưa thi công hoàn thiện);

- Các tuyến đường khu hành chính, dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng: thực hiện theo quy hoạch được duyệt;

- Hướng thoát chính toàn TT. Bồng Sơn hiện nay là ra sông Lại Giang và kênh Lại Giang;

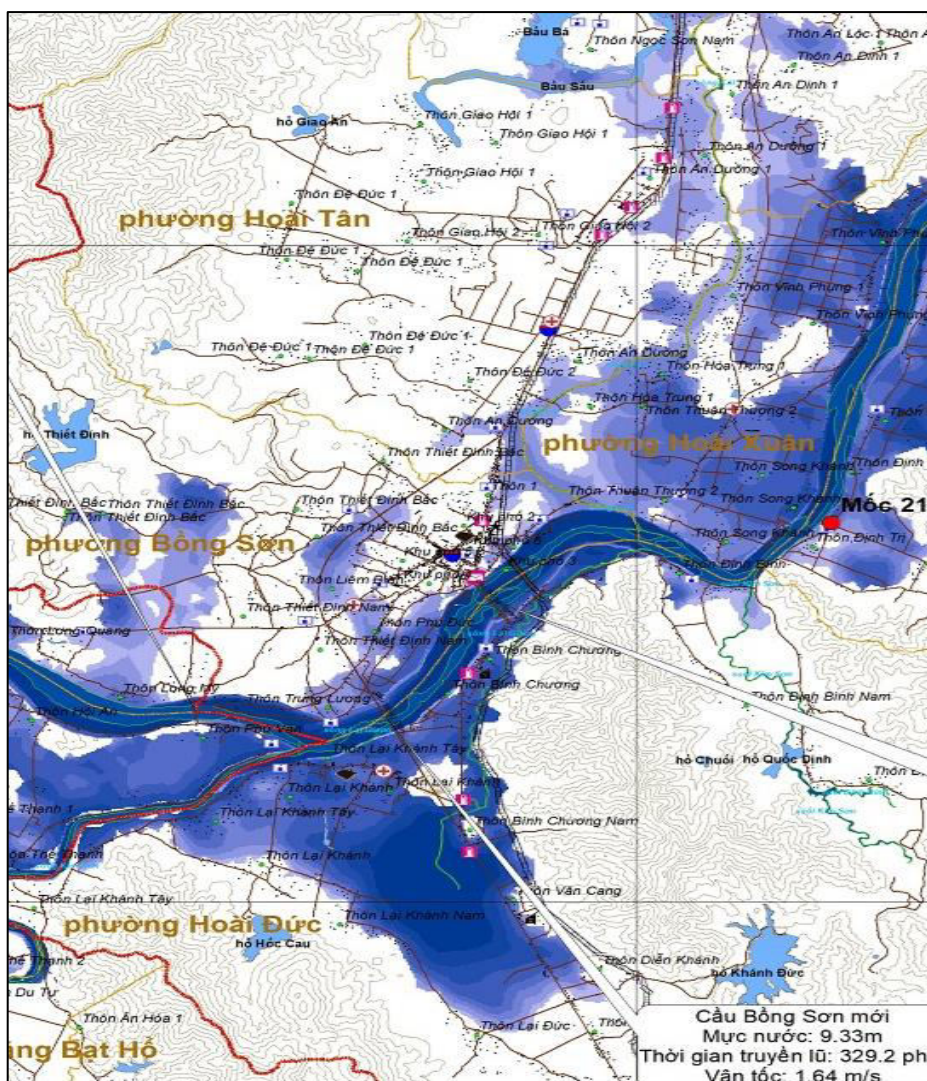
- Tại Bồng Sơn hiện có 02 điểm thường xảy ra ngập úng cục bộ là ngã tư đường Trần Hưng Đạo giao đường Trần Phú và tuyến đường Quang Trung đoạn gần bến xe.



Hình 4. Bản đồ hiện trạng hệ thống thoát nước đô thị Bồng Sơn



Hình 5. Công thoát nước thải trực tiếp ra sông Lại Giang



Hình 6. Bản đồ ngập lụt đô thị Bồng Sơn tần suất 10%

*** Hiện trạng công tác thu gom, xử lý nước thải tại khu vực đô thị Tam Quan**

Công trình thoát nước:

Do điều kiện địa hình có tuyến đường Quốc lộ 1A và đường sắt Bắc – Nam chạy song song nên chia đô thị dọc đường Quốc lộ về phía Tây và Đông hướng thoát nước chính về phía Bắc đổ ra nhánh sông Tam Quan đổ ra Biển Đông.

Hệ thống thoát nước chủ yếu được đầu tư xây dựng tại khu vực đô thị Tam Quan và các khu vực dọc theo tuyến đường quốc lộ 1A. Các khu vực khác, hệ thống thoát nước được xây dựng tại hầu hết các trung tâm phường. Nước thải sinh hoạt chỉ xử lý bằng bể tự hoại, bán tự hoại tại các hộ gia đình, sau đó thải ra môi trường và thấm xuống đất. Các Cụm công nghiệp, khu chế biến và các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn từng bước thay đổi công nghệ, đồng thời đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải riêng mới nhằm đảm bảo nguồn nước thải đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường.

Khu vực đô thị Tam Quan gồm: phường Tam Quan, Tam Quan Bắc, 1 phần phường Hoài Hảo, 1 phần phường Tam Quan Nam. Hiện trạng công tác thu gom, xử lý nước thải khu vực này chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt mà mới đầu tư 01 công trình xử lý nước thải công suất xử lý nhỏ, xử lý mang tính cục bộ ở phạm vi của Khu chế biến thủy Sản tập trung Tam Quan Bắc công suất 200m³/ngày.đêm và các khu xử lý nước thải của các nhà máy tại cụm công nghiệp Tam Quan.

Hệ thống thoát nước hiện nay chủ yếu là hệ thống công thoát nước mưa, chưa có hệ thống thoát nước thải và nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt, một số khu dân cư phát triển mới như Phú Mỹ Lộc, Nam xăng dầu Việt Hưng, Khang Mỹ Lộc có 2 hệ thống thoát nước riêng, tuy nhiên các hệ thống chưa hoàn chỉnh.

Hệ thống thoát nước chủ yếu tập trung ở các khu vực các tuyến đường chính như 3/2, Quang Trung phường Tam Quan; Nguyễn Chí Thanh, Võ Nguyên Giáp, Thống Nhất, Trần Quang Khải; Võ Nguyên Giáp, Cửu Lợi phường Tam Quan Nam; Lê Hồng Phong, Quang Trung, Nguyễn Hữu Tiến phường Hoài Hảo.

Các tuyến đường còn lại hiện tại chưa có hệ thống thoát nước hoặc chỉ có những đoạn ngắn; nước mưa, nước thải sinh hoạt chảy tự do và tự thấm, hiện tại nước mưa chảy theo địa hình tự nhiên xuống sông, suối hiện hữu: sông Tân Thành. Sông Kho Dầu, Sông Tam Quan; Suối giữa....

Nước thải sinh hoạt của dân cư hiện nay chủ yếu là cho tự thấm bằng các hố rút, do vậy ảnh hưởng tới môi trường nước ngầm.

Làng nghề truyền thống bánh tráng, bún số tám Tam Quan Nam nằm ngay trong khu dân cư chưa có biện pháp xử lý nước thải, chất thải rắn, khí thải... nên nguy cơ gây ô nhiễm, ảnh hưởng cho cộng đồng càng lớn.

Một số khu vực khi có những trận mưa với cường độ lớn kết hợp với triều cường thường xảy ra ngập úng gây ách tắc giao thông, sinh hoạt của nhân dân như khu vực đường Tôn Chất phường Tam Quan Nam, khu vực khu phố Trường Xuân phường Tam Quan Bắc.

Hiện trạng thoát nước mưa khu vực các phường nội thị:

TT	Tên tuyến đường	Cấp quản lý	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Khẩu độ (m)
I	Phường Tam Quan				5.885	
1	Quang Trung (QL1)	Cục đường bộ	Km1130+100	Km1132+400	2.300	1,0
2	3 tháng 2 (QL1)	Cục đường bộ	Km1129+100	Km1132+400	3.200	1,0
3	26 tháng 3	Phường	Quang Trung	3/2	385	1,0
II	Phường Tam Quan Bắc				4.226	
1	Nguyễn Chí Thanh	Sở GTVT	Võ Nguyên Giáp	Quang Trung	2.018	0,8
2	Võ Nguyên Giáp	Sở GTVT	Nguyễn Chính Thành	Giáp phường Tam Quan Nam	226	0,8
3	Thống Nhất	Phường	Cảng cá Tam Quan	Quang Trung	852	1,0
4	Trần Quang Khải	Phường	Thống Nhất	Nguyễn Chí Thanh	1.130	0,8
III	Phường Tam Quan Nam				5.157	
1	Võ Nguyên Giáp	Sở GTVT	Nguyễn Chính Thành	Giáp phường Tam Quan Nam	4.395	0,8
2	Cừ Lợi	Phường			762	0,8
IV	Phường Hoài Hảo		Giáp phường Tam Quan	Nguyễn Trân	6.465	
1	Quang Trung (QL1)	Cục đường bộ	Km1132+400	Km1134+930	2.530	1,0
2	Lê Hồng Phong	Thị xã	Quang Trung	Cầu Cây Bàng	2.940	0,8
3	Nguyễn Hữu Tiến	Phường	Bùi Đức Sơn	Phan Chu Trinh	995	1,0

Hiện nay trên khu vực có một dự án đầu tư xây dựng khu dân cư mới đã được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước tách riêng là khu đô thị Phú Mỹ Lộc phường Tam Quan với quy mô 12,9 ha.



Hình 7. Bản đồ hiện trạng thoát nước đô thị Tam Quan



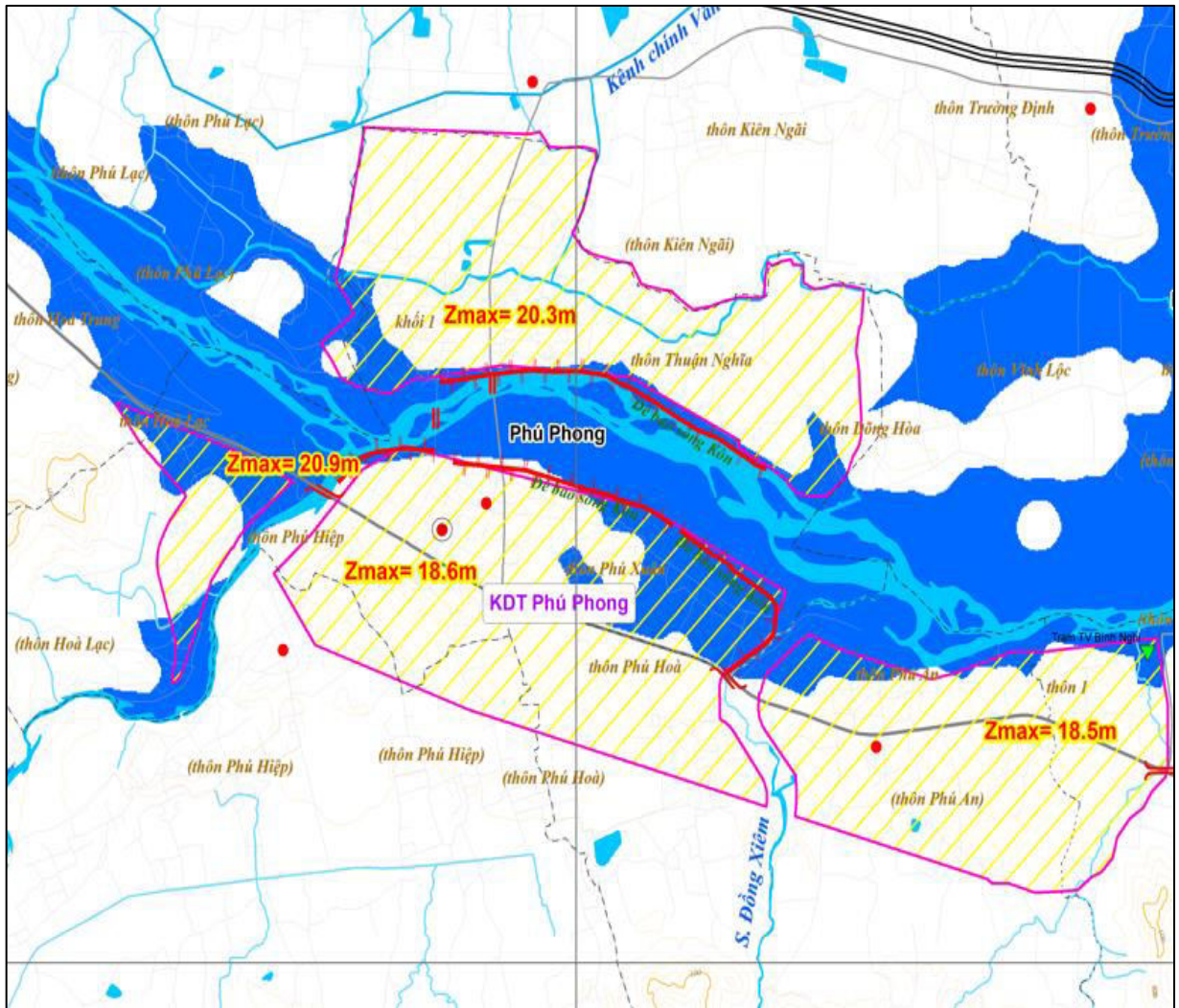
Hình 8. Cổng thoát nước thải phường Bông Sơn



Hình 9. Bản đồ ngập lụt đô thị Tam Quan tần suất 10%

*** Hiện trạng công tác thu gom, xử lý nước thải tại khu vực đô thị Tây Sơn**

Hiện nay, tại huyện Tây Sơn chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt, chưa đầu tư hệ thống thu gom nước thải. Hệ thống thoát nước thải hiện nay chủ yếu là hệ thống cống chung giữa nước mưa và nước thải và một số khu dân cư phát triển mới có 2 hệ thống thoát nước riêng, tuy nhiên các hệ thống chưa hoàn chỉnh. Hệ thống thoát nước chủ yếu tập trung ở các khu vực các tuyến đường chính khu trung tâm của huyện là thị trấn Phú Phong và tuyến đường Quốc lộ 19. Một số tuyến đường hẻm trong hiện tại chưa có hệ thống thoát nước, nước mưa, nước thải sinh hoạt chảy tự do và tự thấm, hiện tại nước mưa chảy theo địa hình tự nhiên xuống sông, suối hiện hữu như sông Côn, sông Cút, suối Đồng Xiêm,..., do vậy ảnh hưởng tới môi trường nước ngầm. Nhiều làng nghề truyền thống nằm ngay trong khu dân cư chưa có biện pháp xử lý nước thải, chất thải rắn, khí thải... nên nguy cơ gây ô nhiễm, ảnh hưởng cho cộng đồng càng lớn.



Hình 10. Bản đồ ngập lụt đô thị Tây Sơn tần suất 10%

*** Vấn đề ngập lụt và giải pháp ứng phó tại các đô thị**

- **Thị xã An Nhơn:** Thị xã An Nhơn nằm trong vùng ảnh hưởng ngập lụt hạ lưu hệ thống sông Côn - Hà Thanh. Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Côn - Hà Thanh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 16/8/2022. Mục tiêu của Kế hoạch nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu tác hại do lũ lụt gây ra và tăng cường, nâng cao năng lực quản lý, ứng phó với lũ phục vụ phát triển kinh tế xã hội của vùng đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035, trong đó có xét đến tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Hiện tượng biến đổi khí hậu và nước biển dâng tại tỉnh Bình Định đã được đưa vào tính toán theo kịch bản RCP8.5 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đến năm 2050 nhiệt độ trung bình tăng 1,2 - 1,7°C, lượng mưa tăng 15,4%, mực nước biển tăng 27cm; đến năm 2100 nhiệt độ trung bình tăng 1,6 - 2,4°C, lượng mưa tăng 13,2%, mực nước biển tăng 73cm. Để giảm thiểu ngập lụt cho khu vực thị xã An Nhơn, Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp đã đề xuất các giải pháp:

+ Xây dựng tuyến đê bao phường Bình Định để chống lũ cho phường Bình Định, hiện tại đã chống được lũ chính vụ tần suất 10%, cần nâng cao trình đê để chống lũ chính vụ tần suất 5%. Nâng cấp tuyến đê bao sông Đập Đá để chống lũ cho phường Đập Đá và Nhơn Hưng.

+ Xây dựng công trình kiểm soát lũ đập dâng Gò Chàm trên nhánh sông Gò Chàm đã hoàn thành trong năm 2024.

+ Mở rộng khẩu độ các cầu, cống, đập dâng trên sông để tăng khả năng thoát nước: Đã mở rộng được cầu 20 và đập An Thuận trên sông Tranh, mở rộng đập dâng Thạnh Hòa 1, đập Nha Phu trên sông Tân An, đập Thuận Hạt, đập Lão Tâm trên sông Đập Đá, đập Gò Đậu trên sông Gò Chàm.

+ Đào các kênh thoát lũ, chuyển lũ qua các khu đô thị: Kênh Cẩm Văn phường Nhơn Hưng, kênh tiêu TX5 xã Phước Lộc, trục tiêu Huỳnh Mai xã Phước Thuận, ...

+ Nâng cấp, tăng dung tích trữ nước của hồ Định Bình tăng thêm 150 triệu m³ để cắt lũ cho vùng hạ du.

+ Nâng cos nền xây dựng tại các khu dân cư, khu đô thị xây dựng mới, đảm bảo vượt lũ chính chính vụ tần suất 5%.

- **Thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn:** Thị trấn Phú Phong nằm dọc hai bên bờ sông Kôn, cũng thuộc trong vùng ảnh hưởng ngập lụt của hạ lưu sông Kôn, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng không nhiều, hầu như không bị ngập lụt khi xảy ra trận lũ tần suất 5%. Để tăng cường khả năng thoát lũ, Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp sông Kôn - Hà Thanh đã đề xuất xây dựng tuyến kênh chuyển lũ từ sông Cút sang sông Đồng Xiêm. Việc đề xuất tăng thêm 150 triệu m³ dung tích trữ lũ của hồ Định Bình cũng sẽ góp phần làm giảm mực nước lũ, giảm ngập lụt hai bên bờ sông đoạn qua thị trấn Phú Phong.

- **Phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn:** Phường Bồng Sơn nằm ở phía Bắc sông Lại Giang, chịu ảnh hưởng do lũ lụt từ sông Lại Giang dâng cao chảy tràn vào. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng thế giới (WB) đã thực hiện Dự án quản lý thiên tai (VN-HAZ, WB5), trong đó có nghiên cứu, đánh giá hiện trạng quản lý thoát lũ một số sông không có đê khu vực miền Trung, đề xuất biện pháp quản lý lũ các sông không có đê, nghiên cứu và đề xuất biện pháp quản lý lũ cho sông Lại Giang, tỉnh Bình Định. Kết quả nghiên cứu của dự án cho thấy hầu hết diện tích phường Bồng Sơn bị ngập khi xảy ra trận lũ chính vụ tần suất 5%, mức ngập từ 0,3 - 0,6m. Để giảm thiểu mức độ ngập lụt, hiện nay tỉnh Bình Định đã xây dựng và đưa vào vận hành hồ chứa nước Đồng Mít dung tích 90 triệu m³ để cắt giảm lũ cho hạ du. Tỉnh Bình Định cũng đã thực hiện nghiên cứu phương án xử lý hiện tượng bồi lấp cửa An Dũ tại cửa sông Lại Giang đổ ra biển nhằm tăng cường năng lực thoát lũ. Đồng thời tiếp tục đầu tư xây dựng các tuyến đê bao ven sông để chống lũ. Như vậy, trong tương lai phường Bồng Sơn sẽ giảm nguy cơ bị ngập lụt trong mùa mưa lũ.

- **Phường Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn:** Khu vực này có địa hình tự nhiên cao so với các trục thoát lũ, nên không bị ngập lụt. Khu vực này chỉ bị ngập lụt cục bộ do mưa, khi đầu tư hoàn thiện tuyến cống thoát nước mưa sẽ hết ngập.

*** Thực trạng biến đổi khí hậu (BĐKH) và thích ứng với biến đổi khí hậu tại Bình Định**

Thực trạng biến đổi khí hậu

Xu hướng biến đổi của nhiệt độ: Trong 40 năm qua (1980 – 2020), ở hầu hết các trạm, nhiệt độ trung bình năm có sự dao động mạnh giữa các năm và có xu thế tăng lên, nằm trong khoảng 25,7°C - 28,1°C, với năm có nhiệt độ trung bình thấp nhất là năm 1984, 2008, 2011 tại trạm Hoài Nhơn là 25,7°C và năm có nhiệt độ trung bình cao nhất là năm 2019 tại trạm Quy Nhơn với nhiệt độ là 28,1°C. Nhiệt độ tối cao trung bình cũng có sự dao động mạnh giữa các năm, từ 29,8°C đến 32,5°C; nhiệt độ tối cao trung bình thấp nhất vào năm 1984, 1990 (trạm Hoài Nhơn), và cao nhất vào năm 1998 (trạm Quy Nhơn) với nhiệt độ là 32,2°C. Nhiệt độ tối thấp trung bình năm thời kỳ 1980-2020 ở cả 2 trạm trên địa bàn tỉnh Bình Định dao động từ 22,9°C - 25,7°C. Nhiệt độ tối thấp trung bình năm ở trạm Quy Nhơn cao hơn trạm còn lại.

Xu hướng biến đổi của lượng mưa: lượng mưa trung bình năm toàn thời kỳ 1980-2020 có sự phân bố khác nhau theo không gian. Lượng mưa có sự dao động mạnh giữa các năm. Tại trạm Hoài Nhơn tổng lượng mưa năm lớn nhất đo được là vào năm 1981 và 2016 với tổng lượng mưa trên 3.500 mm. Lượng mưa thấp nhất vào năm 1982 (1.130,7 mm). Tại trạm Quy Nhơn tổng lượng mưa nhiều năm thời kỳ 1980-2020 nhìn chung thấp hơn so với lượng mưa đo được ở trạm Hoài Nhơn. Lượng mưa cao nhất đo được tại trạm vào năm 1981 (2.685 mm).

Tác động của biến đổi khí hậu trong thời gian qua

Biến đổi khí hậu gây nên hiện tượng nóng lên và nước biển dâng sẽ làm tăng mức độ ngập úng và lũ; gây xói lở bờ biển; nước biển, xâm nhập mặn vùng cửa sông và nước ngọt dưới đất; làm tăng nhiệt độ đất và nước mặt..., ảnh hưởng đến công trình giao thông, công nghiệp, tiêu thoát nước, các cơ sở nghỉ mát, du lịch; làm giảm hệ sinh thái, vùng ngập nước, rừng ngập mặn... Đồng thời, BĐKH còn làm xâm nhập mặn sâu hơn; khi hạn hán sẽ làm giảm nguồn nước ngọt, giảm chất lượng nước; giảm sản lượng cây trồng, chăn nuôi và gây nhiều tác hại khác về môi trường.

Bên cạnh đó, gió, bão, sóng sẽ làm tăng ảnh hưởng, gây hư hại đối với công trình công cộng và khu dân cư; tác động tiêu cực đến hệ sinh thái biển, cửa sông, hồ chứa; làm thay đổi phân bố vi khuẩn gây bệnh, tăng dịch bệnh. Lũ lụt sẽ gia tăng mức đe dọa khu vực nuôi trồng thủy sản, thay đổi lưu lượng dòng chảy của sông, tần suất và cường độ các trận lũ, hạn hán tăng; lượng nước các hồ chứa bị giảm... Ngoài ra, BĐKH còn gây ra lũ quét do mưa lớn với rừng bị suy kiệt; hiện tượng cháy rừng gắn với hạn hán sẽ gia tăng; việc cung cấp và sử dụng nước, tiêu thoát nước sẽ khó khăn hơn.

Theo số liệu thống kê, tổng hợp giá trị thiệt hại do BĐKH và thiên tai của các ngành nghề tại tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020 cho thấy ngành chịu thiệt hại nặng nề nhất là giao thông. Ngoài ra một số ngành cũng chịu ảnh hưởng lớn như: Thủy lợi (1.365 tỷ đồng), nông - lâm nghiệp (843 tỷ đồng). Về loại hình thiên tai, tỉnh Bình Định chịu ảnh hưởng nhiều nhất do bão, lũ lụt phá hủy các công trình giao thông, đường sá, đê kè.

Sau 20 năm, tác động BĐKH và thiên tai gây thiệt hại đối với tỉnh Bình Định ngày càng lớn, có thể thấy từ năm 1999 đến năm 2008, giá trị thiệt hại thiên tai thống kê được là dưới 500 tỷ đồng. Nhưng từ năm 2009 thiệt hại thiên tai tăng lên đáng kể lên đến 1.500 tỷ đồng. Nhiều nhất vào năm 2013 và 2016 với giá trị thiệt hại là trên 2.000 tỷ đồng do năm 2013 có cơn bão số 14,15 mạnh tới cấp 13 giạt cấp 15, 16. Kết quả cho thấy, diễn biến của thiên tai trong 1 thập kỷ gần đây, ngày càng ảnh hưởng lớn đến kinh tế và đời sống của người dân.

Tác động của biến đổi khí hậu đến các lĩnh vực kinh tế - xã hội

Nằm trong sự ảnh hưởng chung của BĐKH đến các tỉnh thành phố ven biển miền Trung, Bình Định cũng chịu tác động của biến đổi khí hậu đối với một số lĩnh vực cụ thể:

Đối với ngành nông nghiệp: Năm 2019, nắng nóng gay gắt kéo dài khiến lượng nước tại hầu hết các hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh ở dưới mực nước chết, ruộng đồng nứt nẻ còn người dân thì không có nước sinh hoạt, cuộc sống rất khó khăn. Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định, toàn tỉnh có 165 hồ chứa thủy lợi nhưng 140 hồ đã cạn nước, dung tích nước 25 hồ chứa còn lại chỉ đạt 24,0% thiết kế. Trong khi đó, nắng nóng liên tục đã khiến 11.445ha lúa vụ thu thiếu nước. Tại vùng nông thôn huyện Hoài Ân (tỉnh Bình Định), nắng nóng đã khiến hàng trăm ha cây trồng bị khô hạn. Riêng diện tích lúa có gần 200ha đã bị chết khô hoặc thiếu nước nghiêm trọng, trên 420ha lúa và các loại hoa màu không đảm bảo nước tưới đến cuối tháng 7. Trong khi đó, nhiều chân ruộng đã nứt chân chim, lúa mới sạ chết khô không thể cứu vãn, diện tích khô hạn tập trung chủ yếu tại các xã Ân Hảo Tây, Ân Tín, Ân Hữu, Ân Đức. Còn tại huyện Phù Mỹ cũng có hàng trăm ha lúa chết cháy; nghiêm trọng nhất, tại trạm bơm Chánh Khoan (huyện Phù Mỹ) lấy nước từ đầm Trà Ổ, mực nước hồ xuống thấp đã khiến 186ha lúa bị khô héo. Xâm nhập mặn ngày càng gia tăng, theo thống kê của UBND xã Hoài Mỹ, hiện tại địa phương có khoảng 145 ha lúa bị thiệt hại do nhiễm mặn. Trong đó, diện tích bị ảnh hưởng nặng chiếm khoảng 45 ha, tập trung tại các thôn Khánh Trạch, Xuân Khánh, An Nghiệp và Mỹ Khánh. Những nơi này đều sử dụng nguồn nước tưới từ trạm bơm Mỹ Thọ. Nguyên nhân nhiễm mặn do nắng hạn kéo dài, cộng với tình trạng khai thác cát làm cho vùng nước quanh trạm bơm Mỹ Thọ bị mặn xâm nhập. Năm 2020, nắng nóng tiếp tục kéo dài khiến 120 hồ chứa nước trong tỉnh Bình Định cạn kiệt, ảnh hưởng đến việc cung cấp nước sạch cho người dân và nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. 120 trong tổng số 165 hồ chứa nước tại tỉnh Bình Định đã cạn nước, tập trung tại các huyện An Lão, Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát. Lượng nước tại 45 hồ chứa còn lại cũng chỉ khoảng 160 triệu m³, tương đương 27% dung tích thiết kế.

Đối với sức khỏe cộng đồng: Nhiệt độ tăng, tác động của BĐKH đến sức khỏe con người diễn ra khá phức tạp. Nó có thể hiện tác động tổng hợp, đồng thời của nhiều yếu tố khác nhau. Có những tác động trực tiếp thông qua các quá trình trao đổi trực tiếp giữa môi trường xung quanh với cơ thể gây nên: bệnh tật, tử vong do nhiệt; các bệnh liên quan đến nước và thực phẩm; các bệnh do vector; các ảnh hưởng đến sức khỏe do các hiện tượng thời tiết cực đoan; thiếu dinh dưỡng và các ảnh hưởng khác. Cũng có những tác động gián tiếp, thông qua các nhân tố khác như: nhà ở, các côn trùng, vật chủ mang bệnh.... Ở tỉnh Bình Định, bệnh Sốt Dengue/ Sốt xuất huyết Dengue trong

những năm qua có diễn biến hết sức phức tạp, số cas mắc vẫn tăng cao đột biến so với các năm trước (3.935ca, tập trung ở các địa bàn Quy Nhơn: 1.182).

Tác động đến thủy sản và hệ sinh thái: Hiện tượng El-Nino có chiều hướng gia tăng cả về tần suất và cường độ đã làm nhiệt độ nước biển tăng cao, cùng bức xạ mặt trời vượt khả năng chịu đựng của san hô khiến chúng trở thành màu trắng, mà khoa học gọi là hiện tượng tẩy trắng san hô. Tại Bình Định đã xuất hiện sự tẩy trắng san hô ở đảo Cù Lao Xanh, đảo Hòn Đất và Nhơn Lý (thuộc bán đảo Phương Mai). Sự ấm lên của khí hậu làm nước biển tăng nhiệt độ nhanh, kèm theo là sự suy thoái tầng Ozon làm gia tăng bức xạ cực tím xuống mặt đất và axit hoá nước biển do nồng độ cao của khí CO₂ - loại khí chủ yếu gây ra hiệu ứng nhà kính là nguyên nhân chính của việc xuất hiện hiện tượng tẩy trắng san hô trên quy mô rộng.

Tác động đến cơ sở hạ tầng: Tại Bình Định, thành phố Quy Nhơn có các công trình ven biển: cụm Cảng biển Quy Nhơn, Nhơn Hội, cảng cá và khu hậu cần nghề cá, nhà máy chế biến thủy sản, xí nghiệp sửa chữa tàu đánh cá, trạm bơm xăng dầu, ... Xói lở bờ biển tăng cùng với nước biển dâng tác động đến các đô thị, vùng dân cư, công nghiệp, công trình tiêu thoát nước,...

Tác động đến dân cư: Việc gia tăng dân số cũng ảnh hưởng đến diện tích cư trú của con người trong tình hình mưa bão ngày càng phức tạp cũng như tình trạng nước biển dâng. Hiện tượng nước biển dâng, xói lở bờ biển có ảnh hưởng lớn đến các khu dân cư ven biển. Từ đó, sẽ gây khó khăn về việc tái định cư (quỹ đất, cơ sở hạ tầng,) cho những cư dân này nếu biến đổi khí hậu tác động mạnh. Tác động đến du lịch Biển đổi khí hậu cũng có tác động trực tiếp và gián tiếp đến các hoạt động văn hóa, dịch vụ du lịch. Chẳng hạn, biến đổi khí hậu làm nhiệt độ tăng và nước biển dâng ảnh hưởng đến các bãi tắm ven biển, nhiều bãi tắm đẹp có thể bị mất đi, một số khác bị đẩy sâu hơn vào đất liền, ảnh hưởng đến việc khai thác. Các khu du lịch sinh thái và các công trình hạ tầng cùng các khu resort và khách sạn lớn đều ở các vùng thấp ven biển có thể bị ngập, buộc phải di chuyển, hoạt động kinh doanh bị ngưng trệ. Với xu thế biến đổi khí hậu, trong tương lai, Bình Định sẽ phải đối diện trước những nguy cơ do tác động của BĐKH. Theo dự báo, BĐKH sẽ tác động đến nhiều ngành, nghề, lĩnh vực, như: tài nguyên nước; hạn hán và xâm nhập mặn; lũ lụt, lũ quét, sạt lở, ngập úng; nguy cơ ngập do nước biển dâng... Theo đó, tình trạng hạn hán sẽ tác động đến nhu cầu sử dụng nước tăng cao. Đến năm 2025, nhu cầu sử dụng nước trên địa bàn tỉnh sẽ lên tới 1,35 tỷ m³ và đến năm 2035 tăng lên 1,48 tỷ m³; tổng lượng nước thiếu vào mùa khô đến năm 2025 là 40,7 triệu m³ và đến năm 2035 là 47,2 triệu m³. Cũng theo dự báo của các nhà khoa học, đến năm 2050, sẽ có khoảng 50.700 người dân trong tỉnh bị ảnh hưởng trực tiếp do nước biển dâng và đến năm 2100 sẽ tăng lên khoảng 65.900 người.

Về lượng mưa, trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến 2100, lượng mưa các tháng 2, 3, 4, 5, 6 và 10, 12 ở Bình Định có khả năng sẽ giảm trong hầu hết các thời kỳ với mức độ giảm khoảng từ 4,2 đến 50,3%; lượng mưa các tháng còn lại có khả năng tăng trong đa số các thời kỳ với mức độ tăng khoảng từ 0,4 đến 120%. Đối với diện tích đất bị ngập úng với mực nước biển dâng, nếu như năm 2020 khoảng 5.907 ha - 5.919ha thì đến năm 2050 sẽ tăng lên khoảng 6.843 ha - 6.969 ha và đến năm 2100 sẽ tăng lên 8.065 ha - 8.643ha.

Đối với giao thông, nếu năm 2050, số km đường nhựa bị ảnh hưởng khi mực nước biển dâng là khoảng 1.187km - 1.197km thì đến năm 2100 sẽ tăng lên 1.471km - 1.852km. Số dân Bình Định bị ảnh hưởng trực tiếp do nước biển dâng cũng sẽ tăng lên khá cao. Nếu năm 2020, số người dân bị ảnh hưởng trực tiếp là khoảng 41.700 - 41.823 người (chiếm tỉ lệ 2,88-2,89%) thì đến năm 2050 dự báo tăng lên khoảng 49.700 - 50.700 người (chiếm tỉ lệ khoảng 3,44-3,51%); và đến năm 2100 số người bị ảnh hưởng sẽ tăng lên 60.500 - 65.900 người (chiếm tỉ lệ 4,18-4,56%).

Số dân Bình Định bị ảnh hưởng trực tiếp do nước biển dâng cũng sẽ tăng lên khá cao. Nếu năm 2020, số người dân bị ảnh hưởng trực tiếp là khoảng 41.700 - 41.823 người (chiếm tỉ lệ 2,88-2,89%) thì đến năm 2050 dự báo tăng lên khoảng 49.700 - 50.700 người (chiếm tỉ lệ khoảng 3,44-3,51%); và đến năm 2100 số người bị ảnh hưởng sẽ tăng lên 60.500 - 65.900 người (chiếm tỉ lệ 4,18-4,56%)...

Thực trạng thích ứng biến đổi khí hậu

Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015 đã xác định 71 dự án, nhiệm vụ với tổng kinh phí thực hiện 621 tỷ 830 triệu đồng, tuy nhiên chỉ có 05 dự án - chiếm 7,1% số lượng dự án đã được triển khai thực hiện toàn bộ hoặc một phần, nhưng đến bản KHHĐ ứng phó với biến đổi khí hậu ban hành năm 2018 đã có 9 dự án, nhiệm vụ đã và đang được thực hiện một phần chiếm xấp xỉ 1/3 tổng số nhiệm vụ, dự án đã đề ra.

Một số mô hình thích ứng với BĐKH được thực hiện như: Xây dựng các mô hình cộng đồng ứng phó BĐKH được thực hiện thông qua các dự án: Dự án giảm thiểu rủi ro ngập lụt cho người dân sống ở vùng hạ lưu Sông Côn - sông Hà Thanh thành phố Quy Nhơn (dự án cảnh báo lũ sớm) do Quỹ Rockefeller tài trợ, thực hiện năm 2014 – 2016; Dự án Lá chắn xanh, tăng cường khả năng ứng phó của cộng đồng ven biển trước những tác động của thiên tai do tổ chức CRS tài trợ (dự án trồng rừng ngập mặn, phòng chống chống bão, lũ), thực hiện năm 2013-2014; Dự án nhân rộng mô hình trồng lúa chịu úng do các xã ven đồng bằng thực hiện, do tổ chức quỹ Môi trường toàn cầu tài trợ (GES) liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định làm đầu mối triển khai.

Chuyển đổi cây trồng cạn trên đất lúa gắn với chuyển đổi cơ cấu giống, mùa vụ. Từ năm 2012 - 2018, chuyển đổi cây trồng cạn trên đất lúa với diện tích 15.003 ha. Năm 2018 - 2019 đã thực hiện chuyển đổi 3.796 ha đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang sản xuất 2 vụ/năm. Ngoài ra, thực hiện các mô hình chuyển đổi diện tích trồng điều, sắn, mía... sang các cây rau màu có hiệu quả kinh tế cao hơn. Các giống cây trồng, vật nuôi có khả năng thích ứng với BĐKH được đưa vào sản xuất. Phục tráng thành công giống lúa ĐV108 chịu mặn; sản xuất thử giống lúa chịu úng SHPT3 thích ứng với BĐKH. Sản xuất giống khảo nghiệm, sản xuất thử và đưa vào cơ cấu giống một số giống lúa có thời gian sinh trưởng ngắn phù hợp với BĐKH như: TBR 36, PC6, SV181, ANS1, MT 10...

Bên cạnh việc đầu tư công trình hạ tầng phục vụ phòng, chống thiên tai, tỉnh còn tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai được thực hiện với nhiều hình thức đa dạng, một số công trình, dự án cụ thể như: Dự án Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với

biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại - tỉnh Bình Định, hoàn thành năm 2018, nâng cấp 25,54km đê, sửa chữa 16 tràn xả lũ, sửa chữa 34 cống, làm mới 8 cống, trồng và chăm sóc 48,2 ha rừng ngập mặn, sửa chữa và nâng cấp hồ Núi Một. Dự án Quản lý thiên tai (WB5), hoàn thành năm 2019, xây dựng nâng cấp 5,3 Km đê kè sông, 18 nhà tránh trú bão cộng đồng. Dự án hồ chứa nước Đồng Mít (An Lão) đã thi công hoàn thành năm 2022 đảm bảo cấp nước sản xuất, sinh hoạt, giảm lũ cho vùng hạ du... Tỉnh đã tổ chức đào tạo, tập huấn 17 lớp cho 555 người về quản lý, đánh giá rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; tập huấn 515 người về nước sạch và vệ sinh môi trường; tổ chức 06 hội thi, phát 20.000 tờ rơi, 150 poster truyền thông về phòng ngừa thảm họa, rủi ro do thiên tai... Ngoài ra, Bình Định đã quy hoạch được các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bảo đảm được chức năng phòng hộ và bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh; đã hình thành nhiều vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung giúp nhân dân miền núi cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập, từng bước nâng cao độ che phủ rừng.

Thách thức Rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu

Là một tỉnh ven biển có địa hình đa dạng với miền núi, đồng bằng, cồn cát ven biển và hải đảo, rất dễ dàng đón các loại gió từ biển vào gây mưa to, ngập lụt. Bình Định đối mặt với các rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu được dự báo ngày càng nghiêm trọng trong những năm tới. Bên cạnh đó, tỉnh còn đối mặt nguy cơ hạn hán nghiêm trọng trong mùa khô; nguy cơ xâm mặn, nước biển dâng do tình trạng biến đổi khí hậu gây ra. Theo dự báo, BĐKH sẽ tác động lớn và có xu thế mạnh hơn đến nhiều ngành, nghề, lĩnh vực của tỉnh, như: tài nguyên nước; hạn hán và xâm ngập mặn; lũ lụt, lũ quét, sạt lở, ngập úng; nguy cơ ngập do nước biển dâng... Đối với diện tích đất bị ngập úng với mực nước biển dâng, nếu năm 2020 khoảng 5.907 ha - 5.919ha thì đến năm 2050 sẽ tăng lên khoảng 6.843 ha - 6.969 ha và đến năm 2100 sẽ tăng lên 8.065 ha - 8.643ha. Đối với giao thông, nếu năm 2050, số km đường nhựa bị ảnh hưởng khi mực nước biển dâng là khoảng 1.187km - 1.197km thì đến năm 2100 sẽ tăng lên 1.471km - 1.852km. Số dân Bình Định bị ảnh hưởng trực tiếp do nước biển dâng cũng sẽ tăng lên khá cao. Nếu năm 2020, số người dân bị ảnh hưởng trực tiếp là khoảng 41.700 - 41.823 người (chiếm tỷ lệ 2,88-2,89%) thì đến năm 2050 dự báo tăng lên khoảng 49.700 - 50.700 người (chiếm tỷ lệ khoảng 3,44-3,51%)...

Dựa vào kịch bản BĐKH nước biển dâng, nguy cơ ngập của các huyện tại tỉnh Bình Định được thể hiện ở bảng dưới đây.

STT	Quận/Huyện	Diện tích (ha)	Nguy cơ ngập (% diện tích) ứng với các mực nước biển dâng					
			50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
1	Hoài Nhơn	42.084	1,38	1,56	1,73	1,91	2,12	2,47
2	Phù Cát	68.071	1,08	1,36	1,71	1,94	2,16	2,40
3	Phù Mỹ	55.592	1,68	1,86	2,02	2,31	2,50	2,71
4	TP. Quy Nhơn	28.606	1,61	1,77	1,90	2,04	2,19	2,35
5	Tuy Phước	21.987	2,88	3,62	4,28	5,00	5,67	6,56
	Toàn tỉnh	607.133	0,55	0,64	0,74	0,84	0,93	1,04

Đề ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định đã có hành động cụ thể để triển khai thực hiện như sau:

- Quyết định số 4708/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 3455/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020.

- Quyết định số 4000/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 tỉnh Bình Định.

- Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 09/3/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện “Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị”.

- Văn bản số 2354/UBND-KT ngày 04/5/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc triển khai thực hiện các quy định pháp luật về ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Văn bản số 5873/UBND-KT ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc triển khai thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Văn bản số 6385/UBND-KT ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc triển khai thực hiện Quyết định số 888/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.

- Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Bình Định về thực hiện Chiến lược Quốc gia về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn đến năm 2050.

*** Về Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023:**

*** Mục tiêu phát triển đến năm 2030:**

- **Mục tiêu tổng quát:** Đến năm 2030, Bình Định trở thành tỉnh phát triển thuộc nhóm dẫn đầu vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ, là trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ, du lịch và văn hóa phía Nam của vùng; trung tâm lớn của cả nước về phát triển kinh tế biển; trọng điểm du lịch quốc gia và quốc tế với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế đồng bộ, hiện đại. Kinh tế của tỉnh phát triển nhanh, bền vững và xanh dựa trên các trụ cột tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ du lịch, cảng biển - logistics; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đô thị hóa. Thực hiện thành công các mục tiêu chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn của các doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước; chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thuộc nhóm cao của cả nước. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, hệ thống đô thị phát triển theo hướng đô thị thông minh, kết nối thuận tiện với các trung tâm kinh tế của vùng, cả nước và quốc tế. Tập trung phát triển đô thị Quy Nhơn hiện đại về không gian, kiến trúc, khai thác tiềm năng, lợi thế đặc biệt về cảnh quan và khí hậu khu vực ven đầm Thị Nại; quy hoạch xây dựng Trung tâm hành chính mới của tỉnh tại Khu kinh tế Nhơn Hội; phát triển Khu Đô thị Khoa học mang tầm cỡ quốc gia. Kiên trì thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; bảo vệ hệ sinh thái và cảnh quan thiên nhiên; thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; bảo tồn và phát huy tốt bản sắc, các nét đẹp văn hoá các dân tộc; đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

- Mục tiêu cụ thể

Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt từ 8,5% trở lên, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 đạt bình quân 7 - 7,5%/năm và giai đoạn 2026 - 2030 đạt 9,8% - 10,8%/năm (giá so sánh 2010).

+ Tăng trưởng của các ngành kinh tế giai đoạn 2021 - 2030: ngành nông nghiệp tăng 3,2% - 3,3%/năm; công nghiệp - xây dựng tăng 12,2% - 13,2%/năm; dịch vụ tăng 8,1% - 8,3%/năm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 10,4% - 10,7%/năm.

+ Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: ngành nông nghiệp chiếm 16,8% - 17,5%; công nghiệp - xây dựng chiếm 41,3% - 43,3%; dịch vụ chiếm 34,8% - 35,9%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,1% - 5,3%.

+ GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đến năm 2030 là 204 - 213 triệu đồng/người (tương đương khoảng 7.500 - 7.900 USD).

+ Tăng trưởng năng suất lao động bình quân 8,3%/năm giai đoạn 2021-2030.

+ Đến năm 2030, tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đạt 30 - 35 nghìn tỷ đồng/năm.

+ Đến năm 2030, tổng lượt khách du lịch đạt 12 triệu khách/năm, trong đó có 2,5 triệu lượt khách quốc tế và 9,5 triệu lượt khách nội địa.

+ Vốn đầu tư huy động giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 800 - 850 nghìn tỷ đồng (tương đương khoảng 29 - 30 tỷ USD).

+ Kinh tế số chiếm 30% GRDP.

Về xã hội:

+ Quy mô dân số toàn tỉnh khoảng 1,6 triệu người.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 60%.

+ Có 90% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới; giảm mạnh tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số, mỗi năm giảm từ 3 - 4%; năm 2030, tỷ lệ nghèo đa chiều giảm còn 2%.

+ Tỷ lệ lao động có việc làm trên tổng số lao động của tỉnh đạt 97,9%. Tỷ lệ lao động có việc theo khu vực kinh tế: Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 20%; công nghiệp, xây dựng chiếm 35%; dịch vụ chiếm 45%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo và bồi dưỡng nghề đạt 76%. Tỷ lệ lao động được đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ chiếm 40%.

+ Có hơn 70% số trường mầm non được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục; trên 75% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; trên 90% số trường tiểu học, trên 95% số trường trung học cơ sở và trên 60% số trường trung học phổ thông đạt trường chuẩn quốc gia.

+ Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 97%; đạt 43 giường bệnh, 11 bác sỹ/vạn dân, 02 dược sỹ đại học/vạn dân.

+ Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 90%; tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới đạt 70%.

+ Chỉ số phát triển con người (HDI): 0,7 - 0,8.

Về môi trường:

+ Độ che phủ của rừng duy trì ở mức 58,0%.

+ Thu gom xử lý trên 95% chất thải rắn ở đô thị và trên 90% ở nông thôn.

+ 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó trên 80% được sử dụng nước sạch; tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt trên 95%. Đảm bảo cấp nước cho các khu, cụm công nghiệp.

*** Phương án phát triển hệ thống đô thị**

Đến năm 2030, toàn tỉnh Bình Định có 21 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn), 02 đô thị loại III (thành phố An Nhơn, thành phố Hoài Nhơn), 03 đô thị loại IV (thị xã Tây Sơn, thị xã Tuy Phước, thị trấn Cát Tiến), 15 đô thị loại V (thị trấn Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão, Tăng Bạt Hổ, Phù Mỹ, Bình Dương, Ngô Mỹ, An Hòa, Mỹ Chánh, Cát Khánh, Canh Vinh, Mỹ Thành, Mỹ An, Cát Hanh, Ân Tường Tây). Định hướng phát triển một số đô thị trọng tâm như sau:

- Thành phố Quy Nhơn: là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định; là trung tâm kinh tế biển của quốc gia, trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng. Phát triển, mở rộng thành phố Quy Nhơn về phía Đông Bắc, lấy đầm Thị Nại là trung tâm; quy hoạch xây dựng Trung tâm hành chính mới của tỉnh tại Khu Kinh tế Nhơn Hội trên cơ sở chuyển đổi đất công nghiệp sang đất đô thị, dịch vụ; đầu tư xây dựng hệ thống giao thông xung quanh đầm Thị Nại để phát triển hạ tầng đô thị, dịch vụ và các dự án phát triển kinh tế - xã hội.

- Thành phố An Nhơn: là đô thị phát triển kinh tế - xã hội vùng phía Nam tỉnh Bình Định; là một trong những trung tâm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thành phố Quy Nhơn và ngược lại, có các chức năng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ và đầu mối giao thông đa năng.

- Thành phố Hoài Nhơn: là vùng có tầm quan trọng trong bảo vệ cảnh quan, môi trường, sự phát triển bền vững tại địa phương; là vùng phát triển đô thị mới gắn liền với phát triển công nghiệp hiện đại gắn với động lực mới phía Bắc của tỉnh Bình Định; là khu vực có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế biển, gắn liền với du lịch dịch vụ.

- Thị xã Tây Sơn: là cửa ngõ giao thương phía Tây của tỉnh Bình Định trên tuyến hành lang kinh tế Quốc lộ 19 với vùng Tây Nguyên; là đô thị du lịch - thương mại dịch vụ công nghiệp; là trung tâm du lịch lịch sử văn hóa Tây Sơn của vùng và quốc gia.

- Thị trấn Ngô Mây: là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội huyện Phù Cát; là trung tâm dịch vụ vận tải hàng không đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế - xã hội vùng; quy hoạch, xây dựng thị trấn Ngô Mây và vùng phụ cận phát triển thành đô thị sân bay nhằm khai thác triệt để lợi thế của sân bay Phù Cát khi được đầu tư nâng cấp, gắn với thu hút đầu tư phát triển công nghiệp sản xuất, lắp ráp điện, điện tử và công nghiệp nhẹ.

*** Phương án phát triển hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải**

Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cho các đô thị, tiến tới đạt 80 - 100% đường nội thị của các đô thị có công thoát nước mưa, 70% đường ngoại thị có công thoát nước mưa. Sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng độc lập với hệ thống thoát nước thải. Đối với các khu vực hiện đang sử dụng công chung, cuối miệng xả được gom vào cống bao và đưa về trạm xử lý. Các khu vực xây dựng mới sử dụng công thoát nước riêng. Xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom, xử lý nước thải tập trung, đặc biệt tại các khu vực đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, các bệnh viện, trạm y tế. Trong đó:

- Công trình xử lý nước thải quy hoạch đầu tư mới tại đô thị **An Nhơn**:

+ Nhà máy xử lý nước thải số 1 tại Nhơn Hưng – Nhơn An: dự kiến công suất đến năm 2030 là khoảng 8.000 m³/ngày.đêm và sau năm 2030 là khoảng 12.000 m³/ngày.đêm.

+ Nhà máy xử lý nước thải số 2 tại Mỹ Hòa – Đập Đá: dự kiến đầu tư sau năm 2030, công suất dự kiến là khoảng 7.000 m³/ngày.đêm.

+ Nhà máy xử lý nước thải số 3 tại Nhơn Hòa – Nhơn Tân: dự kiến đầu tư sau năm 2030, công suất dự kiến là khoảng 3.000 m³/ngày.đêm.

+ Nhà máy xử lý nước thải số 4 tại Gò Quánh – Nhơn Mỹ: dự kiến đầu tư sau năm 2030, công suất dự kiến là khoảng 1.500 m³/ngày.đêm.

+ Nhà máy xử lý nước thải số 5 tại Nhơn Phúc: dự kiến đầu tư sau năm 2030, công suất dự kiến là khoảng 1.000 m³/ngày.đêm.

+ Nhà máy xử lý nước thải số 6 tại Nhơn Thọ: dự kiến đầu tư sau năm 2030, công suất dự kiến là khoảng 1.500 m³/ngày.đêm.

- Công trình xử lý nước thải quy hoạch đầu tư mới tại đô thị **Hoài Nhơn**:

+ Nhà máy xử lý nước thải tại Hoài Châu Bắc: dự kiến công suất đến năm 2030 là 2.000 m³/ngày.đêm và sau năm 2030 là khoảng 3.500 m³/ngày.đêm.

+ Nhà máy xử lý nước thải tại Bồng Sơn: dự kiến công suất đến năm 2030 là 2.500 m³/ngày.đêm và sau năm 2030 là khoảng 5.000 m³/ngày.đêm.

+ Nhà máy xử lý nước thải tại Hoài Hương: dự kiến đầu tư sau năm 2030, công suất dự kiến là khoảng 6.500 m³/ngày.đêm.

+ Nhà máy xử lý nước thải tại Hoài Thanh Tây: dự kiến đầu tư sau năm 2030, công suất dự kiến là khoảng 8.500 m³/ngày.đêm.

+ Nhà máy xử lý nước thải tại khu vực đô thị Tam Quan, Tam Quan Bắc: dự kiến đầu tư sau năm 2030, công suất dự kiến là 12.500 m³/ngày.đêm.

- Công trình xử lý nước thải quy hoạch đầu tư mới tại đô thị **Tây Sơn**:

+ Nhà máy xử lý nước thải tại Phú Phong – Nam sông Côn: dự kiến công suất đến năm 2030 là khoảng 3.600 m³/ngày.đêm và sau năm 2030 là 7.200 m³/ngày.đêm.

+ Nhà máy xử lý nước thải tại Phú Phong – Bắc sông Côn: dự kiến đầu tư sau năm 2030, công suất dự kiến là khoảng 5.500 m³/ngày.đêm.

Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là công cụ quan trọng để tỉnh hoạch định đường hướng, điều hành và quản lý mọi hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, phát triển không gian lãnh thổ trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ tới, đảm bảo tính kết nối đồng bộ, khai thác đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh, khắc phục các điểm nghẽn, khơi thông nguồn lực phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững.

Định hướng thoát nước thải

Lượng nước thải sinh hoạt tính bằng 80% lượng nước cấp, nước thải công nghiệp tính bằng 100% lượng nước cấp. Dự báo lượng nước thải sinh hoạt và công nghiệp như sau:

Lượng nước thải sinh hoạt đô thị, du lịch giai đoạn năm 2025 khoảng 91.870m³/ngày, giai đoạn năm 2030 khoảng 107.800m³/ng.đ.

Lượng nước thải sinh hoạt của khu vực nông thôn giai đoạn năm 2025 khoảng 65.700m³/ngày, giai đoạn năm 2030 khoảng 67.500m³/ng.đ.

Lượng nước thải công nghiệp giai đoạn 2025 khoảng 193.700m³/ngày, giai đoạn 2030 là 224.600m³/ng.đ.

Giải pháp tổ chức hệ thống nước thải

Khu vực đô thị: Thành phố Quy Nhơn, sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp (riêng và nửa riêng). Khu kinh tế Nhơn Hội các khu đô thị mới, khu du lịch ven biển sử dụng hệ thống thoát nước riêng. Các đô thị khác sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, nước thải được tách riêng tại các giếng tách nước và đưa về trạm xử lý. Nước thải sinh hoạt trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải xử lý đạt tiêu chuẩn B theo TCVN 7222/2002, tiêu chuẩn nước thải sau trạm xử lý nước thải tập trung.

Khu vực nông thôn: Các khu vực ngoại thị, khu vực nông thôn xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học cục bộ theo công trình hoặc phân tán theo từng cụm dân cư. Nước thải xả ra nguồn tiếp nhận được kiểm soát và đảm bảo theo QCVN 14 : 2008/BTNMT.

KCN, làng nghề, bệnh viện trạm y tế: Theo quy định về phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021. Nước thải y tế phải được xử lý đạt loại B theo QCVN 28/2010/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung. Bố trí hồ chứa nước sau quá trình làm sạch để kiểm soát chất lượng nước sau xử lý. Nước trong hồ sau xử lý có thể sử dụng phục vụ mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, phục vụ nông nghiệp... giảm áp lực cung cấp nước sạch cho khu vực thiết kế. Trường hợp trạm xử lý nước thải chưa xây dựng hoàn chỉnh trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt ô nhiễm môi trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đúng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra, tận dụng các ao hồ, đất nông nghiệp để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường. Các dự án triển khai trong phạm vi quy hoạch khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đầu nối với hệ thống chung sau này.

Theo Quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 01/8/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035: Quy hoạch bảo vệ nguồn nước mặt giai đoạn 2020-2025, 100% đô thị mới phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; đến năm 2035 100% khu đô thị phát sinh nước thải thuộc trường hợp phải cấp phép, phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đạt thông số chất lượng nước cột A của các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Quy hoạch đưa ra một trong những giải pháp thực hiện: Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu/cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở y tế, nước thải bãi rác. Giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng các công trình cấp nước; thu gom, xử lý nước thải tại các khu đô thị, nhằm đảm bảo mục tiêu cấp nước và thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh theo các giai đoạn của quy hoạch đã được duyệt.

Đánh giá về sự phù hợp của Dự án đối với các quy hoạch có liên quan:

Theo Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023, đến năm 2030: Thành phố An Nhơn và thành phố Hoài Nhơn đạt đô thị loại III, thị xã Tây Sơn đạt đô thị loại IV. Tại Đô thị An Nhơn xây dựng 01 Nhà máy xử lý nước thải số 1 tại Nhơn An với công suất 8.000 m³/ngày.đêm; tại Đô thị Hoài Nhơn xây dựng Nhà máy xử lý nước thải Hoài Châu Bắc với công suất 2.000 m³/ngày.đêm và Nhà máy xử lý nước thải Bồng Sơn với công suất 2.500 m³/ngày.đêm; tại Đô thị Tây Sơn xây dựng 01 Nhà máy xử lý nước thải Nam sông Côn với công suất 3.600 m³/ngày.đêm.

Đồng thời, theo quy hoạch chung đô thị của các địa phương thì việc quy hoạch các nhà máy xử lý nước thải như sau:

- Đối với thị xã An Nhơn: Theo đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị An Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4252/QĐ-UBND ngày 14/11/2019; phê duyệt điều chỉnh cục bộ tại các Quyết định số 3729/QĐ-UBND ngày 10/10/2023, số 3699/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 thì công suất nhà máy xử lý nước thải tại xã Nhơn An theo quy hoạch được duyệt là 8.000 m³/ngày.đêm.

- Đối với thị xã Hoài Nhơn: Theo đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 27/6/2019; phê duyệt điều chỉnh cục bộ tại các Quyết định số 2841/QĐ-UBND ngày 31/8/2022, số 3438/QĐ-UBND ngày 18/9/2023, số 3572/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 thì công suất của các nhà máy được quy hoạch như sau:

+ Tại Bồng Sơn: Giai đoạn 1 có công suất 8.500 m³/ngày.đêm. và giai đoạn 2 nâng công suất lên 12.000 m³/ngày.đêm.

+ Tại Hoài Châu Bắc: Giai đoạn 1 có công suất 9.000 m³/ngày.đêm. và giai đoạn 2 nâng công suất lên 12.500 m³/ngày.đêm.

- Đối với huyện Tây Sơn: Theo đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Tây Sơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2248/QĐ-UBND ngày 09/6/2020; phê duyệt điều chỉnh cục bộ tại các Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 10/8/2023, số 3527/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 thì công suất Nhà máy xử lý nước thải là 7.200 m³/ngày.đêm.

Căn cứ tình hình phát triển đô thị và nhu cầu thực tế tại các địa phương đến năm 2030, đề xuất dự án đã lựa chọn công suất giai đoạn 1 như sau:

- Dự án thành phần 1 (thị xã An Nhơn): Xây dựng 01 nhà máy xử lý nước thải tại xã Nhơn An với công suất khoảng 5.000 m³/ngày.đêm và hệ thống đường ống, trạm bơm tăng áp để thu gom xử lý nước thải khu vực đô thị hiện hữu, các khu dân cư đông đúc tại các phường Bình Định, Nhơn Hưng, Đập Đá và các khu vực lân cận, với dân số phục vụ khoảng 38.428 người.

- Dự án thành phần 2 (thị xã Hoài Nhơn):

+ Khu vực Bồng Sơn: Xây dựng 01 nhà máy xử lý nước thải tại Thiết Đính với công suất khoảng 1.400m³/ngày.đêm và hệ thống đường ống, trạm bơm tăng áp để thu gom xử lý nước thải khu vực đô thị hiện hữu, các khu dân cư đông đúc tại phường Bồng Sơn, với dân số phục vụ khoảng 10.482 người.

+ Khu vực Tam Quan: Xây dựng 01 nhà máy xử lý nước thải tại xã Hoài Châu Bắc với công suất khoảng 1.900 m³/ngày.đêm và hệ thống đường ống, trạm bơm tăng áp để thu gom xử lý nước thải khu vực đô thị hiện hữu, các khu dân cư đông đúc tại phường Tam Quan, Tam Quan Bắc, dân số phục vụ khoảng 14.487 người.

- Dự án thành phần 3 (đô thị Tây Sơn): Xây dựng nhà máy xử lý nước thải với công suất khoảng 1.600m³/ngày.đêm tại xã Tây Xuân và hệ thống đường ống, trạm bơm tăng áp để thu gom xử lý nước thải khu vực đô thị hiện hữu, các khu dân cư đông đúc tại thị trấn Phú Phong, dân số phục vụ khoảng 12.080 người.

Theo đó, công suất các nhà máy xử lý nước thải đề xuất trong giai đoạn 1 được tính toán dựa trên tình hình phát triển đô thị, dự báo nhu cầu tại các địa phương đến năm 2030 và cơ bản phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong giai đoạn tiếp theo, tùy vào tình hình phát triển đô thị tại các địa phương và nhu cầu thực tế, các địa phương sẽ tiếp tục nghiên cứu, đề xuất triển khai giai đoạn 2 đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch được duyệt.

Sự cần thiết đầu tư của Dự án:

Thị xã An Nhơn và thị xã Hoài Nhơn là 2 đô thị đã hình thành từ lâu gắn liền với tuyến đường thiên lý Bắc-Nam và các cảng biển thông thương với nước ngoài qua đầm Thị Nại, cửa biển An Dũ và cửa Tam Quan, qua nhiều thế kỷ những đô thị này đã phát triển thành những cụm dân cư tập trung đông đúc, trù phú, những làng nghề truyền thống như ở Hoài Nhơn chuyên sản xuất bánh tráng nước dừa, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ dừa, chiếu cói, chế biến thủy, hải sản, nước mắm Tam Quan; các sản phẩm truyền thống ở An Nhơn là rượu Bầu Đá, gỏi Vân Sơn, nón lá Gò Găng, đúc đồng Bằng Châu, gỏi mỹ nghệ Nhơn Hậu, bánh tráng Nhơn Phúc... Thị xã An Nhơn trước đây còn là kinh đô của nước Chăm cổ đại với nhiều lăng tẩm, di tích lịch sử và các làng quê mang đậm nét truyền thống. Trong một thập kỷ gần đây, cả hai đô thị Hoài Nhơn và An Nhơn đã có những sự phát triển vượt bậc, không ngừng mở rộng và hiện đại hóa, thay da đổi thịt từng ngày. Thị xã Hoài Nhơn phấn đấu đạt chuẩn đô thị loại III trước năm 2025 và thành lập thành phố Hoài Nhơn trước năm 2035, quy mô dân số 240.000 người (hiện tại 208.133 người). Thị xã An Nhơn đến năm 2023 đạt chuẩn đô thị loại III và đến 2025 An Nhơn sẽ trở thành thành phố trực thuộc tỉnh với 10 phường và 5 xã, quy mô dân số 235.000 người (hiện tại 184.733 người).

Huyện Tây Sơn nằm về phía Tây thị xã An Nhơn, trên tuyến đường Quốc lộ 19 huyết mạch nối các tỉnh Bắc Tây Nguyên với QL1A và cảng biển Quy Nhơn, cùng với các nhánh sông Kôn thúc đẩy giao thương đường thủy với thế giới. Nơi đây trước kia là quê hương của Anh hùng dân tộc Hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ và các tướng lĩnh nổi tiếng thời Tây Sơn. Huyện Tây Sơn cũng là nơi gắn liền với các làng nghề truyền thống như gạch ngói Bình Nghi, nón lá Thuận Hạnh, bánh tráng Kiên

Long, dệt thổ cẩm Vĩnh An. Theo quy hoạch đến năm 2025, huyện Tây Sơn sẽ phát triển thành đô thị loại IV và trước năm 2035 sẽ phát triển thành thị xã trực thuộc tỉnh với quy mô dân số 145.000 người (hiện tại 116.041 người). Tuyến đường cao tốc Quy Nhơn - Pleiku đi qua huyện Tây Sơn trong tương lai sẽ là một động lực phát triển để kết nối Tây Sơn với Quy Nhơn, An Nhơn và các tỉnh Tây Nguyên, Nam Lào, Bắc Campuchia và Thái Lan.

Việc mở rộng các khu đô thị hiện hữu và hình thành các khu đô thị mới, là nhu cầu tất yếu trong quá trình phát triển của các đô thị Hoài Nhơn, An Nhơn và Tây Sơn. Các tuyến phố cũ được chỉnh trang, cải tạo, mở rộng, nhà cửa được xây dựng lại mới, nâng tầng tạo thành các đô thị nén với mật độ xây dựng rất cao. Các làng mạc ngoại vi thị trấn được quy hoạch lại, chuyển đổi đất vườn và đồng ruộng thành các khu đô thị mới, đường giao thông, trung tâm thương mại, công sở, trường học, bệnh viện và các công trình tiện ích đô thị khác. Dân số của các đô thị sẽ tăng lên, kéo theo các yêu cầu về cung cấp nước sạch, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn... cũng tăng lên. Trong khi đó, cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn mặc dù đã được quan tâm đầu tư song vẫn còn lạc hậu, không đáp ứng được các yêu cầu phát triển, ảnh hưởng lớn đến sức khỏe của người dân, cản trở sự phát triển kinh tế xã hội của các khu đô thị và thành phố trong tương lai.

Luật Bảo vệ môi trường đã quy định nước mưa, nước thải được thu gom, nước thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định. Nước thải có tính chất nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nước thải từ hệ thống thoát nước đô thị, khu công nghiệp khu dân cư nông thôn tập trung xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Hệ thống thoát nước được xây dựng đồng bộ, được duy tu, bảo dưỡng. Ưu tiên sử dụng công nghệ xử lý nước thải thân thiện với môi trường và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

Thông tư 15/2021/TT-BXD ngày 15/12/2021 của Bộ Xây dựng cũng quy định cụ thể: Đô thị, khu dân cư tập trung hiện hữu đã có mạng lưới thoát nước chung, UBND các cấp theo phân cấp quản lý có trách nhiệm lập, phê duyệt kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng thành hệ thống thoát nước riêng hoặc nửa riêng (*xây dựng các giếng tràn nước mưa, các tuyến cống bao, cống gom để thu gom, vận chuyển nước thải về nhà máy xử lý nước thải tập trung*). Đô thị, khu dân cư tập trung mới phải xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa để tổ chức đầu nối, thu gom và vận chuyển nước thải, đáp ứng nhu cầu thoát nước trong khu vực.

Trong thời gian qua, tại tỉnh Bình Định, vấn đề thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực thu gom và xử lý nước thải đã được các cấp chính quyền quan tâm. Tuy nhiên, nguồn lực của tỉnh còn hạn chế nên đến nay mới chỉ đầu tư được hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho thành phố Quy Nhơn từ sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới (WB) thông qua dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải (CCESP) - Tiểu dự án TP. Quy Nhơn với tổng mức đầu tư 74,8 triệu USD để đầu tư xây dựng các tuyến thu gom nước thải và 02 nhà máy xử lý nước thải với tổng công suất 16.350m³/ngày.đêm và hiện nay đang triển khai giai đoạn 2 với Dự án môi trường

bền vững các thành phố Duyên hải - TDA TP. Quy Nhơn với tổng vốn đầu tư hơn 55,3 triệu USD để mở rộng mạng lưới thu gom, nâng công suất nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình lên 28.000 m³/ngày.đêm.

Đối với các khu đô thị cũ và khu dân cư hiện hữu tại 03 đô thị Hoài Nhơn, An Nhơn và Tây Sơn trước đây vấn đề thu gom và xử lý nước thải chưa được quan tâm đầu tư đúng mức. Tại các đô thị này, hiện nay mới chỉ có các tuyến cống thu gom nước mưa chung với nước thải đặt dọc các trục đường giao thông chính rồi xả thẳng ra các sông, suối không qua xử lý. Hầu hết các hộ gia đình không đầu nối vào hệ thống thoát nước chung mà tự xử lý bằng thấm thấu vào đất hoặc xả tràn trên mặt đường.

Một đặc thù của các đô thị Hoài Nhơn, An Nhơn và Tây Sơn là đang tồn tại nhiều làng nghề truyền thống và các cơ sở chăn nuôi, giết mổ gia súc nhỏ lẻ nằm xen kẽ trong các khu dân cư hiện hữu như sản xuất nước mắm, chế biến thủy sản, chế biến tinh dầu dừa (Hoài Nhơn), sản xuất bánh tráng, nấu rượu, làm miến (An Nhơn), làm bánh tráng, bún (Tây Sơn). Các cơ sở này sử dụng và thải nhiều nước có chứa hóa chất độc hại ra môi trường không qua xử lý, gây ô nhiễm đất, nước và không khí cho khu vực, ảnh hưởng đến đời sống của các hộ dân xung quanh.

Mặt khác, các tác động của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Bình Định thường xuyên ảnh hưởng đến việc xây dựng hạ tầng đô thị đặc biệt là khu vực ven biển. Trong thời gian tới, theo kịch bản Biến đổi khí hậu năm 2020, lượng mưa năm có thể tăng trên 10-15%, hiện tượng mưa lũ tiếp tục diễn biến phức tạp. Cần có giải pháp đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng hiệu quả nhằm giảm thiểu thiệt hại, tăng cường khả năng thích ứng của đô thị với Biến đổi khí hậu và hướng tới tăng trưởng xanh. Theo Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, thị xã Hoài Nhơn là đô thị ven biển chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, có nguy cơ ngập lụt vào mùa mưa và suy giảm nguồn nước do xâm nhập mặn vào mùa khô. Vào mùa lũ, mực nước trên các sông dâng cao kéo dài đã gây ngập lụt cho các khu vực dân cư và các vùng đất sản xuất có cao độ nền thấp trong đô thị, khi chưa đầu tư hệ thống thoát nước mưa vấn đề ngập càng kéo dài; đồng thời do nước thải chưa được thu gom xử lý mà thoát chung qua hệ thống thoát nước mưa hiện có nên đã phát tán ra môi trường vào khu dân cư gây ô nhiễm. Vào mùa khô, dòng chảy trong sông, suối xuống thấp lại không được duy trì liên tục với lưu lượng cần thiết dẫn tới tình trạng nước thải chưa qua xử lý mà xả thẳng ra môi trường bị giữ lại trên các sông, suối, kết hợp với nhiệt độ gia tăng, nắng nóng kéo dài đã gây ô nhiễm môi trường, gây tác động xấu đến môi trường, cảnh quan đô thị cũng như môi trường sống và sức khỏe của người dân.



Hình 11. Nước thải không được thu gom, chưa xử lý xả thẳng đường giao thông, ra sông Kôn, sông Lại Giang trên địa bàn

Đối với các khu dân cư xây dựng mới trong thời gian vừa qua yêu cầu bắt buộc phải đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải theo quy định.

Hiện nay, tại thị xã An Nhơn chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt mà mới đầu tư các công trình xử lý nước thải công suất xử lý nhỏ, xử lý mang tính cục bộ ở phạm vi hẹp nhằm xử lý những nơi bức xúc về môi trường như: Nhà máy xử lý nước thải Cụm Công nghiệp Gò Đá Trắng $110\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$; nhà máy xử lý nước thải cụm công nghiệp Thanh Liêm, Nhơn An $50\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$; nhà máy xử lý nước thải làng nghề bún tươi Ngãi Chánh, Nhơn Hậu $60\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$. Tại thị xã Hoài Nhơn cũng chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt mà chỉ có 1 trạm xử lý nước thải khu chế biến thủy sản tập trung Tam Quan Bắc phục vụ nhà máy chế biến thủy sản Hoài Nhơn, với công suất $200\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ xây dựng năm 2014 và 1 trạm xử lý nước thải khu chôn lấp chất thải rắn phường Bồng Sơn với công suất $25\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ xây dựng năm 2016. Riêng tại huyện Tây Sơn chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt.

Để từng bước hình thành và phát triển các đô thị An Nhơn, Hoài Nhơn trở thành các thành phố và nâng cấp huyện Tây Sơn thành thị xã, thu hút đầu tư phát triển các trung tâm dịch vụ thương mại, trung tâm hành chính, dịch vụ, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, giáo dục đào tạo tại các đô thị này, cần có sự chuẩn bị hết sức kỹ lưỡng về mặt phát triển kinh tế xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp với quy mô, định hướng phát triển của đô thị, qua đó đảm bảo cho sự phát triển của đô thị một cách bền vững theo hướng xanh sạch đẹp. Để đạt được các mục tiêu đó, hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt là một trong những hạng mục cần được quan tâm hàng đầu và cần được ưu tiên đầu tư xây dựng đồng bộ với các công trình hạ tầng kỹ thuật khác nhằm đảm bảo môi trường sống an toàn, tiện ích, qua đó tạo được ý thức sống lành mạnh cho dân cư, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường của khu vực.

Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, dịch vụ thoát nước đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung là loại hình hoạt động công ích, được Nhà nước quan tâm, ưu tiên và khuyến khích đầu tư nhằm đáp ứng yêu cầu thoát nước và xử lý nước thải, bảo đảm phát triển bền vững. Nguồn lực để thực hiện xây dựng các hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho các khu đô thị cũ và khu dân cư nông thôn tập trung hiện hữu hầu hết do ngân sách Nhà nước đầu tư. Chỉ có các khu đô thị mới, khu phát triển dân cư nông thôn mới do các nhà đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước đồng bộ cùng các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

Từ các vấn đề nêu trên, việc thực hiện đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng các hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho các đô thị Hoài Nhơn, An Nhơn và Tây Sơn là yêu cầu cấp thiết, đòi hỏi nguồn kinh phí tương đối lớn, trong khi nguồn ngân sách của tỉnh còn hạn hẹp, do vậy tỉnh Bình Định quyết định lập báo cáo Đề xuất dự án *Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (Giai đoạn I)*, vay vốn ODA để thực hiện trong khoảng thời gian 2026 – 2030.

2. Những nỗ lực đã/đang được thực hiện để giải quyết những vấn đề đặt ra.

Bằng nhiều giải pháp và nỗ lực phấn đấu, vượt qua khó khăn, thách thức, tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2022 tỉnh Bình Định đạt ở mức khá (tăng trưởng đạt bình quân 6,94%), quy mô kinh tế không ngừng mở rộng; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ; sản xuất nông nghiệp phát triển khá toàn diện và đạt mức tăng trưởng cao; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tập trung đầu tư, đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển của tỉnh; các hoạt động giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, văn hóa - thể thao, chăm sóc sức khỏe nhân dân... có nhiều tiến bộ. An sinh xã hội cơ bản được đảm bảo; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân tiếp tục được cải thiện. Quốc phòng được củng cố; an ninh chính trị được giữ vững; trật tự an toàn xã hội cơ bản đảm bảo. So với các tỉnh khu vực miền Trung, Bình Định nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá, với tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2023 đạt 7,61% (*xếp thứ 17/63 địa phương cả nước, thứ 06/14 địa phương vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ và thứ 1/5 địa phương khu vực kinh tế trọng điểm miền Trung*); GRDP bình quân đầu người năm 2023 đạt 78,1 triệu đồng; thu nội địa năm 2023 đạt 13.828 tỷ đồng; Quy mô kinh tế của tỉnh năm 2023 đạt 117.669 tỷ đồng

(xếp thứ 24/63 địa phương trong cả nước, thứ 5/14 địa phương vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ và thứ 3/5 địa phương khu vực kinh tế trọng điểm miền Trung).

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đã được tập trung đầu tư đồng bộ và ngày càng hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới: Đã tập trung huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh 5 năm ước đạt 160.495 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 43,1% GRDP (chỉ tiêu đề ra 47,1%), tăng bình quân 8,62%/năm, tăng gần 60% so với giai đoạn 5 năm trước. Thực hiện tốt công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch.

Sản xuất công nghiệp có mức tăng trưởng và phát triển khá. Tỉnh đã và đang tập trung các nguồn lực đẩy nhanh tốc độ đầu tư xây dựng theo quy hoạch 8 KCN (chưa tính các KCN trong KKT Nhơn Hội) với tổng diện tích quy hoạch là 1.761 ha, 55 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.848 ha, đặc biệt là Khu kinh tế Nhơn Hội rộng 14.308 ha (trong đó Khu Đô thị - Công nghiệp - Dịch vụ Becamex Bình Định có diện tích 2.308 ha); xây dựng thành phố Quy Nhơn (đô thị loại I thuộc tỉnh) trở thành trung tâm tăng trưởng phía Nam của vùng và đầu mối giao thông phục vụ trực tiếp cho khu vực miền Trung - Tây Nguyên; xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng lớn để gắn kết với các khu vực lân cận theo trục Bắc - Nam và Đông Tây; phát triển các ngành kinh tế trọng điểm mà tỉnh có lợi thế là công nghiệp chế biến lâm - nông - thủy sản, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, vật liệu xây dựng, giày da, may mặc, cơ khí, cảng biển nước sâu, sản xuất lắp ráp đồ điện, điện tử, sản xuất điện, phát triển du lịch, dịch vụ hàng hải, thương mại, dịch vụ tài chính, ngân hàng, bưu chính, viễn thông....

Triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu đạt kết quả tích cực. Nhiều giải pháp cấp thiết được tỉnh tổ chức thực hiện như: Quy hoạch thành phố chú trọng đến thoát lũ và chống ngập; chuyển đổi sinh kế, mục đích sử dụng đất, cây trồng, vật nuôi... thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng hệ thống cảnh báo lũ sớm và đào tạo mạng lưới truyền tin cộng đồng, xây dựng nhà chống lụt bão tại xã Nhơn Lý và Nhơn Bình; trồng rừng ngập mặn tại đầm Thị Nại, Đê Gi; triển khai trồng và quản lý diện tích rừng ngập mặn; tiếp tục nâng cao nhận thức và năng lực chủ động phòng ngừa, ứng phó với thiên tai cho cộng đồng dân cư ven biển.

Môi trường đầu tư cải thiện đáng kể, phát triển các thành phần kinh tế: Mở rộng, kết nối hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức quốc tế theo hướng thiết thực, hiệu quả; chủ động tham gia các diễn đàn đa phương như APEC, GMS; đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các đối tác truyền thống của Nhật Bản và Hàn Quốc như Hội hữu nghị Nhật - Việt tại Sakai, Hiệp hội Công nghệ Công nghiệp Hàn Quốc (KOITA), Hiệp hội Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc (Kocham) tại TP Hồ Chí Minh và tiến đến việc ký kết hợp tác xúc tiến đầu tư du lịch, thương mại với các tổ chức này. Bên cạnh đó, tăng cường công tác rà soát, hoàn thiện cơ chế, thủ tục hành chính, tạo điều kiện thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Tuyên truyền quảng bá có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của tỉnh đến bạn bè trong nước, khu vực và trên thế giới. Trong 5 năm qua, toàn tỉnh có 30 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép, với tổng vốn đăng ký 307,6 triệu USD; lũy kế đến nay có 80 dự án FDI được cấp phép, vốn đăng ký 709,3 triệu USD, trong đó có 32 dự án trong KKT và KCN, với tổng vốn đăng ký 485,3 triệu USD và 48 dự án ngoài KKT và KCN, với tổng vốn đăng ký 224 triệu USD. Về đầu

tư trong nước, trong 5 năm qua, đã thu hút được 314 dự án, với tổng vốn đăng ký hơn 111.284 tỷ đồng, trong đó có 97 dự án trong Khu Kinh tế, Khu Công nghiệp, với tổng vốn đăng ký hơn 49.592,6 tỷ đồng.

Chính sách đào tạo và thu hút nhân lực có trình độ cao, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, xác lập quyền sở hữu công nghiệp... bước đầu phát huy tác dụng; tỉnh đã sửa đổi, bổ sung và ban hành một số cơ chế, chính sách mới về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực như: Sửa đổi, bổ sung quy định về tuyển dụng viên chức; quy định chính sách trợ cấp đối với cán bộ công chức được cử đi đào tạo; quy định chính sách thu hút và ưu đãi đối với bác sĩ, dược sĩ; đã bố trí kinh phí đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nguồn nhân lực trong giai đoạn 2016-2020 là 120 tỷ đồng.

Về cấp nước: UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 27/6/2017 phê duyệt Quy hoạch cấp nước đô thị và khu công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2035 với quan điểm: Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035, Định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050, Chiến lược phát triển nguồn nước và quản lý tổng hợp các lưu vực sông thuộc tỉnh Bình Định đến năm 2020 và quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan; Hướng tới phát triển ổn định, bền vững trên cơ sở khai thác tối ưu các nguồn lực, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch với chất lượng đảm bảo, dịch vụ tốt và hiệu quả, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh; Đảm bảo khai thác, sử dụng nguồn nước hợp lý, tiết kiệm, có xem xét đến các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, hạn chế khai thác nguồn nước ngầm; Tạo điều kiện khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và phát triển hệ thống cấp nước. Một số dự án trọng điểm đã và đang được tỉnh triển khai thực hiện và kêu gọi đầu tư là dự án Mở rộng nhà máy nước Quy Nhơn công suất 30.000 m³/ngày đêm, Xây dựng mới nhà máy cấp nước Nhơn Hòa công suất 2.500 m³/ngày đêm để cấp cho phường Nhơn Hòa, Nhơn Thọ (TX An Nhơn), Xây dựng mới nhà máy cấp nước hồ Núi Một công suất 20.000 m³/ngày đêm để cấp cho xã Nhơn Tân, Nhơn Thọ, Nhơn Phúc (TX An Nhơn), Mở rộng, nâng công suất nhà máy cấp nước Bồng Sơn công suất 8.000 m³/ngày đêm để cấp cho phường Bồng Sơn, Hoài Tân (TX Hoài Nhơn), kêu gọi đầu tư Xây dựng mới nhà máy cấp nước sạch trên địa bàn TX Hoài Nhơn theo hình thức đối tác công tư PPP (hợp đồng BOO) công suất 16.500 m³/ngày đêm để cấp cho các xã Hoài Sơn, Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Hoài Đức, Hoài Phú, Hoài Thanh Tây (TX Hoài Nhơn), Mở rộng, nâng công suất nhà máy cấp nước Phú Phong (Tây Sơn) lên công suất 6.000 m³/ngày đêm để cấp cho thị trấn Phú Phong, xã Tây Phú, Bình Tường và Tây Xuân.

Về thu gom và xử lý nước thải:

*** Đối với thị xã An Nhơn:**

- Quyết định số 4252/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị An Nhơn, tỉnh Bình Định đến 2035 đã xác định thoát nước thải: Tổ chức 4 khu xử lý nước thải theo lưu vực thoát nước phù hợp địa hình. Ưu tiên đến năm 2025 xây dựng khu xử lý

nước thải cho khu vực phường Bình Định, Nhơn Hưng, xã Nhơn An công suất 8.000m³/ngày.đêm và khu xử lý nước thải cho khu vực phường Đập Đá, Nhơn Thành công suất 7.000m³/ngày.đêm.

- Các khu dân cư: Hiện tại trên địa bàn thị xã An Nhơn đã và đang đầu tư xây dựng tổng cộng 10 khu dân cư với tổng diện tích 114,84ha. Các khu dân cư này đều đã đầu tư hệ thống nước thải sinh hoạt bố trí riêng với hệ thống thoát nước mưa bằng cống thu gom nước thải HDPE, nước thải thu gom chảy về bể tự hoại 03 ngăn trong khu dự án chờ đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của thị xã.

- Nước thải công nghiệp được xử lý riêng theo từng khu, cụm công nghiệp.

*** Đối với thị xã Hoài Nhơn:**

- Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định đến 2035 đã xác định thoát nước thải: Định hướng xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng các khu vực xây dựng đô thị mới tại đô thị Hoài Nhơn. Đối với các khu vực hiện trạng tại đô thị Bồng Sơn và Tam Quan từng bước cải tạo, nâng cấp theo dự án cải tạo chỉnh trang phù hợp với điều kiện tại khu vực. Tổng lưu lượng nước thải toàn đô thị đến năm 2035 khoảng 38.600m³. Toàn bộ hệ thống thoát nước thải được chia thành 4 lưu vực chính, xây dựng 4 nhà máy để xử lý nước thải.

- Các khu dân cư: Các khu dân cư này đều đã đầu tư hệ thống nước thải sinh hoạt bố trí riêng với hệ thống thoát nước mưa bằng cống thu gom nước thải HDPE, nước thải thu gom chảy về bể tự hoại 03 ngăn trong khu dự án chờ đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của thị xã.

- Nước thải công nghiệp được xử lý riêng theo từng khu, cụm công nghiệp đảm bảo các yêu cầu theo quy định trước khi thoát ra môi trường.

- Nước thải nước thải y tế: Xây dựng trạm xử lý riêng tại các bệnh viện, trung tâm y tế, yêu cầu có biện pháp quản lý và kiểm tra nước thải trước khi xả ra môi trường đạt chuẩn theo quy định.

*** Đối với huyện Tây Sơn:**

Quyết định số 2248/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 và Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đề án quy hoạch chung đô thị và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Tây Sơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035, Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đề án quy hoạch chung xây dựng đô thị Tây Sơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035, đã xác định tổng nhu cầu thoát nước thải đô thị khoảng 38.000 m³/ngày.đêm. Xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng với nước mưa. Xây dựng các nhà máy để xử lý nước thải.

Theo Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023, đến năm 2030: Thành phố An Nhơn và thành phố Hoài Nhơn đạt đô thị loại III, thị xã Tây Sơn đạt đô thị loại IV. Tại Đô thị An Nhơn xây dựng 01 Nhà máy xử lý nước thải số 1 tại Nhơn An với công suất 8.000 m³/ngày; tại Đô thị Hoài Nhơn

xây dựng Nhà máy xử lý nước thải Hoài Châu Bắc với công suất 2.000 m³/ngày và Nhà máy xử lý nước thải Bông Sơn với công suất 2.500 m³/ngày; tại Đô thị Tây Sơn xây dựng 01 Nhà máy xử lý nước thải Nam sông Côn với công suất 3.600 m³/ngày.

3. Các chương trình, dự án đang triển khai cùng lĩnh vực

- Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi tỉnh Bình Định và Hưng Yên, tiểu dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn được triển khai giai đoạn 2015-2020 từ nguồn vốn vay của Cơ quan Phát triển Pháp (AFD), với tổng mức đầu tư 12,968 triệu EUR để đầu tư xây dựng gồm 02 công trình đập dâng đầu mỗi và 64,5 km kênh (gồm 17,36 km kênh chính N, lưu lượng 4,73m³/s và 28 tuyến kênh nhánh với tổng chiều dài 47,14km và 673 công trình trên kênh) với mục tiêu của dự án là phục vụ tưới và tạo nguồn cho khoảng 3.632 ha đất canh tác nông nghiệp vùng dự án. Ngoài ra, còn tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho khoảng 25.000 hộ dân, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm, cấp nước cho công nghiệp, dịch vụ, cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường sống cho khoảng 81.965 người dân trong vùng dự án.

- Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải (CCESP) - Tiểu dự án TP. Quy Nhơn được triển khai trong giai đoạn 2006-2014 từ nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) với tổng mức đầu tư 74,8 triệu USD để đầu tư xây dựng các tuyến thu gom nước thải và 02 nhà máy xử lý nước thải với tổng công suất 16.350m³/ngày.đêm và hiện nay đang triển khai giai đoạn 2 với Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - TDA TP. Quy Nhơn với tổng vốn đầu tư hơn 55,3 triệu USD để mở rộng mạng lưới thu gom, nâng công suất nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình lên 28.000 m³/ngày.đêm.

- Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định (ADB): Trong lĩnh vực hạ tầng giao thông, Dự án đã xây dựng 6,0 km đường và 01 cầu trên sông nhằm mục đích hoàn thiện hệ thống giao thông, kết nối trung tâm thị xã An Nhơn với các xã, phường và Quốc lộ 19 nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, giao thương hàng hóa với thị trường, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận tốt hơn với các khu công nghiệp, trung tâm hành chính, y tế, giáo dục; đặc biệt cải thiện khả năng tiếp cận về thời gian và độ an toàn cho người dân các khu vực tới các trung tâm hành chính trong mùa mưa, bão trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng khắc nghiệt. Dự án đã thực hiện hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2018.

- Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định (WB): Mục tiêu của dự án nhằm hỗ trợ tỉnh Bình Định khắc phục hậu quả thiên tai thông qua việc tái thiết các công trình hạ tầng ưu tiên thiệt hại nặng nề bởi bão lụt năm 2016 và tăng cường khả năng đề ứng phó hiệu quả đối với các vấn đề thiên tai trong tương lai. Trong lĩnh vực hạ tầng giao thông, Dự án đã đầu tư khắc phục hư hỏng đối với các công trình hạ tầng giao thông để phục vụ việc đi lại của nhân dân, giao thương hàng hóa, phát triển sản xuất, phát triển kinh tế. Dự án đã xây dựng mới 10 cầu trên các tuyến đường huyện và đường tỉnh; Sửa chữa, nâng cấp 09 tuyến đường liên xã, liên huyện, đường tỉnh bị hư hỏng nặng trên địa bàn tỉnh Bình Định với tổng chiều dài 110km. Dự án đã triển khai thực hiện từ năm 2017 và hoàn thành năm 2021.

- Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - tỉnh Bình Định, vay vốn ADB: Dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 903/QĐ-TTg ngày 29/6/2020. Thời gian thực hiện dự án từ năm 2020 - 2026. Quy mô dự án gồm (i) Hợp phần 1 đầu tư xây dựng 03 tuyến đường giao thông liên xã, liên huyện với chiều dài 76,9 km kết nối Quốc lộ 19, Quốc lộ 1A và huyện KBang tỉnh Gia Lai, trên địa bàn 04 huyện phục vụ cho 18.858 hộ dân; (ii) Hợp phần 2 cải thiện cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nhằm hỗ trợ phát triển cho đồng bào dân tộc thiểu số bao gồm Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho thôn 5, 6 xã An Trung; sửa chữa, nâng cấp khu nhà máy xử lý và mở rộng mạng lưới đường ống của hệ thống cấp nước sinh hoạt Sông Vồ để cấp nước cho thị trấn An Lão, xã An Hưng, An Tân và An Hòa. Sau khi dự án thực hiện hoàn thành sẽ cải thiện cơ sở hạ tầng bền vững thích ứng biến đổi khí hậu phục vụ sản xuất nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế, giảm nghèo và bất bình đẳng cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Như vậy, đã có một số Dự án ODA cùng lĩnh vực tại Bình Định đã và đang thực hiện đem lại hiệu quả rõ rệt, góp phần tích cực vào việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đồng thời đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường đô thị, nâng cao nhận thức của cộng đồng về giữ gìn và bảo vệ môi trường.

Tóm lại, trong nhiều năm trở lại đây, tỉnh Bình Định đã có nhiều nỗ lực trong việc thu hút đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật như phát triển giao thông, thủy lợi, cấp nước sạch, hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn bằng nhiều nguồn vốn của Trung ương hỗ trợ, vốn địa phương và nguồn vốn ODA. Nhiều dự án đã và đang hoàn thành góp phần phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh. Tuy nhiên, việc phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng còn rất nhiều việc cần phải làm với chi phí đầu tư lớn, cần phải huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng để phát triển kinh tế xã hội bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Nhà tài trợ nước ngoài dự kiến: Cơ quan Phát triển Pháp (AFD).

AFD là nhà tài trợ vốn ODA và vay ưu đãi hàng đầu của Việt Nam, đã giúp Việt Nam thực hiện thành công rất nhiều các chương trình Quốc gia về xóa đói giảm nghèo, phòng tránh và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế xã hội, nâng cao điều kiện sống của nhân dân. Tại tỉnh Bình Định, AFD đã tài trợ cho tỉnh triển khai rất hiệu quả dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi tỉnh Bình Định và Hưng Yên, tiểu dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn.

Thời gian vừa qua, AFD đã hỗ trợ đầu tư cho nhiều tỉnh thành và sử dụng nguồn vốn có hiệu quả, đảm bảo lợi ích cũng như sự phát triển bền vững cho các thành phố tham gia dự án. Tiêu chí và mục đích tài trợ của AFD cũng phù hợp với đặc điểm, đề xuất và yêu cầu của dự án. Trong những năm qua, AFD đã chú trọng đầu tư nhiều lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật như: giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, xóa đói giảm nghèo... cho rất nhiều địa phương ở Việt Nam. Các dự án này đã và đang thu được những kết quả rất khả quan và tích cực.

Lý do khác để lựa chọn là các lợi thế của AFD về mặt công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách là AFD đã chứng tỏ là một nhà tài trợ có kinh nghiệm và hiệu quả được Chính phủ Việt Nam và quốc tế đánh giá cao. Các dự án do AFD tài

trợ từ khâu chuẩn bị đến giai đoạn thực hiện là một lợi thế lớn, đảm bảo sự thành công của dự án. Dự án không chỉ đảm bảo về vốn mà còn nhận được sự hỗ trợ tích cực của AFD trong lĩnh vực cải cách thể chế, tăng cường năng lực quản lý.

III. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

1. Mục tiêu, địa điểm, quy mô, phạm vi của chương trình, dự án:

1.1. Mục tiêu tổng quát của dự án

Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, nâng cao sức khỏe của người dân thông qua việc hoàn thiện hạ tầng các đô thị, tạo cảnh quan môi trường nhằm đáp ứng các nhu cầu phát triển của các đô thị An Nhơn, Hoài Nhơn, Tây Sơn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

1.2. Mục tiêu cụ thể của dự án

Đầu tư xây dựng các hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật – công trình thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải tại thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn thải ra môi trường, góp phần hoàn thiện và phát triển cơ sở hạ tầng, tạo cảnh quan đô thị nhằm đáp ứng các nhu cầu phát triển của các đô thị An Nhơn, Hoài Nhơn, Tây Sơn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050, nâng cao nhận thức cộng đồng về môi trường và bảo vệ môi trường.

1.3. Địa điểm thực hiện dự án

Thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

1.4. Quy mô, phạm vi thực hiện dự án

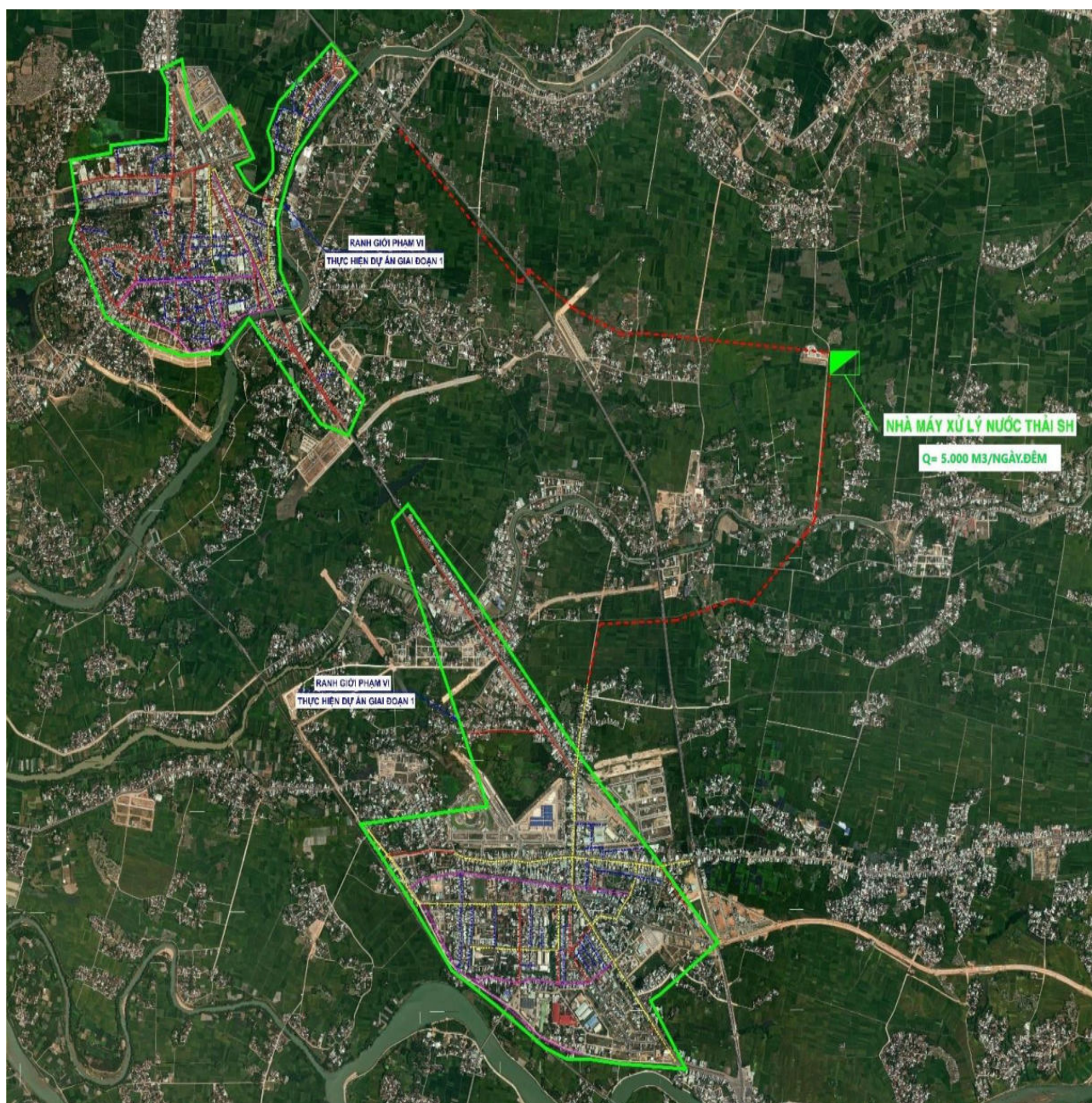
Trên cơ sở nội dung quy hoạch phát triển đô thị và nhu cầu thực tế tại các địa phương, đề xuất dự án lập cho nhu cầu phát triển đô thị đến năm 2030, định hướng đến năm 2050. Dự án gồm 03 Dự án thành phần, được triển khai trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định, với quy mô cụ thể như sau:

Hợp phần 1: Hỗ trợ tăng cường năng lực của chủ đầu tư trong việc thực hiện dự án.

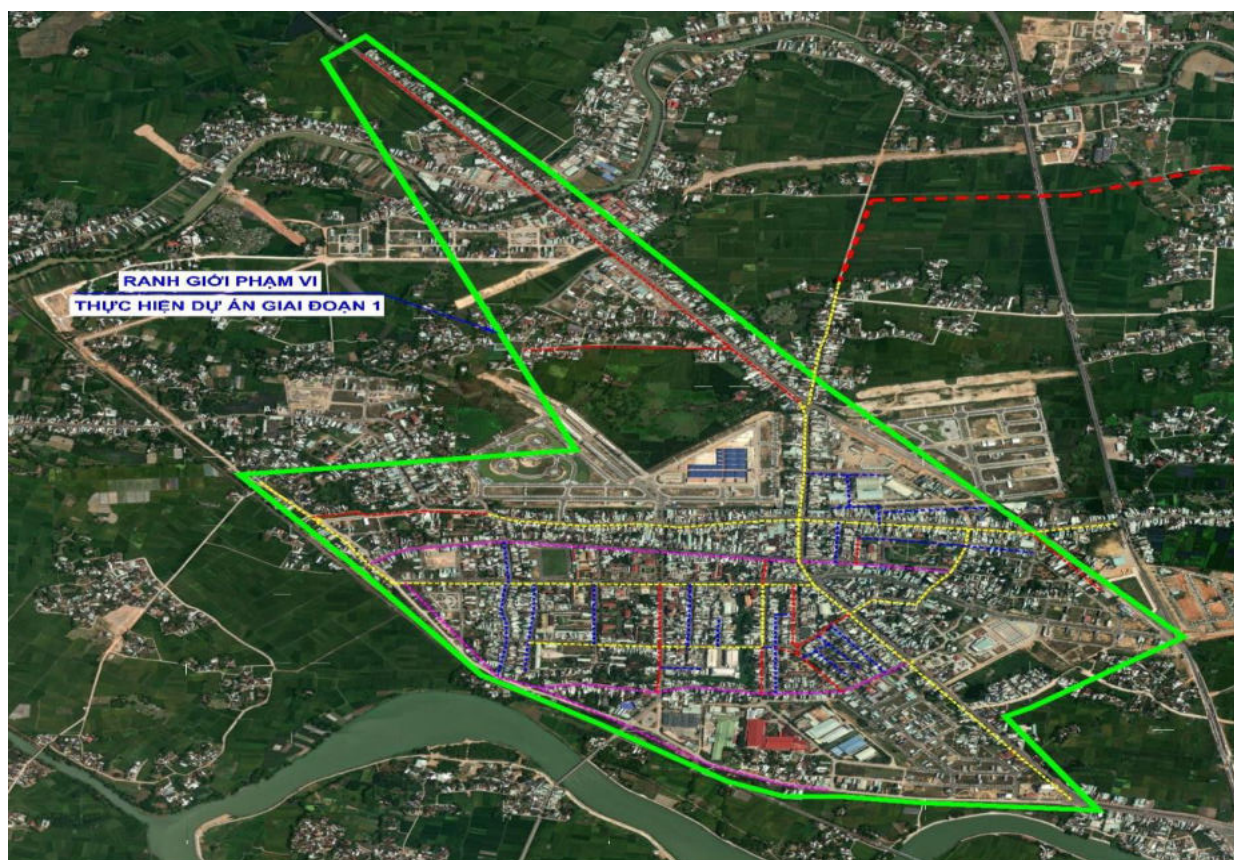
Hợp phần 2: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật. Gồm 03 dự án thành phần:

a. Dự án thành phần 1: Xây dựng cơ sở hạ tầng thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải cho thị xã An Nhơn

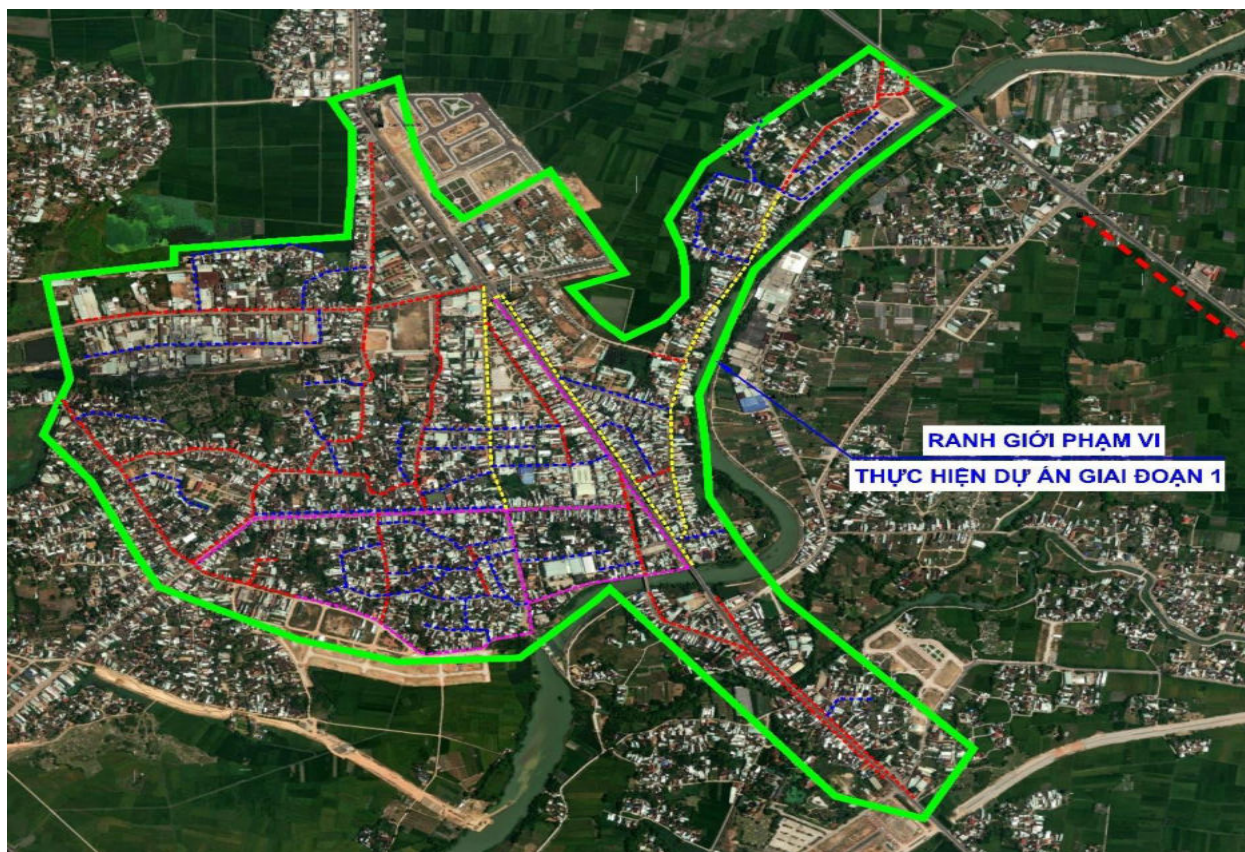
- **Thu gom xử lý nước thải:** Xây dựng 01 nhà máy xử lý nước thải tại xã Nhơn An với công suất khoảng **5.000 m³/ngày.đêm** và hệ thống đường ống, trạm bơm tăng áp để thu gom xử lý nước thải khu vực đô thị hiện hữu, các khu dân cư đông đúc tại các phường Bình Định, Nhơn Hưng, Đập Đá và các khu vực lân cận, với dân số phục vụ khoảng **38.428 người**.



Hình 12. Mặt bằng phạm vi thu gom và xử lý nước thải khu vực thị xã An Nhơn



Hình 13. Mặt bằng phạm vi thu gom và xử lý nước thải khu vực phường Bình Định và một phần phường Nhơn Hưng

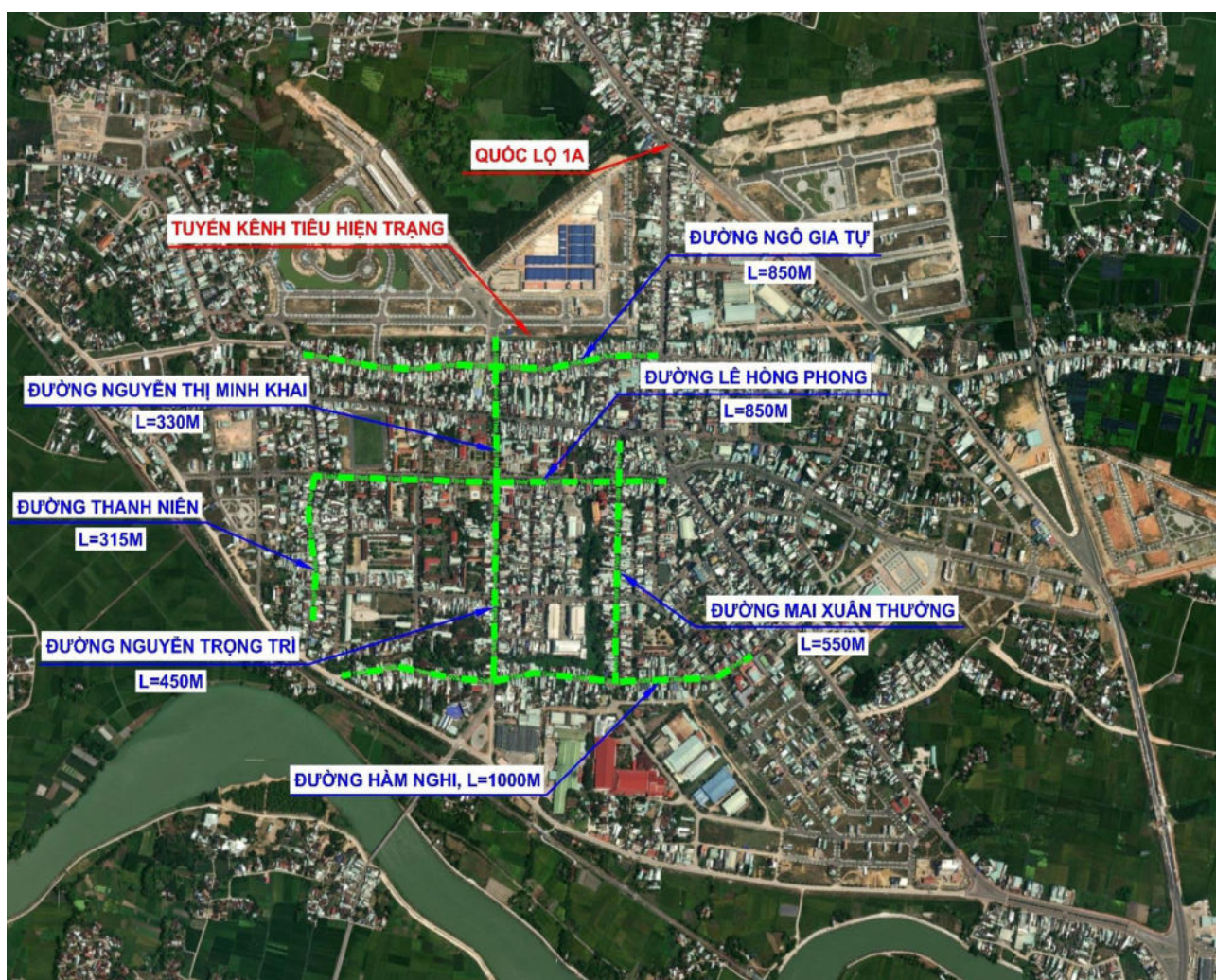


Hình 14. Mặt bằng phạm vi thu gom và xử lý nước thải khu vực phường Đập Đá và một phần phường Nhơn Hưng

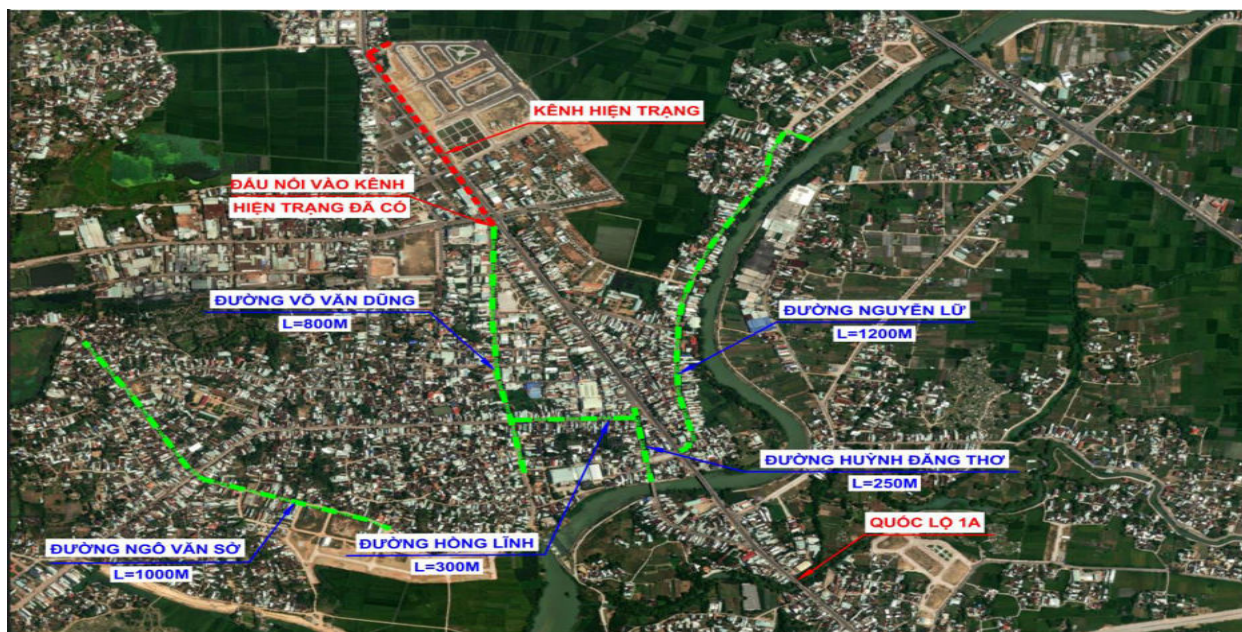
- **Thoát nước mưa:** Xây dựng, cải tạo hạ tầng thoát nước mưa tại các khu đô thị hiện hữu thường xuyên bị ngập của phường Bình Định và Đập Đá, với tổng chiều dài khoảng **7.900 m**. Hình thức xây dựng là xây mới các đoạn chưa có cống; đối với các đoạn đã có cống nhưng bị xuống cấp, mặt cắt nhỏ không đảm bảo thoát nước do nhu cầu phát triển đô thị hiện nay sẽ được đánh giá lại, sửa chữa nâng cấp. Hệ thống cống đầu tư xây dựng, nâng cấp được đầu nối vào hệ thống cống thoát nước mưa sẵn có đồng bộ, xả ra sông tự nhiên qua các cửa xả sẵn có. Các tuyến đường đề xuất đầu tư gồm:

+ Khu vực phường Bình Định: Ngô Gia Tự, Lê Hồng Phong, Hàm Nghi, Thanh Niên, Nguyễn Trọng Trì, Nguyễn Thị Minh Khai và Mai Xuân Thương.

+ Khu vực phường Đập Đá: Võ Văn Dũng, Hồng Lĩnh, Huỳnh Đăng Thơ, Ngô Văn Sở và Nguyễn Lữ.



Hình 15. Mặt bằng phạm vi thoát nước mưa khu vực phường Bình Định



Hình 16. Mặt bằng phạm vi thoát nước mưa khu vực phường Đập Đá

b. Dự án thành phần 2: Xây dựng cơ sở hạ tầng thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải cho thị xã Hoài Nhơn

** Khu vực Bồng Sơn:*

- **Thu gom và xử lý nước thải:** Xây dựng 01 nhà máy xử lý nước thải tại Thiết Đính với công suất khoảng $1.400\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ và hệ thống đường ống, trạm bơm tăng áp để thu gom xử lý nước thải khu vực đô thị hiện hữu, các khu dân cư đông đúc tại phường Bồng Sơn, với dân số phục vụ khoảng **10.482 người**.



Hình 17. Mặt bằng phạm vi thu gom và xử lý nước thải khu vực phường Bông Sơn và các khu vực lân cận

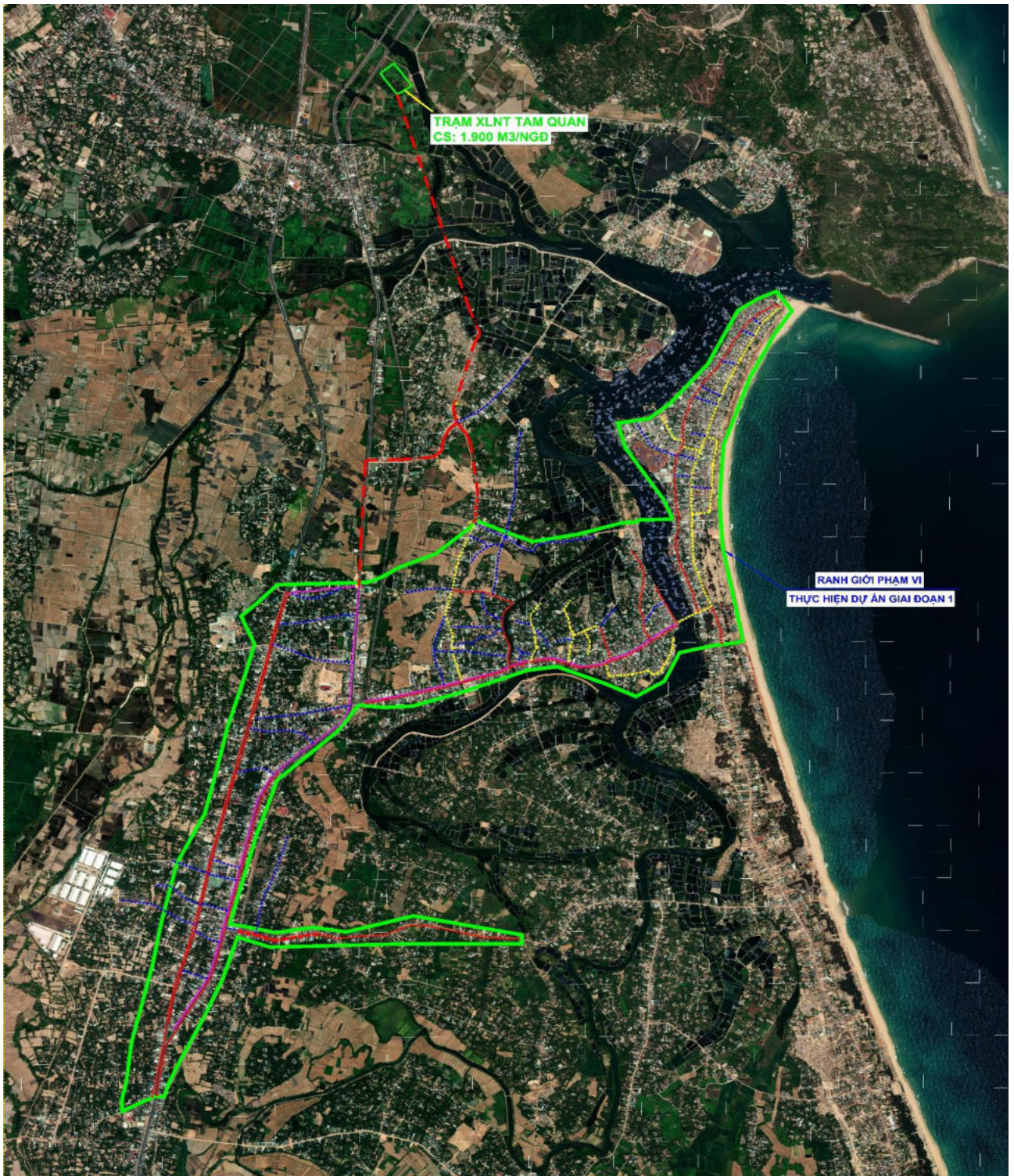
- **Thoát nước mưa:** Xây dựng, cải tạo hạ tầng thoát nước mưa tại các khu đô thị hiện hữu thường xuyên bị ngập của phường Bông Sơn, với tổng chiều dài khoảng **4.500m**. Hình thức xây dựng là xây mới các đoạn chưa có cống; đối với các đoạn đã có cống nhưng bị xuống cấp, mặt cắt nhỏ không đảm bảo thoát nước do nhu cầu phát triển đô thị hiện nay sẽ được đánh giá lại, sửa chữa nâng cấp. Hệ thống cống đầu tư xây dựng, nâng cấp được đầu nối vào hệ thống cống thoát nước mưa sẵn có đồng bộ, xả ra sông tự nhiên qua các cửa xả sẵn có. Các tuyến đường đề xuất đầu tư gồm: Trần Hưng Đạo, Biên Cương, Trần Phú và Tuyến nối Khu hành chính đến Quốc lộ 1A.



Hình 18. Mặt bằng phạm vi thoát nước mưa khu vực phường Bồng Sơn

*** Khu vực Tam Quan:**

- **Thu gom và xử lý nước thải:** Xây dựng 01 nhà máy xử lý nước thải tại xã Hoài Châu Bắc với công suất khoảng **1.900 m³/ngày.đêm** và hệ thống đường ống, trạm bơm tăng áp để thu gom xử lý nước thải khu vực đô thị hiện hữu, các khu dân cư đông đúc tại phường Tam Quan, Tam Quan Bắc, dân số phục vụ khoảng **14.487 người**.



Hình 19. Mặt bằng phạm vi thu gom và xử lý nước thải khu vực phường Tam Quan và các khu vực lân cận

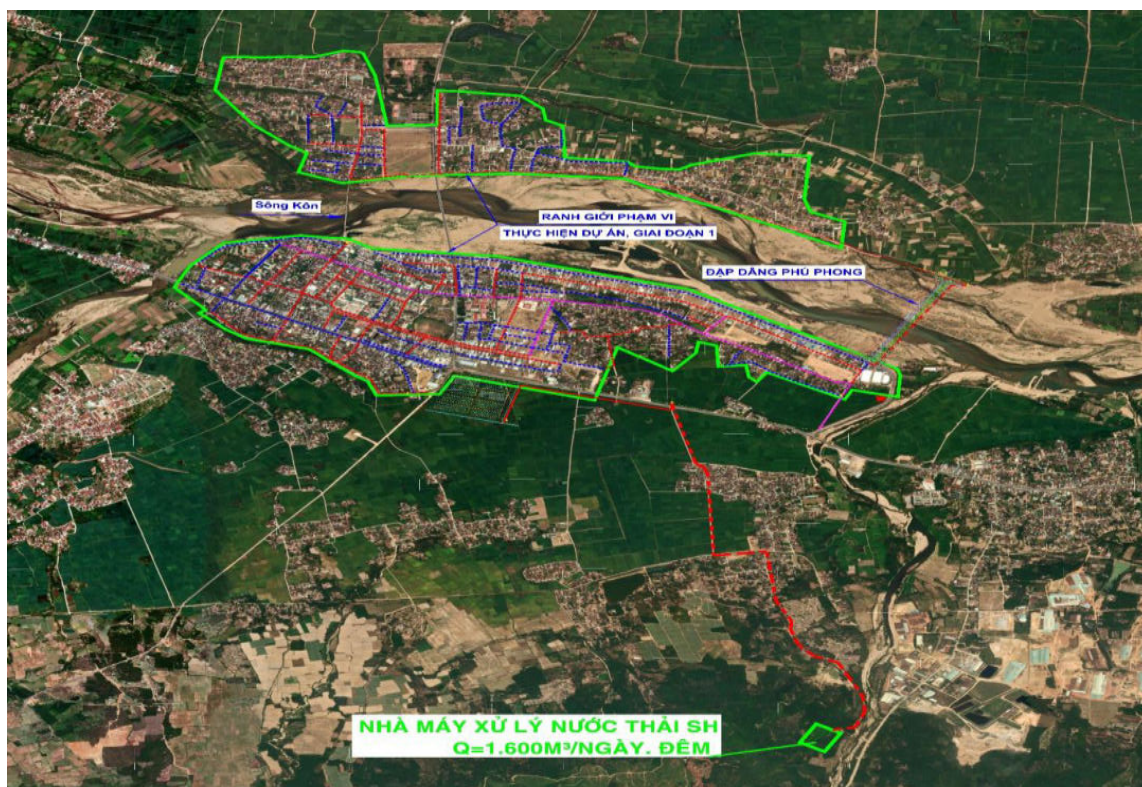
- **Thoát nước mưa:** Xây dựng, cải tạo hạ tầng thoát nước mưa tại các khu đô thị hiện hữu thường xuyên bị ngập của phường Tam Quan, với tổng chiều dài khoảng **2.000 m**. Hình thức xây dựng là xây mới các đoạn chưa có cống; đối với các đoạn đã có cống nhưng bị xuống cấp, mặt cắt nhỏ không đảm bảo thoát nước do nhu cầu phát triển đô thị hiện nay sẽ được đánh giá lại, sửa chữa nâng cấp. Hệ thống cống đầu tư xây dựng, nâng cấp được đấu nối vào hệ thống cống thoát nước sẵn có đồng bộ, xả ra sông tự nhiên.



Hình 20. Mặt bằng phạm vi thoát nước mưa khu vực phường Tam Quan Bắc

c. Dự án thành phần 3: Xây dựng cơ sở hạ tầng thu gom và xử lý nước thải cho huyện Tây Sơn

Xây dựng nhà máy xử lý nước thải công suất khoảng $1.600\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ tại xã Tây Xuân và hệ thống đường ống, trạm bơm tăng áp để thu gom xử lý nước thải khu vực đô thị hiện hữu, các khu dân cư đông đúc tại thị trấn Phú Phong, dân số phục vụ khoảng **12.080 người**.



Hình 21. Mặt bằng phạm vi thu gom và xử lý nước thải khu vực thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn và các khu vực lân cận

Giai đoạn 2 (dự kiến trong giai đoạn sau năm 2030): Sau khi Giai đoạn 1 thực hiện hoàn thành và kết thúc đưa vào hoạt động sẽ đánh giá hiệu quả, mức độ đáp ứng theo yêu cầu đề ra, qua đó rút ra những bài học kinh nghiệm thực tiễn. Từ đó sẽ đề xuất thực hiện giai đoạn 2 của dự án theo quy hoạch cho phù hợp với thực tế phát triển đô thị hiện tại, đảm bảo hiệu quả.

1.5. Lựa chọn công nghệ xử lý xử lý nước thải

Các công nghệ xử lý nước thải hiện nay sử dụng phổ biến, gồm:

- Công nghệ SBR: (Sequencing batch reactor) là công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt với phản ứng sinh học theo mẻ, gồm 2 cụm bể: Selector và C- tech.

- Công nghệ AO (Anoxic – Oxidic): là công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt mới nhất hiện nay, được áp dụng để xử lý các chất dinh dưỡng chủ yếu như nitơ và photpho có trong nước thải. Công nghệ AO có hai bể chính là bể hiếu khí và thiếu khí, tương ứng lần lượt đi kèm với quá trình nitrate hóa ở bể hiếu khí và khử nitrate hóa ở bể thiếu khí.

- Công nghệ AAO (Anaerobic – Anoxic – Oxidic): là quá trình xử lý sinh học liên tục sử dụng các hệ vi sinh vật kỵ khí, yếm khí và hiếu khí để phân hủy các chất ô nhiễm trong nước thải.

- Công nghệ MBBR (Moving Bed Biofilm Reactor): là công nghệ xử lý nước thải sử dụng liệu làm giá thể cho vi sinh vật dính bám để tăng trưởng và phát triển. Quá trình xử lý sinh học hiệu quả MBBR thông qua sự kết hợp của quá trình bùn than hoạt tính và màng sinh học.

Qua nghiên cứu, dự kiến chọn Công nghệ AAO để áp dụng sử dụng cho Dự án. Công nghệ AAO được ứng dụng khá phổ biến hiện nay trong việc xử lý các loại hình nước thải có hàm lượng chất hữu cơ cao như: nước thải sinh hoạt, nước thải bệnh viện, nước thải ngành chế biến thủy hải sản, nước thải ngành sản xuất bánh kẹo - thực phẩm... Ưu điểm của công nghệ xử lý nước thải AAO:

- + Nhờ quá trình xử lý yếm khí (Anoxic) nên có khả năng xử lý nitơ và photpho rất hiệu quả, phù hợp với nước thải có độ ô nhiễm cao;
- + Xử lý triệt để các chất ô nhiễm có trong nước thải như: COD, BOD, nitơ, photpho...;
- + Công nghệ AAO giúp giảm các chất hữu cơ cũng như các chất dinh dưỡng dư thừa;
- + Chi phí đầu tư xây dựng hệ thống AAO tương đối thấp;
- + Lượng bùn thải phát sinh thấp;
- + Chất lượng nước có thể đạt chuẩn A theo thiết kế;
- + Tiêu thụ ít năng lượng.

1.6. Đề xuất Chủ đầu tư, cơ chế vận hành nhà máy xử lý nước thải sau khi hoàn thành

a. Chủ đầu tư

Tỉnh Bình Định giao Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh làm chủ đầu tư thực hiện dự án. Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh là Ban chuyên ngành

được thành lập theo Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; có nhiều kinh nghiệm trong việc thực hiện các dự án ODA.

b. Đề xuất cơ chế vận hành nhà máy xử lý nước thải sau khi hoàn thành

Dự án Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (Giai đoạn 1) dự kiến đầu tư để giải quyết vấn đề thoát nước, thu gom, xử lý nước thải tại 3 đô thị An Nhơn, Hoài Nhơn và Tây Sơn, vùng hưởng lợi trực tiếp là các địa phương. Do đó, để thuận lợi trong công tác quản lý và việc vận hành phù hợp với thực tế tại địa phương, UBND tỉnh Bình Định dự kiến bàn giao các dự án thành phần sau khi hoàn thành cho các địa phương quản lý, vận hành. Các địa phương có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện để tiếp nhận, vận hành các nhà máy; chi phí vận hành lấy từ nguồn thu giá dịch vụ thoát nước và ngân sách địa phương.

2. Dự kiến kết quả chính của dự án

- Thiết kế theo quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, QCVN 07-2:2023/BXD-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình thoát nước; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7957:2023 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.

- Theo phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải tại Quy định phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện hành: chất lượng nước thải tại thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn được thu gom, xử lý, đầu ra nguồn tiếp nhận đạt giá trị cột A hoặc cột B theo QCVN 14/2008/BTNMT Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Nước mưa đô thị tại thị xã An Nhơn và thị xã Hoài Nhơn được thoát đảm bảo không ngập theo tần suất thiết kế.

3. Dự kiến thời gian thực hiện dự án

- Chuẩn bị dự án: Năm 2025-2026.

- Thực hiện dự án: 4 năm, kể từ ngày Hiệp định vay có hiệu lực.

4. Dự kiến tổng mức, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án và đề xuất cơ chế tài chính

4.1. Tổng mức vốn đầu tư

a. Cơ sở xác định tổng mức đầu tư:

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Quyết định số 816/QĐ-BXD ngày 22/8/2024 của Bộ Xây dựng về công bố Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2023.

- Dữ liệu về chi phí của một số dự án tương tự thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Xác định sơ bộ phạm vi, nội dung, khối lượng thực hiện của dự án.

b. Tổng mức vốn đầu tư: 1.992,0 tỷ đồng (tương đương 76,92 triệu EUR/82,05 triệu USD), trong đó:

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị sau thuế (VNĐ)	Giá trị làm tròn (VNĐ)
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	45.000.000.000	45.000.000.000
2	Chi phí Xây dựng	1.440.063.744.441	1.440.000.000.000
3	Chi phí Thiết bị	100.000.000.000	100.000.000.000
4	Chi phí Quản lý dự án	15.322.864.225	15.000.000.000
5	Chi phí Tư vấn đầu tư	68.609.839.815	69.000.000.000
6	Chi phí khác	130.023.963.093	130.000.000.000
6.1	<i>Các chi phí khác</i>	<i>57.022.373.718</i>	<i>57.000.000.000</i>
6.2	<i>Lãi vay (vốn ODA tính vay lại), phí cam kết, phí thẩm cứu, phí Quản lý cho vay lại</i>	<i>73.001.589.375</i>	<i>73.000.000.000</i>
7	Chi phí Dự phòng	192.724.428.025	193.000.000.000
7.1	<i>Dự phòng khối lượng, công việc phát sinh</i>	<i>138.081.505.776</i>	<i>138.000.000.000</i>
7.2	<i>Dự phòng yếu tố trượt giá</i>	<i>40.076.596.180</i>	<i>40.000.000.000</i>
7.3	<i>Dự phòng trượt tỷ giá trong thời gian thực hiện dự án cho lãi vay, phí cam kết, phí thẩm cứu dự án, phí quản lý cho vay lại</i>	<i>14.566.326.069</i>	<i>15.000.000.000</i>
	Tổng mức đầu tư	1.991.744.839.599	1.992.000.000.000

(Chi tiết xác định Tổng mức đầu tư và Khối lượng xây lắp tại Phụ lục 1)

Bảng tổng mức đầu tư dự kiến theo từng địa phương

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị (triệu VNĐ)			Tổng cộng
		Thị xã An Nhơn	Thị xã Hoài Nhơn	H. Tây Sơn	
1	Xây lắp	633.600	504.000	302.400	1.440.000
2	Thiết bị	44.000	35.000	21.000	100.000
3	Bồi thường, GPMB	18.000	20.000	7.000	45.000
4	Chi phí QLDA	6.600	5.250	3.150	15.000
5	Chi phí Tư vấn	30.360	24.150	14.490	69.000
6	Chi phí khác	57.200	45.500	27.300	130.000
7	Chi phí Dự phòng	84.920	67.550	40.530	193.000
Tổng cộng		874.680	701.450	415.870	1.992.000

Cơ cấu Tổng vốn đầu tư quy đổi:

Bảng cơ cấu Tổng vốn đầu tư quy đổi qua đồng Euro										
T	T	Khoản mục chi phí	Giá trị (triệu VNĐ)				Giá trị (triệu EUR)			
			Tổng	Vốn ODA	Vốn viện trợ	Vốn đối ứng	Tổng	Vốn ODA	Vốn viện trợ	Vốn đối ứng
1		Xây lắp	1.440.000	1.296.000		144.000	55,60	50,04		5,56
2		Thiết bị	100.000	90.000		10.000	3,86	3,48		0,39

Bảng cơ cấu Tổng vốn đầu tư quy đổi qua đồng Euro									
T T	Khoản mục chi phí	Giá trị (triệu VNĐ)				Giá trị (triệu EUR)			
		Tổng	Vốn ODA	Vốn viện trợ	Vốn đối ứng	Tổng	Vốn ODA	Vốn viện trợ	Vốn đối ứng
3	Bồi thường, GPMB	45.000			45.000	1,74	-	-	1,74
4	Chi phí QLDA	15.000			15.000	0,58			0,58
5	Chi phí Tư vấn	69.000		7.769	61.231	2,66		0,30	2,36
6	Chi phí khác	130.000			130.000	5,02			5,02
7	Dự phòng	193.000			193.000	7,45			7,45
Tổng cộng		1.992.000	1.386.000	7.769	598.231	76,92	53,52	0,30	23,10

Bảng cơ cấu Tổng vốn đầu tư quy đổi qua đồng USD									
T T	Khoản mục chi phí	Giá trị (triệu VNĐ)				Giá trị (triệu USD)			
		Tổng	Vốn ODA	Vốn viện trợ	Vốn đối ứng	Tổng	Vốn ODA	Vốn viện trợ	Vốn đối ứng
1	Xây lắp	1.440.000	1.296.000		144.000	59,32	53,38	-	5,93
2	Thiết bị	100.000	90.000		10.000	4,12	3,71	-	0,41
3	Bồi thường, GPMB	45.000			45.000	1,85	-	-	1,85
4	Chi phí QLDA	15.000			15.000	0,62	-	-	0,62
5	Chi phí Tư vấn	69.000		7.769	61.231	2,84	-	0,32	2,52
6	Chi phí khác	130.000			130.000	5,35	-	-	5,35
7	Dự phòng	193.000			193.000	7,95	-	-	7,95
Tổng cộng		1.992.000	1.386.000	7.769	598.231	82,05	57,09	0,32	24,64

Các nội dung đầu tư từ nguồn vốn vay ODA đảm bảo tuân thủ Luật Ngân sách nhà nước và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 29/6/2019, cụ thể vốn vay ODA chỉ sử dụng cho các hoạt động xây lắp và thiết bị (không bao gồm phần thuế).

Cơ cấu các nguồn vốn

- Vốn vay ODA: 1.386,0 tỷ đồng (tương đương 53,52 triệu EUR/57,09 triệu USD).
- Vốn viện trợ không hoàn lại: 7,77 tỷ đồng (tương đương 0,3 triệu EUR/0,32 triệu USD).

- Vốn đối ứng dự kiến: 598,23 tỷ đồng (tương đương 23,1 triệu EUR/ 24,64 triệu USD).

4.2. Điều kiện và điều khoản vay

Điều kiện vay AFD thông báo áp dụng tại Thư số D580 ngày 22/11/2024 như sau:

- Lãi suất vay: Euribor 6 tháng + 59 điểm cơ bản (điều kiện lãi suất này được áp dụng và có hiệu lực trong 6 tháng cuối năm 2024, và được điều chỉnh 6 tháng một lần);
- Thời hạn vay: 20 năm;
- Thời gian ân hạn dự kiến: 07 năm;
- Đồng tiền vay: Euro;
- Phí thâm cứu: 0,4% trị giá khoản vay;
- Phí cam kết: 0,35% trị giá chưa rút vốn.

4.3. Đề xuất cơ chế tài chính, dự kiến tiến độ giải ngân hàng năm:

a. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA

Điều kiện cung cấp vốn vay ODA đối với dự án sẽ được thể hiện cụ thể trong Hiệp định vay vốn ký với Chính phủ Việt Nam và sự đáp ứng của Việt Nam đối với các điều kiện ràng buộc của nhà tài trợ cũng sẽ được xem xét trong quá trình thương thảo để ký Hiệp định vay vốn.

Để tài trợ cho dự án, nhà tài trợ (dự kiến AFD) có những yêu cầu và ràng buộc rất cụ thể, như: Việc xây dựng dự án phải đáp ứng những mục đích ban đầu đã được thống nhất và theo một trật tự có tiến độ thời gian nghiêm ngặt; Có sự tham gia đóng góp vốn đối ứng từ phía chính quyền địa phương; Toàn bộ quá trình chuẩn bị thực thi dự án phải được tiến hành một cách công khai và minh bạch. Các quy định mới về đấu thầu mua sắm hàng hóa của nhà tài trợ (dự kiến AFD) cũng được áp dụng.

Nhà tài trợ (dự kiến AFD) yêu cầu phải thực hiện chính sách về an toàn môi trường và an toàn xã hội. Chính sách an toàn về môi trường liên quan đến việc đánh giá và tìm biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của dự án tới môi trường xung quanh để đảm bảo sự phát triển bền vững. Chính sách an toàn về xã hội liên quan đến chính sách đền bù, tái định cư đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án.

Nhìn chung, Việt Nam là nước thực hiện rất nhiều dự án có nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế, trong đó có AFD, vì vậy việc đáp ứng các yêu cầu ràng buộc của AFD với Dự án đề xuất sẽ nằm trong khuôn khổ ràng buộc như đối với các dự án khác mà phía Việt Nam đã và đang thực hiện. Các yêu cầu, ràng buộc của AFD cũng là những quy định của Việt Nam trong quá trình thực hiện dự án thông qua các Luật như: Luật Đầu tư công; Luật Đấu thầu; Luật Phòng, chống tham nhũng và các nghị định quy định chi tiết một số điều của các luật này.

b. Cơ chế tài chính

Cơ chế tài chính trong nước đối với khoản vay ODA từ nguồn vay AFD;
Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về Quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Thông báo số 1424/BTC-QLN ngày 15/02/2023 của Bộ Tài chính về việc thông báo tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ cụ thể cho tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn ổn định ngân sách từ 2023-2025;

Căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chí nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đề xuất cơ chế tài chính như sau:

- Vốn vay ODA: Ngân sách Trung ương cấp phát 50%, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định vay lại 50% vốn vay ODA.
- Vốn viện trợ không hoàn lại: Ngân sách Trung ương cấp phát 100%.
- Vốn đối ứng ngân sách địa phương: Tỉnh Bình Định tự cân đối, bố trí 100% từ ngân sách địa phương.

4.4. Phương án cân đối nguồn trả nợ

a. Đánh giá khả năng vay lại của tỉnh Bình Định

i) Điều kiện được vay lại:

Theo các quy định của Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017, Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Nghị định 97/2018/NĐ-CP về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết Luật Ngân sách, để UBND cấp tỉnh được vay lại vốn vay ODA phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Có chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương do cấp có thẩm quyền phê duyệt, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật;
- Chương trình, dự án đầu tư nêu trên có sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;
- Không có nợ vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài quá hạn trên 180 ngày;
- Mức dư nợ vay của ngân sách địa phương tại thời điểm đề nghị vay lại không vượt quá mức hạn mức dư nợ được phép;
- Ngân sách địa phương cam kết trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

ii) Khả năng đáp ứng điều kiện vay lại của tỉnh Bình Định:

- Hạn mức vay tối đa của tỉnh Bình Định năm 2024: 4.115.900 triệu đồng.
- Kế hoạch trả nợ của tỉnh năm 2024: 43.852 triệu đồng.
- Kế hoạch vay năm 2024: 158.352 triệu đồng.
- Tổng dư nợ dự kiến đến cuối năm 2024: 543.112 triệu đồng.

Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với dư nợ vay tối đa của địa phương là 13,19%.

Về tỷ lệ vay lại của ngân sách tỉnh Bình Định là 50% theo Thông báo số 1424/BTC-QLN ngày 15/02/2023 của Bộ Tài chính.

Hạn mức vay dự kiến của địa phương năm 2021 - 2025:

- Dư nợ vay dự kiến cuối năm 2025: 623.959 triệu đồng (1).
- Hạn mức vay tối đa dự kiến của tỉnh năm 2025: 4.770.600 triệu đồng (2).

Như vậy, so với dư nợ vay dự kiến cuối năm 2025, tỉnh Bình Định có khả năng bố trí kế hoạch vay lại cho các dự án trong giai đoạn 2021-2025 là $(2)-(1) = 4.146.641$ triệu đồng. Trong đó, nhu cầu bố trí kế hoạch vay lại của các dự án đang thực hiện và đã có chủ trương đầu tư là 757.355 triệu đồng (Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số 17.355 triệu đồng và Dự án Phát triển tích hợp thích ứng – tỉnh Bình Định 740.000 triệu đồng); còn lại 3.389.286 triệu đồng để bố trí cho các dự án khởi công mới.

Dự án dự kiến triển khai trong giai đoạn 2026 – 2030, do đó hạn mức vay lại của tỉnh sẽ được làm rõ hơn khi dự án được cấp thẩm quyền chấp thuận đề xuất cho nghiên cứu bước tiếp theo.

b. Cam kết bố trí vốn đối ứng, cam kết trả nợ

- *Cam kết bố trí vốn đối ứng:* UBND tỉnh Bình Định cam kết bố trí đủ vốn đối ứng cơ cấu trong tổng mức đầu tư của dự án, phù hợp với cơ chế tài chính trong nước và quy định tại Khoản 2, Điều 44, Nghị định 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài. Theo đó, vốn đối ứng có thể sử dụng cho các khoản chi gồm: chi phí cho phần thuế của phần xây lắp và thiết bị; chi phí cho hoạt động cho Ban quản lý dự án; chi phí tư vấn (chi phí khảo sát thiết kế, giám sát, chi phí thẩm định thiết kế, duyệt tổng dự toán, ...); các khoản chi phí liên quan khác; chi phí cho hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ quản lý và thực hiện chương trình, dự án; chi phí tuyên truyền, quảng cáo chương trình, dự án và các hoạt động cộng đồng; chi trả các loại thuế, phí hải quan, phí bảo hiểm theo quy định hiện hành; tiền trả lãi, tiền đặt cọc, phí cam kết và các loại phí liên quan khác phải trả cho phía nước ngoài; chi phí quyết toán, thẩm tra quyết toán hoàn thành; chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư; chi phí cho hoạt động giám sát đánh giá; giám sát và kiểm định chất lượng, nghiệm thu, bàn giao, quyết toán chương trình, dự án; chi phí dự phòng và các chi phí hợp lý khác.

Tổng số vốn đối ứng dự kiến: 598,23 tỷ đồng (tương đương 23,1 triệu EUR/ 24,64 triệu USD). UBND tỉnh Bình Định đảm bảo bố trí vốn đối ứng đủ để thực hiện

dự án theo tiến độ từ nguồn ngân sách như nguồn tăng thu thuế, nguồn đấu giá quỹ đất, nguồn vượt thu ngân sách tỉnh và các nguồn hợp pháp khác.

- *Cam kết trả nợ vay của địa phương*: UBND tỉnh Bình Định cam kết với Bộ Tài chính sẽ thực hiện nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc, lãi và phí phát sinh đối với phần vốn vay cho dự án. Thời gian trả nợ thực hiện theo Điểm 1, Điều 7 Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

+ Về tình hình thực hiện Kế hoạch vay, trả nợ giai đoạn 2021 – 2025: UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của địa phương đảm bảo tổng mức vay, trả nợ 05 năm của tỉnh Bình Định trong phạm vi kế hoạch được HĐND tỉnh Bình Định thống nhất. Hằng năm, địa phương luôn ưu tiên bố trí nguồn để trả nợ đầy đủ, đúng hạn; dư nợ cuối năm của địa phương không vượt quá hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương.

+ Về Kế hoạch vay, trả nợ giai đoạn 2026 – 2030: *Chi tiết theo Phụ lục 2*

c. Nguồn kinh phí trả nợ:

Ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách các huyện, thị xã thụ hưởng); nguồn thu dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn huyện Tây Sơn, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có).

5. Đánh giá tác động

5.1. Đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường (nếu có)

Khi dự án hoàn thành sẽ giúp giải quyết được vấn đề ngập đô thị do mưa, giải quyết được vấn đề thu gom và xử lý nước thải đảm bảo môi trường sống an toàn, tiện ích, qua đó tạo được ý thức sống lành mạnh cho dân cư. Từng bước hình thành và phát triển các đô thị Hoài Nhơn, An Nhơn trở thành các thành phố và nâng cấp huyện Tây Sơn thành thị xã, thu hút đầu tư phát triển các trung tâm dịch vụ thương mại, trung tâm hành chính, dịch vụ, công nghiệp, giáo dục đào tạo. Qua đó đảm bảo cho sự phát triển của đô thị một cách bền vững theo hướng xanh sạch đẹp.

- Hiệu quả đối với môi trường không khí: Việc thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt cho khu vực sẽ hạn chế được đến mức tối đa khả năng xả nước thải trực tiếp vào nguồn nước tự nhiên như các kênh mương, đầm hồ, giảm được phần nhiều các yếu tố gây ô nhiễm cho các sông trong khu vực. Các khí thoát ra từ chất thải và nước thải sinh ra trong quá trình phân hủy chất hữu cơ tạo ra mùi khó chịu và độc hại sẽ được giảm bớt, loại bỏ sau xử lý.

- Hiệu quả đối với môi trường nước: Bùn và chất thải chứa các kim loại nặng, các chất có hại, các chất hữu cơ đậm đặc và các vi khuẩn mang mầm bệnh lơ lửng và lắng đọng trong các đầm hồ, kênh mương thoát nước và sông ngòi trực tiếp ảnh hưởng ngay đến chất lượng của các nguồn nước mặt và tạo nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước ngầm. Việc thu gom và xử lý nước thải sẽ giải quyết được các vấn đề nêu trên.

- Hiệu quả đối với hệ sinh thái: Hệ thống thoát nước mưa sau khi được xây dựng sẽ góp phần hạn chế tình trạng ngập úng cho khu vực đô thị, tăng cường khả năng tiêu thoát; phòng ngừa và ngăn chặn được lũ từ phía ngoài xâm nhập vào trung tâm các đô

thị, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường. Việc cải thiện chất lượng nước thải của các đô thị sẽ có hiệu quả làm chất lượng các nguồn nước tốt lên, một phần chất thải rắn (phần lắng đọng và lơ lửng trong nước) được thu gom, không bị phân tán khắp nơi, ô nhiễm đất và không khí giảm, cải thiện môi trường sống của toàn bộ hệ động thực vật trong vùng. Kết quả là làm cho toàn bộ hệ sinh thái được cân bằng lành mạnh.

- Hiệu quả đối với giao thông và hạ tầng: Dự án bao gồm việc xây dựng các Hợp phần công bao, cống thu gom nước thải, nước mưa, xây dựng cầu, các Hợp phần này sẽ kết hợp với các Hợp phần thoát nước mưa, đường giao thông được cải tạo. Góp phần nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu vực. Hơn nữa, giảm ngập úng góp phần quan trọng làm giảm các thiệt hại về cơ sở hạ tầng như đường giao thông và các công trình vật lý khác.

- Hiệu quả đối với sức khỏe cộng đồng và xã hội: Các hoạt động canh tác, chăn nuôi sẽ được đẩy mạnh do cây trồng và vật nuôi trở nên khỏe mạnh hơn, “sạch” hơn. Điều kiện sống và môi trường sống của dân cư trong vùng hưởng lợi được cải thiện rõ rệt, số người được hưởng lợi từ dự án sau khi hoàn thành. Các bệnh truyền nhiễm và các bệnh do môi trường được giảm thiểu, sức khỏe của người dân được đảm bảo. Dự án sẽ góp phần vào việc văn minh hóa các vùng đô thị, tạo nên cảnh quan đẹp hơn cho khu vực, góp phần đẩy mạnh việc phát triển các ngành du lịch, sản xuất, dịch vụ. Từ đó, người dân trong khu vực sẽ có nhiều việc làm hơn, dân trí được nâng lên, làm cho hệ thống xã hội phát triển bền vững hơn.

- Các lợi ích kinh tế có thể lượng hóa được bao gồm: i) giảm chi phí hóa đơn cho dịch vụ y tế; ii) giảm thiệt hại do ngập lụt; iii) giảm chi phí thông hút bể phốt; iv) gia tăng giá trị đất có được từ đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu, ...

- Giảm các hoá đơn cho dịch vụ y tế: Các hộ gia đình hàng tháng cần chi tiêu khoảng 3%-5% cho các dịch vụ y tế. Trong đó, có đến 65% các bệnh liên quan đến môi trường như sốt xuất huyết, tiêu chảy, ngộ độc thực phẩm, bệnh da liễu, vv... Dự kiến các bệnh này có thể giảm thiểu 50% nếu dự án được thực hiện.

- Giảm thiệt hại do ngập lụt: Hàng năm số lần ngập lụt khoảng 2-4 lần/năm. Những phí tổn do ngập lụt bao gồm hư hỏng các phương tiện giao thông do ngập nước, hư hỏng nhà cửa và các tài sản khác, hư hỏng cơ sở hạ tầng đường, vv... Dự kiến sau khi cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, số diện tích bị ngập lụt tại vùng dự án giải quyết triệt để.

5.2. Đánh giá sơ bộ tác động đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn của cơ quan đề xuất

Dự án này đã rà soát chặt chẽ, thận trọng trong đề xuất kế hoạch vốn vay của nhà tài trợ (dự kiến AFD) và vốn đối ứng địa phương theo các nguyên tắc sau:

- Dự án được bố trí vốn kế hoạch giai đoạn 2026 – 2030 là phù hợp với định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA của nhà tài trợ giai đoạn 2026 – 2030, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 – 2030 và kế hoạch tài chính giai đoạn 2026 – 2030 của tỉnh Bình Định.

- Bố trí kế hoạch đầu tư vốn vay ODA, vốn ODA vay lại của tỉnh sẽ được cân đối trong ngân sách nhà nước cho dự án bảo đảm theo tiến độ ký kết với nhà tài trợ, khả năng đáp ứng nguồn vốn đối ứng để đảm bảo tiến độ thực hiện các khoản chi khác và giải phóng mặt bằng theo quy định của Luật đất đai, quy định của nhà tài trợ.

- Dự án đã phân định rõ trách nhiệm và hạn mức giải ngân kế hoạch vốn nước ngoài giữa trung ương và tỉnh theo đúng nhiệm vụ chi ngân sách từng cấp.

IV. KIẾN NGHỊ

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt./.

PHỤ LỤC 1: BẢNG TÍNH TỔNG MỨC ĐẦU TƯ VÀ KHỐI LƯỢNG GIÁ TRỊ XÂY LẮP

1. Bảng tính tổng mức đầu tư

Stt	Khoản mục Chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá Trị Sau Thuế (VNĐ)	Giá Trị làm tròn (VNĐ)
1	Chi Phí Bồi Thường, GPMB	Gbt,tđc	Tạm tính	45.000.000.000	45.000.000.000
2	Xây lắp	Gxl	Bảng tính tại PL1	1.440.063.744.441	1.440.000.000.000
3	Thiết Bị	Gtb	Tạm tính theo công trình tương tự	100.000.000.000	100.000.000.000
4	Chi phí Quản lý Dự án	Gqlda		15.322.864.225	15.000.000.000
5	Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv		68.609.839.815	69.000.000.000
6	Chi phí Khác	Gk	Gk1 + Gk2	130.023.963.093	130.000.000.000
6.1	Các chi phí Khác	Gk1	Tạm tính theo công trình tương tự	57.022.373.718	57.000.000.000
6.2	Lãi vay, Phí cam kết, Phí thẩm cứu dự án, phí Quản lý cho vay lại	Gk2	Bảng tính tại PL2	73.001.589.375	73.000.000.000
7	Chi phí Dự phòng	Gdp	Gdp1+ Gdp2+ Gdp3	192.724.428.025	193.000.000.000
7.1	Dự phòng khối lượng, công việc phát sinh	Gdp1	= 8% x (Gbt,tđc + Gxl + Gtb + Gqlda + Gtv + Gk1)	138.081.505.776	138.000.000.000
7.2	Dự phòng yếu tố trượt giá	Gdp2	Bảng tính tại PL1	40.076.596.180	40.000.000.000
7.3	Dự phòng trượt tỷ giá trong thời gian thực hiện dự án cho lãi vay, phí cam kết, phí thẩm cứu dự án, phí quản lý cho vay lại.	Gdp3	Bảng tính tại PL1	14.566.326.069	15.000.000.000
Tổng mức đầu tư			(1+2+3+4+5+6+7)	1.991.744.839.599	1.992.000.000.000

2. Bảng tính khối lượng giá trị xây lắp

Stt	Tên hạng mục	Đ. vị	K/lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
I	XÂY LẮP				1.440.063.744.441
I.1	THỊ XÃ AN NHƠN				634.607.058.329
A	Nước thải				544.986.209.929
1	Ống DN300	m	22.183	1.487.500	32.997.209.394
2	Ống DN400	m	26.422	2.397.640	63.350.440.381
3	Ống DN500	m	8.568	3.799.320	32.552.574.960
4	Ống DN600	m	10.295	6.484.800	66.761.014.559
5	Mạng lưới cấp 3 DN200	m	67.468	768.600	51.855.914.246
6	Áp lực DN300	m	6.754	1.487.500	10.046.574.054
7	Giếng thăm	Giếng	1.872	11.923.388	22.320.582.336
8	Hộp đấu nối hộ dân	hố	10.979	500.000	5.489.500.000
9	Hoàn trả	m	134.936	900.000	121.442.400.000
10	Trạm bơm nước thải	Trạm	14	500.000.000	7.000.000.000
11	Nhà máy XLNT	m ³	5.000	26.234.000	131.170.000.000
B	Nước mưa				89.620.848.400
1	Bình Định	m	4.345	8.000.000	34.760.000.000
2	Đập Đá (trục thoát chính)	m	2.350	20.000.000	47.000.000.000
3	Đập Đá (trục thoát phụ)	m	1.200	6.550.707	7.860.848.400
I.2	THỊ XÃ HOÀI NHƠN				499.236.980.082
I.2.1	Khu vực Tam Quan				283.620.942.719
A	Nước thải				270.519.528.719
1	Ống DN300	m	14.487	1.487.500	21.549.410.472
2	Ống DN400	m	16.901	2.397.640	40.522.511.274
3	Ống DN500	m	6.923	3.799.320	26.302.693.329
4	Ống DN600	m	923	6.484.800	5.985.470.271
5	Mạng lưới cấp 3 DN200	m	39.234	768.600	30.155.257.893
6	Áp lực DN300	m	4.255	1.487.500	6.329.311.904
7	Giếng thăm	Giếng	1.102	11.923.388	13.139.573.576
8	Hộp đấu nối hộ dân	hố	4.139	500.000	2.069.500.000
9	Hoàn trả	m	78.468	900.000	70.621.200.000
10	Trạm bơm nước thải	Trạm	8	500.000.000	4.000.000.000
11	Nhà máy XLNT Tam Quan	m ³	1.900	26.234.000	49.844.600.000
B	Nước mưa	m	2.000	6.550.707	13.101.414.000
I.2.2	Khu vực Bồng Sơn				215.616.037.363
A	Nước thải				186.334.377.073
1	Ống DN300	m	17.689	1.487.500	26.312.385.024
2	Ống DN400	m	7.584	2.397.640	18.183.700.698
3	Ống DN500	m	2.143	3.799.320	8.141.943.060
4	Ống DN600	m	930	6.484.800	6.030.863.870
5	Mạng lưới cấp 3 DN200	m	28.346	768.600	21.786.739.568
6	Áp lực DN300	m	1.966	1.487.500	2.924.424.725

7	Giếng thăm	Giếng	856	11.923.388	10.206.420.128
8	Hộp đấu nối hộ dân	hố	2.995	500.000	1.497.500.000
9	Hoàn trả	m	56.692	900.000	51.022.800.000
10	Trạm bơm nước thải	Trạm	7	500.000.000	3.500.000.000
11	Nhà máy XLNT Bồng Sơn	m ³	1.400	26.234.000	36.727.600.000
B	Nước Mưa	m	4.470	6.550.707	29.281.660.290
I.3	HUYỆN TÂY SƠN				306.219.706.030
1	Ống DN300	m	23.757	1.487.500	35.338.534.174
2	Ống DN400	m	20.572	2.397.640	49.324.247.200
3	Ống DN500	m	3.459	3.799.320	13.141.848.364
4	Ống DN600	m	1.357	6.484.800	8.799.873.410
5	Mạng lưới cấp 3 DN200	m	49.145	768.600	37.772.853.880
6	Áp lực DN300	m	4.818	1.487.500	7.166.774.325
7	Giếng thăm	Giếng	1.427	11.923.388	17.014.674.676
8	Hộp đấu nối hộ dân	hố	3.451	500.000	1.725.500.000
9	Hoàn trả	m	98.290	900.000	88.461.000.000
10	Trạm bơm nước thải	Trạm	11	500.000.000	5.500.000.000
11	Nhà máy XLNT	m ³	1.600	26.234.000	41.974.400.000

3. Bảng tính Dự phòng yếu tố trượt giá

TT	Nội dung	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị	Tỷ lệ %	Ghi chú
I	Chỉ số giá gốc					
1	Năm 2020	a0	Công bố của SXD	100,00		
2	Năm 2021	a1	Công bố của SXD	107,04		
3	Năm 2022	a2	Công bố của SXD	123,25		
4	Năm 2023	a3	Công bố của SXD	123,86		
5	Năm 2024	a4	Công bố của SXD	124,90		
II	Chỉ số trượt giá liên hoàn (năm sau/năm trước)					
1	Năm 2021/2020	b1	$a1 / a0$	1,0704	7,04%	Giai đoạn Covid-19
2	Năm 2022/2021	b2	$a2 / a1$	1,1514	15,14%	
3	Năm 2023/2022	b3	$a3 / a2$	1,0050	0,50%	
4	Năm 2024/2023	b4	$a4 / a3$	1,0084	0,84%	
III	Chỉ số giá bình quân hàng năm	Ibq	$(b3 + b4) / 2$	1,0067	0,67%	
IV	Mức chênh lệch giữa trượt giá trên thực tế so với mức trượt giá bình quân tính toán					
1	ΔI	ΔI	Kinh Nghiệm	<i>0,00%</i>		
V	Vốn đầu tư hàng năm dự kiến (VNĐ)	G		1.726.018.822.199	100,0%	
1	Năm 2025	G1	$G1 \times 0,33\%$	5.695.862.113	0,33%	
2	Năm 2026	G2	$G2 \times 25,74\%$	444.277.244.834	25,74%	
3	Năm 2027	G3	$G3 \times 26,27\%$	453.425.144.592	26,27%	
4	Năm 2028	G4	$G4 \times 24,73\%$	426.844.454.730	24,73%	
5	Năm 2029	G5	$G5 \times 22,93\%$	395.776.115.930	22,93%	
VI	Xác định dự phòng trượt giá từng năm (VNĐ)					
	Trượt giá tích lũy cả dự án	Gdp	Gdp1+Gdp2+Gdp3+Gdp4+Gdp5	40.076.596.180		
1	Năm 2025	Gdp1	$G1*((Ibd \pm \Delta I)^1 - 1)$	38.066.163		
2	Năm 2026	Gdp2	$G2*((Ibd \pm \Delta I)^2 - 1)$	5.958.164.719		
3	Năm 2027	Gdp3	$G3*((Ibd \pm \Delta I)^3 - 1)$	9.151.782.781		
4	Năm 2028	Gdp4	$G4*((Ibd \pm \Delta I)^4 - 1)$	11.525.519.189		
5	Năm 2029	Gdp5	$G5*((Ibd \pm \Delta I)^5 - 1)$	13.403.063.328		

4. Bảng tính lãi, phí cam kết, phí thâm cứu, phí Quản lý cho vay lại trong thời gian thực hiện dự án (có tính đến yếu tố trượt tỷ giá)

Năm	GIÁ TRỊ (EURO)		Tỷ giá EUR/VNĐ (dự kiến điều chỉnh biên độ +5%/năm)	GIÁ TRỊ (VNĐ)	
	Phí, lãi trả cho nước ngoài (Lãi suất, phí cam kết, phí thâm cứu)	Phí Quản lý cho vay lại trả BTC		Phí, lãi trả cho nước ngoài (Lãi suất, phí cam kết, phí thâm cứu)	Phí Quản lý cho vay lại trả BTC
2024			25.898		
2025			27.193		
2026	581.506	16.590	28.553	16.603.464.372	473.673.047
2027	534.618	34.354	29.980	16.027.939.728	1.029.924.492
2028	687.610	50.943	31.479	21.645.399.553	1.603.645.251
2029	845.366	67.826	33.053	27.942.000.669	2.241.868.332
Tổng	2.649.100	169.712		82.218.804.322	5.349.111.122
Giá trị tính theo tỷ giá tại thời điểm tháng 12/2024			25.898	68.606.381.042	4.395.208.333
Chênh lệch (dự phòng trượt tỷ giá)				13.612.423.280	953.902.789

- Giá trị lãi, phí cam kết, phí thâm cứu, phí Quản lý cho vay lại trong thời gian thực hiện dự án (có tính trượt tỷ giá) = 82.218.804.322 + 5.349.111.122 = 87.567.915.445 (đồng).

- Giá trị lãi, phí cam kết, phí thâm cứu, phí Quản lý cho vay lại trong thời gian thực hiện dự án (không tính trượt tỷ giá) = (2.649.100+ 169.712) x 25.898 = 68.606.381.042 + 4.395.208.333 = 73.001.589.375 (đồng).

- Giá trị dự phòng trượt tỷ giá = 87.567.915.445 - 73.001.589.375 = 14.566.326.069 (đồng).

5. Bảng so sánh Tổng mức đầu tư

STT	Khoản mục chi phí	Số liệu đã trình Tháng 09/2024	Số liệu đề xuất dự án điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Chi Phí Bồi Thường, GPMB	26.000.000.000	45.000.000.000	19.000.000.000	- Bổ sung tăng chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đảm bảo đủ thực hiện theo chế độ chính sách quy định tại Luật Đất đai 2024.
2	Xây lắp + Thiết bị	1.273.539.279.194	1.540.063.744.441	266.524.465.247	- Bổ sung chiều dài hệ thống tuyến ống thu gom cấp 3 thuộc phạm vi thực hiện dự án để thu gom đến các hộ dân, đảm bảo đủ lượng nước cho nhà máy xử lý nước thải theo công suất thiết kế đạt hiệu quả ngay và cao nhất khi đưa vào sử dụng (khối lượng này trước đây dự kiến sẽ thực hiện trong Giai đoạn 2, tuy nhiên theo kiến nghị của AFD và các bên liên quan thì Dự án cần tiếp thu và kế thừa sản phẩm mới nghiên cứu của Tư vấn Berim nên cần bổ sung thực hiện trong giai đoạn này) và một số yêu cầu kỹ thuật khác để đáp ứng được nhu cầu thực tế. - Bổ sung thêm chi phí biện pháp thi công hoàn trả hiện trạng đường ống do chuyên tuyến ống từ phương án đi dọc vỉa hè xuống lòng đường để tránh một số hạ tầng ngầm, giảm tác động đến các hoạt động đời sống của người dân (theo khuyến nghị của AFD), đảm bảo quá trình thi công được thông suốt, không ách tắc, đảm bảo mỹ quan đô thị.
3	Chi phí QLDA	12.735.392.792	15.322.864.225	2.587.471.433	- Tăng theo tỷ lệ % của chi phí xây lắp
4	Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng	53.396.037.203	68.609.839.815	15.213.802.612	
5	Chi phí Khác	29.338.481.980	130.023.963.093	100.685.481.113	
5.1	<i>Các chi phí khác (công trình tương tự)</i>	29.338.481.980	57.022.373.718	27.683.891.738	- Tăng theo tỷ lệ % của chi phí xây lắp

STT	Khoản mục chi phí	Số liệu đã trình Tháng 09/2024	Số liệu đề xuất dự án điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
5.2	<i>Lãi vay (vốn ODA tỉnh vay lại), phí cam kết, phí thâm cứu dự án, phí Quản lý cho vay lại</i>		73.001.589.375	73.001.589.375	Bổ sung vào Tổng mức đầu tư theo yêu cầu của Sở Tài chính.
6	Chi phí Dự phòng	101.000.000.000	192.724.428.025	91.724.428.025	Bổ sung tăng chi phí dự phòng lên 11,2 % để đảm bảo đủ chi phí dự phòng trong quá trình thực hiện dự án và tăng theo tỷ lệ % của các chi phí khác.
Tổng mức đầu tư		1.496.009.191.169	1.991.744.839.599	495.735.648.431	

PHỤ LỤC 2: PHƯƠNG ÁN VAY TRẢ NỢ CỦA DỰ ÁN; KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Phương án vay trả nợ của dự án

Đơn vị tính: EUR

Năm	Dư nợ gốc đầu kỳ	Rút vốn trong kỳ	Nợ gốc phải trả	Lãi suất cho vay lại (3,03%/năm)	Phí cam kết (tính trên tổng số vốn vay phân bổ cho tỉnh)	Phí thâm cứu (0,4% trị giá khoản vay)	Phí quản lý cho vay lại (0,25%/năm)	Tổng số phải trả	Dư nợ gốc cuối kỳ
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=4+5+6+7+8</i>	<i>10=2-4</i>
2026	0	6.544.907		201.065	166.370	214.071	16.590	598.095	6.544.907
2027	6.544.907	7.008.263		416.365	118.253		34.354	568.972	13.553.170
2028	13.553.170	6.544.907		617.430	70.180		50.943	738.553	20.098.077
2029	20.098.077	6.660.746		822.053	23.313		67.826	913.192	26.758.823
2030	26.758.823			822.053			67.826	889.879	26.758.823
2031	26.758.823			822.053			67.826	889.879	26.758.823
2032	26.758.823			822.053			67.826	889.879	26.758.823
2033	26.758.823		2.058.371	758.818			62.609	2.879.798	24.700.452
2034	24.700.452		2.058.371	695.584			57.391	2.811.346	22.642.081
2035	22.642.081		2.058.371	632.349			52.174	2.742.894	20.583.710
2036	20.583.710		2.058.371	569.114			46.957	2.674.442	18.525.339
2037	18.525.339		2.058.371	505.879			41.739	2.605.989	16.466.968
2038	16.466.968		2.058.371	442.644			36.522	2.537.537	14.408.597
2039	14.408.597		2.058.371	379.409			31.304	2.469.084	12.350.226
2040	12.350.226		2.058.371	316.174			26.087	2.400.632	10.291.855
2041	10.291.855		2.058.371	252.939			20.870	2.332.180	8.233.484
2042	8.233.484		2.058.371	189.705			15.652	2.263.728	6.175.113
2043	6.175.113		2.058.371	126.470			10.435	2.195.276	4.116.742
2044	4.116.742		2.058.371	63.235			5.217	2.126.823	2.058.371
2045	2.058.371		2.058.371	0			0	2.058.371	0
Tổng cộng		26.758.823	26.758.823	9.455.392	378.116	214.071	780.148	37.586.550	

2. Kế hoạch vay, trả nợ của địa phương từ năm 2024-2029

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ					
		2024	2025	2026	2027	2028	2029
A	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	428.612	543.112	623.860	1.128.183	1.623.469	1.714.483
II	Kế hoạch trả nợ gốc vay trong năm	43.852	46.252	52.532	56.214	78.486	78.114
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (Liệt kê theo từng dự án cụ thể)	43.852	46.252	52.532	56.214	78.486	78.114
2.1	<i>Dự án Năng lượng nông thôn II (REII) *</i>	<i>12.152</i>	<i>12.152</i>	<i>12.152</i>	<i>12.152</i>	<i>7.279</i>	<i>7.279</i>
2.2	<i>Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải</i>	<i>1.150</i>	<i>1.150</i>	<i>1.150</i>	<i>1.150</i>	<i>1.150</i>	<i>1.144</i>
2.3	<i>Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)</i>	<i>4.799</i>	<i>4.324</i>	<i>9.196</i>	<i>9.614</i>	<i>10.032</i>	<i>7.166</i>
2.4	<i>Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)</i>	<i>4.172</i>	<i>4.890</i>	<i>5.123</i>	<i>5.356</i>	<i>5.589</i>	<i>5.822</i>
2.5	<i>Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án TP Quy Nhơn</i>	<i>21.579</i>	<i>23.736</i>	<i>24.911</i>	<i>27.942</i>	<i>31.139</i>	<i>32.436</i>
2.6	<i>Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)</i>			<i>0</i>	<i>0</i>	<i>23.297</i>	<i>24.267</i>
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	0	0	0	0	0
III	Tổng mức vay trong năm	158.352	127.000	556.855	551.500	169.500	172.500
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (Liệt kê theo từng dự án cụ thể)	158.352	127.000	556.855	551.500	169.500	172.500

STT	Nội dung	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ					
		2024	2025	2026	2027	2028	2029
2.1	<i>Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án TP Quy Nhơn</i>	10.652	0	0	0		
2.2	<i>Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)</i>	147.700	77.000	17.355	0		
2.3	<i>Dự án Phát triển tích hợp thích ứng – tỉnh Bình Định</i>	0	50.000	370.000	370.000		
2.4	<i>Dự án Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn</i>			169.500	181.500	169.500	172.500
IV	Tổng dư nợ cuối năm	543.112	623.860	1.128.183	1.623.469	1.714.483	1.808.869
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (Liệt kê theo từng dự án cụ thể)	543.112	623.860	1.128.183	1.623.469	1.714.483	1.808.869
2.1	<i>Dự án Năng lượng nông thôn II (REII)</i>	58.295	46.143	33.991	21.839	14.560	7.281
2.2	<i>Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải</i>	5.744	4.594	3.444	2.294	1.144	
2.3	<i>Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)</i>	40.332	36.008	26.812	17.198	7.166	
2.4	<i>Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)</i>	45.975	41.085	35.962	30.606	25.017	19.195
2.5	<i>Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án TP Quy Nhơn</i>	153.583	129.847	104.936	76.994	45.855	13.419
2.6	<i>Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)</i>	239.183	316.183	333.538	333.538	310.241	285.974

STT	Nội dung	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ					
		2024	2025	2026	2027	2028	2029
2.7	<i>Dự án Phát triển tích hợp thích ứng – tỉnh Bình Định</i>	0	50.000	420.000	790.000	790.000	790.000
2.8	<i>Dự án Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn</i>	0	0	169.500	351.000	520.500	693.000
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
B	KẾ HOẠCH TRẢ NỢ LÃI VÀ PHÍ	20.000	35.800	49.251	71.729	81.197	80.664

**Dự án Năng lượng nông thôn II (REII) sử dụng nguồn khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay để trả nợ*